

Số: 1843/TB - BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế thanh toán, ngân sách nhà nước thanh toán, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Để thực hiện Nghị quyết 118/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. Đối với giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá
1	Giá khám bệnh, hội chẩn	50.600
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

Lưu ý: Trong cùng một lần đến khám bệnh tại cùng một cơ sở y tế (có thể trong cùng một ngày hoặc do điều kiện khách quan hoặc yêu cầu chuyên môn nên chưa hoàn thành được quá trình khám bệnh trong ngày đầu tiên, phải tiếp tục khám trong ngày tiếp theo), người bệnh sau khi khám một chuyên khoa cần phải khám thêm các chuyên khoa khác thì từ lần khám thứ 2 trở đi chỉ tính 30% mức giá của 1 lần khám bệnh và mức thanh toán tối

đa chi phí khám bệnh của người đó không quá 2 lần mức giá của 1 lần khám bệnh.

2. Đối với giá dịch vụ ngày giường: áp theo mức giá của phụ lục II.1 đính kèm.

3. Đối với giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm: áp theo mức giá của phụ lục III.1 đính kèm.

4. Đối với giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ: áp theo mức giá của phụ lục III.1 đính kèm.

II. THỜI GIAN ÁP DỤNG:

- Đối với người bệnh đến khám chữa bệnh bắt đầu từ 00h ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp giá mới theo quy định trong Nghị quyết 118/NQ- HĐND quy định.

- Đối với bệnh nhân đến khám chữa bệnh trước 00h ngày 01/01/2025 mà chưa xuất viện thì vẫn áp dụng giá cũ cho đến hết đợt điều trị.

Kính đề nghị các khoa, phòng, cá nhân có liên quan phối hợp, triển khai thực hiện việc áp giá theo Nghị quyết 118/NQ- HĐND theo đúng quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- BGĐ BV;
- Lưu: VT, TCKT (HTTK/04b)

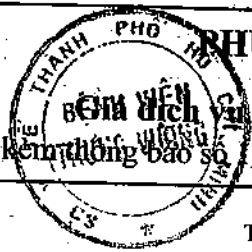


BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón

PHỤ LỤC I
Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn
(Đính kèm thông báo số 1843/TB-BVTV ngày 31/12/2024)

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CK907	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) [(01/01/25) Khám cấp giấy chứng thương]	160,000
CK908	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) [(01/01/25) Khám giám định y khoa]	160,000
CK909	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) [(01/01/25) Lao động]	160,000
CK910	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) [(01/01/25) Lái xe]	160,000
CK911	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) [(01/01/25) Định kỳ]	160,000
CK912	Công khám chuyên khoa thứ 2 [(01/01/25) MẮT - NGOÀI GIỜ]	50,600
CK913	Công khám chuyên khoa thứ 2 [(01/01/25) RHM - NGOÀI GIỜ]	50,600
CK914	Công khám chuyên khoa thứ 2 [(01/01/25) SẢN - NGOÀI GIỜ]	50,600
CK915	Công khám chuyên khoa thứ 2 [(01/01/25) TMH - NGOÀI GIỜ]	50,600
CK916	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bông [(01/01/25)]	200,000
CK917	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu [(01/01/25)]	200,000
CK918	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao [(01/01/25)]	200,000
CK919	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt [(01/01/25)]	200,000
CK920	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (CTCH)]	200,000
CK921	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (LN-MM-TK)]	200,000
CK922	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (NIỆU)]	200,000
CK923	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (Thận-tiết niệu)]	200,000
CK924	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (Tổng hợp)]	200,000
CK925	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25) (Tổng quát)]	200,000
CK926	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại [(01/01/25)]	200,000
CK927	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Hô hấp)]	200,000
CK928	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Nhiễm)]	200,000
CK929	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Thần kinh)]	200,000
CK930	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Tiêu hóa)]	200,000
CK931	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Tim mạch)]	200,000
CK932	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25) (Tổng quát)]	200,000
CK933	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội [(01/01/25)]	200,000
CK934	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết [(01/01/25)]	200,000
CK935	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản [(01/01/25)]	200,000
CK936	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt [(01/01/25)]	200,000
CK937	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng [(01/01/25)]	200,000
CK938	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần [(01/01/25)]	200,000
CK939	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu [(01/01/25)]	200,000
CK940	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Y học cổ truyền [(01/01/25)]	200,000
CK941	Khám Bông [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK942	Khám Bông [(01/01/25)]	50,600
CK943	Khám Da liễu [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK944	Khám Da liễu [(01/01/25)]	50,600
CK945	Khám Lao [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK946	Khám Lao [(01/01/25)]	50,600
CK947	Khám Mắt [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK948	Khám Mắt [(01/01/25)]	50,600
CK949	Khám Ngoại [(01/01/25) (CTCH) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK950	Khám Ngoại [(01/01/25) (CTCH)]	50,600
CK951	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Lồng ngực) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK952	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Lồng ngực)]	50,600

CK953	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Thận - tiết niệu) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK954	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Thận - tiết niệu)]	50,600
CK955	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Thần kinh) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK956	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Thần kinh)]	50,600
CK957	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Tổng hợp) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK958	Khám Ngoại [(01/01/25) (Ngoại Tổng hợp)]	50,600
CK959	Khám Nội [(01/01/25) (Hô hấp) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK960	Khám Nội [(01/01/25) (Hô hấp)]	50,600
CK961	Khám Nội [(01/01/25) (Thần kinh) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK962	Khám Nội [(01/01/25) (Thần kinh)]	50,600
CK963	Khám Nội [(01/01/25) (Tiêu hóa) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK964	Khám Nội [(01/01/25) (Tiêu hóa)]	50,600
CK965	Khám Nội [(01/01/25) (Tim mạch) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK966	Khám Nội [(01/01/25) (Tim mạch)]	50,600
CK967	Khám Nội [(01/01/25) (Tổng hợp) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK968	Khám Nội [(01/01/25) (Tổng hợp)]	50,600
CK969	Khám Nội [(01/01/25) (Truyền nhiễm) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK970	Khám Nội [(01/01/25) (Truyền nhiễm)]	50,600
CK971	Khám Nội [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK972	Khám Nội [(01/01/25)]	50,600
CK973	Khám Nội tiết [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK974	Khám Nội tiết [(01/01/25)]	50,600
CK975	Khám Phụ sản [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK976	Khám Phụ sản [(01/01/25)]	50,600
CK977	Khám Răng hàm mặt [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK978	Khám Răng hàm mặt [(01/01/25)]	50,600
CK979	Khám Tai mũi họng [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK980	Khám Tai mũi họng [(01/01/25)]	50,600
CK981	Khám YHCT [(01/01/25) từ lần 2 đến lần 4]	15,180
CK982	Khám YHCT [(01/01/25)]	50,600



PHỤ LỤC II

Bảng dịch vụ ngày giường bệnh
(Đính kèm thông báo số 843/TB-BVTV ngày 31/12/2024)

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39010	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG1 - H001]	558,600
GIUONG39011	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG2 - H002]	558,600
GIUONG39012	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG3 - H003]	558,600
GIUONG39013	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K001]	200,200
GIUONG39014	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K002]	200,200
GIUONG39015	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K003]	200,200
GIUONG39016	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K004]	200,200
GIUONG39017	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K005]	200,200
GIUONG39018	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG6 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K006]	200,200
GIUONG39019	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - K007]	200,200
GIUONG39020	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG7 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H019]	400,400
GIUONG39021	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG8 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H020]	400,400
GIUONG39022	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG9 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H021]	400,400
GIUONG39023	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG10 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H004]	400,400
GIUONG39024	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG11 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H005]	400,400
GIUONG39025	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG12 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H006]	400,400
GIUONG39026	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG12A - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H007]	400,400
GIUONG39027	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG14 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H008]	400,400
GIUONG39028	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG15 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H009]	400,400
GIUONG39029	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG16 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H010]	400,400
GIUONG39030	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG17 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H011]	400,400
GIUONG39031	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG18 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H012]	400,400
GIUONG39032	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG19 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H013]	400,400
GIUONG39033	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG20 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H014]	400,400
GIUONG39034	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG21 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H015]	400,400
GIUONG39035	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Bỏng [(01/01/25) BONG30 - 3GB Ngoại khoa sau PTĐB, Bỏng > 70% DTCT - H022]	400,400

[illegible]

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39064	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG20 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H014]	364,400
GIUONG39065	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG21 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H015]	364,400
GIUONG39066	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG30 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H022]	364,400
GIUONG39067	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG31 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H023]	364,400
GIUONG39068	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG32 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H024]	364,400
GIUONG39069	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG33 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H025]	364,400
GIUONG39070	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG34 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H026]	364,400
GIUONG39071	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG35 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H027]	364,400
GIUONG39072	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H016]	364,400
GIUONG39073	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H017]	364,400
GIUONG39074	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - 3GB Ngoại khoa sau PTL1, Bông độ 3-4, 25-70% DTCT - H018]	364,400
GIUONG39075	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K001]	160,350
GIUONG39076	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K002]	160,350
GIUONG39077	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K003]	160,350
GIUONG39078	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K004]	160,350
GIUONG39079	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K005]	160,350
GIUONG39080	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K006]	160,350
GIUONG39081	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - K007]	160,350
GIUONG39082	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H019]	320,700
GIUONG39083	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG8 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H020]	320,700
GIUONG39084	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG9 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H021]	320,700
GIUONG39085	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG10 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H004]	320,700
GIUONG39086	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG11 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H005]	320,700
GIUONG39087	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H006]	320,700
GIUONG39088	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12A - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H007]	320,700
GIUONG39089	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG14 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H008]	320,700
GIUONG39090	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG15 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H009]	320,700
GIUONG39091	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG16 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2, Bông độ 2 >30%, độ 3-4 < 25% DTCT - H010]	320,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39092	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG17 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H011]	320,700
GIUONG39093	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG18 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H012]	320,700
GIUONG39094	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG19 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H013]	320,700
GIUONG39095	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG20 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H014]	320,700
GIUONG39096	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG21 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H015]	320,700
GIUONG39097	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG30 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H022]	320,700
GIUONG39098	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG31 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H023]	320,700
GIUONG39099	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG32 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H024]	320,700
GIUONG39100	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG33 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H025]	320,700
GIUONG39101	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG34 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H026]	320,700
GIUONG39102	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG35 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H027]	320,700
GIUONG39103	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H016]	320,700
GIUONG39104	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H017]	320,700
GIUONG39105	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - 3GB Ngoại khoa sau PTL2,Bồng độ 2 >30%, độ 3-4< 25% DTCT - H018]	320,700
GIUONG39106	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K001]	143,350
GIUONG39107	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K002]	143,350
GIUONG39108	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K003]	143,350
GIUONG39109	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K004]	143,350
GIUONG39110	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K005]	143,350
GIUONG39111	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K006]	143,350
GIUONG39112	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - K007]	143,350
GIUONG39113	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H019]	286,700
GIUONG39114	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG8 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H020]	286,700
GIUONG39115	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG9 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H021]	286,700
GIUONG39116	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG10 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H004]	286,700
GIUONG39117	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG11 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H005]	286,700
GIUONG39118	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H006]	286,700
GIUONG39119	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12A - 3GB Ngoại khoa sau PTL3,Bồng độ 1, độ 2 <30% DTCT - H007]	286,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39120	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG14 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H008]	286,700
GIUONG39121	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG15 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H009]	286,700
GIUONG39122	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG16 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H010]	286,700
GIUONG39123	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG17 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H011]	286,700
GIUONG39124	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG18 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H012]	286,700
GIUONG39125	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG19 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H013]	286,700
GIUONG39126	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG20 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H014]	286,700
GIUONG39127	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG21 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H015]	286,700
GIUONG39128	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG30 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H022]	286,700
GIUONG39129	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG31 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H023]	286,700
GIUONG39130	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG32 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H024]	286,700
GIUONG39131	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG33 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H025]	286,700
GIUONG39132	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG34 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H026]	286,700
GIUONG39133	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG35 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H027]	286,700
GIUONG39134	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H016]	286,700
GIUONG39135	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H017]	286,700
GIUONG39136	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - 3GB Ngoại khoa sau PTL3, Bông độ 1, độ 2 <30% DTCT - H018]	286,700
GIUONG39137	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG39138	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39139	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39140	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39141	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39142	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K006]	136,900
GIUONG39143	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K007]	136,900
GIUONG39144	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG7 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H019]	273,800
GIUONG39145	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG8 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H020]	273,800
GIUONG39146	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG9 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H021]	273,800
GIUONG39147	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG10 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39148	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG11 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39149	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39150	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG12A - 3GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG39151	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG14 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG39152	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG15 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG39153	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG16 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG39154	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG17 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG39155	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG18 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG39156	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG19 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG39157	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG20 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG39158	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG21 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG39159	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG30 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H022]	273,800
GIUONG39160	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG31 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H023]	273,800
GIUONG39161	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG32 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H024]	273,800
GIUONG39162	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG33 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H025]	273,800
GIUONG39163	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG34 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H026]	273,800
GIUONG39164	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG35 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H027]	273,800
GIUONG39165	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG4 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H016]	273,800
GIUONG39166	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG5 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H017]	273,800
GIUONG39167	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bông [(01/01/25) BONG6 - 3GB Ngoại khoa không mổ - H018]	273,800
GIUONG39168	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC1 - Cấp cứu Tổng hợp - H001]	558,600
GIUONG39169	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC2 - Cấp cứu Tổng hợp - H002]	558,600
GIUONG39170	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC3 - Cấp cứu Tổng hợp - H003]	558,600
GIUONG39171	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC4 - Cấp cứu Tổng hợp - H004]	558,600
GIUONG39172	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC5 - Cấp cứu Tổng hợp - H005]	558,600
GIUONG39173	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC6 - Cấp cứu Tổng hợp - H006]	558,600
GIUONG39174	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC7 - Cấp cứu Tổng hợp - H007]	558,600
GIUONG39175	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC8 - Cấp cứu Tổng hợp - H008]	558,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39176	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC9 - Cấp cứu Tổng hợp - H009]	558,600
GIUONG39177	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC10 - Cấp cứu Tổng hợp - H010]	558,600
GIUONG39178	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC11 - Cấp cứu Tổng hợp - H011]	558,600
GIUONG39179	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC12 - Cấp cứu Tổng hợp - H012]	558,600
GIUONG39180	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC13 - Cấp cứu Tổng hợp - H013]	558,600
GIUONG39181	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC14 - Cấp cứu Tổng hợp - H014]	558,600
GIUONG39182	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC15 - Cấp cứu Tổng hợp - H015]	558,600
GIUONG39183	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC16 - Cấp cứu Tổng hợp - H016]	558,600
GIUONG39184	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC17 - Cấp cứu Tổng hợp - H017]	558,600
GIUONG39185	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC18 - Cấp cứu Tổng hợp - H018]	558,600
GIUONG39186	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC19 - Cấp cứu Tổng hợp - H019]	558,600
GIUONG39187	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu [(01/01/25) CC20 - Cấp cứu Tổng hợp - H020]	558,600
GIUONG39188	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH34A - GHÉP 2 - K007]	279,300
GIUONG39189	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH31 - H001]	558,600
GIUONG39190	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH32 - H002]	558,600
GIUONG39191	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH33 - H003]	558,600
GIUONG39192	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH34 - H004]	558,600
GIUONG39193	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH10G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG39194	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH11G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG39195	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH17G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG39196	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH18G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG39197	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH26G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG39198	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH27G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K006]	200,200
GIUONG39199	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH10G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG39200	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH11G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG39201	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH17G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG39202	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH18G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG39203	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH26G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39204	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH27G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTL1 - K006]	182,200
GIUONG39205	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH10G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-11GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG39206	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH11G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-11GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG39207	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH17G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-6GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG39208	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH18G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-6GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG39209	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH26G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-9GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG39210	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH27G - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-9GB Ngoại khoa sau PTL2 - K006]	160,350
GIUONG39211	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH10G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG39212	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH11G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG39213	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH17G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG39214	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH18G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG39215	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH26G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG39216	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH27G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa sau PTL3 - K006]	143,350
GIUONG39217	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH10G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG39218	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH11G - GHÉP 2 - ML-11GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39219	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH17G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39220	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH18G - GHÉP 2 - ML-6GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39221	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH26G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39222	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH27G - GHÉP 2 - ML-9GB Ngoại khoa không mổ - K006]	136,900
GIUONG39223	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH (ĐVCS) 1A - H001]	558,600
GIUONG39224	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) CTCH (ĐVCS) 1A BĂNG CA - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG39225	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 9A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39226	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 9A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG39227	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 9A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG39228	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 9A - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG39229	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 9A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG39230	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 10A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39231	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 10A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39232	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 10A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG39233	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 10A - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG39234	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 10A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG39235	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 11A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39236	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 11A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG39237	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 11A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG39238	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 11A - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG39239	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 11A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG39240	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 12A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39241	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 12A - GHÉP 2 - ML-7GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG39242	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 12A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG39243	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 12A - GHÉP 2 người/giường/ngày-ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG39244	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [(01/01/25) (BHYT) CTCH (ĐVCS) 12A - GHÉP 2 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG39245	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH7 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG39246	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH1 - H001]	558,600
GIUONG39247	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH2 - H002]	558,600
GIUONG39248	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH3 - H003]	558,600
GIUONG39249	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH4 - H004]	558,600
GIUONG39250	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH5 - H005]	558,600
GIUONG39251	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH6 - H006]	558,600
GIUONG39252	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH7 - H007]	558,600
GIUONG39253	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH57 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K002]	152,750
GIUONG39254	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH58 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K003]	152,750
GIUONG39255	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH59 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K004]	152,750
GIUONG39256	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH60 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K005]	152,750
GIUONG39257	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH61 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K006]	152,750
GIUONG39258	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH62 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K007]	152,750
GIUONG39259	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH63 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K008]	152,750

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39260	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH64 - GHEP 2 - GB Nội khoa - K009]	152,750
GIUONG39261	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH65- GHEP 2 - GB Nội khoa - K010]	152,750
GIUONG39262	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH66 - GHEP 2 - GB Nội khoa - K011]	152,750
GIUONG39263	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH57 - 5GB Nội khoa - H013]	305,500
GIUONG39264	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH30 - 5GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG39265	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH31 - 5GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG39266	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH32 - 5GB Nội khoa - H020]	305,500
GIUONG39267	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH33 - 5GB Nội khoa - H021]	305,500
GIUONG39268	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH34 - 5GB Nội khoa - H022]	305,500
GIUONG39269	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH35 - 5GB Nội khoa - H008]	305,500
GIUONG39270	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH36 - 5GB Nội khoa - H009]	305,500
GIUONG39271	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH37 - 5GB Nội khoa - H010]	305,500
GIUONG39272	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH38 - 5GB Nội khoa - H011]	305,500
GIUONG39273	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH39 - 5GB Nội khoa - H012]	305,500
GIUONG39274	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH53 - 5GB Nội khoa - H014]	305,500
GIUONG39275	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH54 - 5GB Nội khoa - H015]	305,500
GIUONG39276	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH55 - 5GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG39277	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH56 - 5GB Nội khoa - H017]	305,500
GIUONG39278	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH14 - H023]	558,600
GIUONG39279	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH15 - H024]	558,600
GIUONG39280	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH16 - H025]	558,600
GIUONG39281	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp [(01/01/25) HH17 - H026]	558,600
GIUONG39282	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS1 - H001]	928,100
GIUONG39283	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS10 - H010]	928,100
GIUONG39284	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS11 - H011]	928,100
GIUONG39285	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS12 - H012]	928,100
GIUONG39286	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS14 - H013]	928,100
GIUONG39287	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS15 - H014]	928,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39288	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS16 - H015]	928,100
GIUONG39289	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS17 - T001]	928,100
GIUONG39290	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS18 - T002]	928,100
GIUONG39291	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS19 - T003]	928,100
GIUONG39292	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS2 - H002]	928,100
GIUONG39293	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS20 - T004]	928,100
GIUONG39294	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS21 - T005]	928,100
GIUONG39295	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS3 - H003]	928,100
GIUONG39296	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS4 - H004]	928,100
GIUONG39297	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS5 - H005]	928,100
GIUONG39298	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS6 - H006]	928,100
GIUONG39299	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS7 - H007]	928,100
GIUONG39300	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS8 - H008]	928,100
GIUONG39301	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS9 - H009]	928,100
GIUONG39302	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS22 - H016]	928,100
GIUONG39303	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS23 - H017]	928,100
GIUONG39304	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS24 - H018]	928,100
GIUONG39305	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS25 - H019]	928,100
GIUONG39306	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS26 - H020]	928,100
GIUONG39307	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS27 - H021]	928,100
GIUONG39308	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS28 - H022]	928,100
GIUONG39309	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS29 - H023]	928,100
GIUONG39310	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS30 - H024]	928,100
GIUONG39311	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS31 - H025]	928,100
GIUONG39312	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS32 - H026]	928,100
GIUONG39313	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS33 - H027]	928,100
GIUONG39314	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS34 - H028]	928,100
GIUONG39315	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS35 - H029]	928,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39316	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS36 - T006]	928,100
GIUONG39317	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS37 - T007]	928,100
GIUONG39318	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS38 - T008]	928,100
GIUONG39319	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS39 - T009]	928,100
GIUONG39320	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS40 - T010]	928,100
GIUONG39321	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [(01/01/25) HS41 - T011]	928,100
GIUONG39322	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG39323	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - H001]	558,600
GIUONG39324	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - H002]	558,600
GIUONG39325	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - H003]	558,600
GIUONG39326	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - H004]	558,600
GIUONG39327	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - H005]	558,600
GIUONG39328	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - H006]	558,600
GIUONG39329	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - H007]	558,600
GIUONG39330	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - H008]	558,600
GIUONG39331	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - T001]	558,600
GIUONG39332	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - T002]	558,600
GIUONG39333	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GHÉP 2 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG39334	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - GHÉP 2 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG39335	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM20 - GHÉP 2 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG39336	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM21 - GHÉP 2 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG39337	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG39338	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39339	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39340	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG39341	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39342	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39343	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39344	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H007]	400,400
GIUONG39345	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H008]	400,400
GIUONG39346	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM11 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H009]	400,400
GIUONG39347	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H010]	400,400
GIUONG39348	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12A - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H011]	400,400
GIUONG39349	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM14 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H012]	400,400
GIUONG39350	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H013]	400,400
GIUONG39351	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H014]	400,400
GIUONG39352	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM17 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H015]	400,400
GIUONG39353	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - T001]	400,400
GIUONG39354	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - T002]	400,400
GIUONG39355	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM18 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - T003]	400,400
GIUONG39356	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM19 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - T004]	400,400
GIUONG39357	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG39358	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG39359	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG39360	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG39361	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG39362	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39363	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39364	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39365	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG39366	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG39367	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG39368	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG39369	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG39370	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM11 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG39371	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H010]	364,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39372	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12A - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG39373	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM14 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG39374	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG39375	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H014]	364,400
GIUONG39376	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM17 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG39377	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG39378	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG39379	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - T003]	364,400
GIUONG39380	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - T004]	364,400
GIUONG39381	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG39382	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG39383	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM20 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG39384	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM21 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG39385	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHEP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG39386	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG39387	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG39388	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG39389	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG39390	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG39391	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG39392	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H007]	320,700
GIUONG39393	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H008]	320,700
GIUONG39394	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM11 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H009]	320,700
GIUONG39395	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H010]	320,700
GIUONG39396	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12A - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H011]	320,700
GIUONG39397	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM14 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H012]	320,700
GIUONG39398	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H013]	320,700
GIUONG39399	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H014]	320,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39400	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM17 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H015]	320,700
GIUONG39401	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - T001]	320,700
GIUONG39402	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - T002]	320,700
GIUONG39403	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - T003]	320,700
GIUONG39404	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - T004]	320,700
GIUONG39405	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG39406	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG39407	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG39408	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG39409	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG39410	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H001]	286,700
GIUONG39411	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H002]	286,700
GIUONG39412	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG39413	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG39414	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG39415	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG39416	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H007]	286,700
GIUONG39417	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H008]	286,700
GIUONG39418	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM11 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H009]	286,700
GIUONG39419	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H010]	286,700
GIUONG39420	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12A - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H011]	286,700
GIUONG39421	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM14 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H012]	286,700
GIUONG39422	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H013]	286,700
GIUONG39423	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H014]	286,700
GIUONG39424	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM17 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H015]	286,700
GIUONG39425	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - T001]	286,700
GIUONG39426	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG39427	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - T003]	286,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39428	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - T004]	286,700
GIUONG39429	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39430	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39431	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39432	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39433	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG39434	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM1 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG39435	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG39436	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM3 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG39437	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM4 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG39438	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM5 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39439	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM6 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39440	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM7 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG39441	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM8 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG39442	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM11 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG39443	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG39444	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM12A - 9GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG39445	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM14 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG39446	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM15 - GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG39447	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM16 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG39448	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM17 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG39449	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM9 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG39450	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM10 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800
GIUONG39451	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM18 - 9GB Ngoại khoa không mổ - T003]	273,800
GIUONG39452	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại lồng ngực [(01/01/25) LNTKMM19 - 9GB Ngoại khoa không mổ - T004]	273,800
GIUONG39453	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT1 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39454	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT2 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39455	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT3 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39456	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT4 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39457	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT5 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39458	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT6 - ML-6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG39459	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39460	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39461	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39462	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG39463	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG39464	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG39465	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG39466	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG39467	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG39468	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG39469	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG39470	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG39471	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H001]	286,700
GIUONG39472	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H002]	286,700
GIUONG39473	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG39474	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG39475	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG39476	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Khoa Mắt [(01/01/25) MAT6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG39477	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT1 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG39478	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG39479	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT3 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG39480	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT4 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG39481	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT5 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39482	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt [(01/01/25) MAT6 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39483	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHEP 2 - K001]	279,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39484	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - H001]	558,600
GIUONG39485	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - H002]	558,600
GIUONG39486	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - H003]	558,600
GIUONG39487	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - H004]	558,600
GIUONG39488	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - H005]	558,600
GIUONG39489	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - H006]	558,600
GIUONG39490	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - H007]	558,600
GIUONG39491	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - H008]	558,600
GIUONG39492	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - H009]	558,600
GIUONG39493	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG39494	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG39495	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG39496	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG39497	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG39498	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K006]	200,200
GIUONG39499	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K007]	200,200
GIUONG39500	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K008]	200,200
GIUONG39501	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K009]	200,200
GIUONG39502	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39503	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39504	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG39505	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39506	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39507	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG39508	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H007]	400,400
GIUONG39509	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H008]	400,400
GIUONG39510	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTĐB - H009]	400,400
GIUONG39511	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH39 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H010]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39512	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH40 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H011]	400,400
GIUONG39513	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH41 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H012]	400,400
GIUONG39514	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH42 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H013]	400,400
GIUONG39515	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH43 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H014]	400,400
GIUONG39516	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH44 - 6GB Ngoại khoa sau PTĐB - H015]	400,400
GIUONG39517	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH18 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H016]	400,400
GIUONG39518	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H017]	400,400
GIUONG39519	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H018]	400,400
GIUONG39520	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H019]	400,400
GIUONG39521	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H020]	400,400
GIUONG39522	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H021]	400,400
GIUONG39523	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H022]	400,400
GIUONG39524	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H023]	400,400
GIUONG39525	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - 9GB Ngoại khoa sau PTĐB - H024]	400,400
GIUONG39526	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG39527	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG39528	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG39529	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG39530	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG39531	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K006]	182,200
GIUONG39532	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K007]	182,200
GIUONG39533	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K008]	182,200
GIUONG39534	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K009]	182,200
GIUONG39535	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39536	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39537	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39538	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG39539	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39540	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG39541	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG39542	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG39543	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG39544	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH39 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H010]	364,400
GIUONG39545	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH40 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG39546	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH41 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG39547	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH42 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG39548	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH43 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H014]	364,400
GIUONG39549	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH44 - 6GB Ngoại khoa sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG39550	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H016]	364,400
GIUONG39551	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H017]	364,400
GIUONG39552	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H018]	364,400
GIUONG39553	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H019]	364,400
GIUONG39554	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H020]	364,400
GIUONG39555	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H021]	364,400
GIUONG39556	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H022]	364,400
GIUONG39557	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H023]	364,400
GIUONG39558	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - 9GB Ngoại khoa sau PTL1 - H024]	364,400
GIUONG39559	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG39560	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG39561	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG39562	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG39563	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG39564	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K006]	160,350
GIUONG39565	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K007]	160,350
GIUONG39566	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K008]	160,350
GIUONG39567	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K009]	160,350

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39568	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG39569	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG39570	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG39571	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG39572	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG39573	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG39574	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H007]	320,700
GIUONG39575	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H008]	320,700
GIUONG39576	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H009]	320,700
GIUONG39577	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH39 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H010]	320,700
GIUONG39578	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH40 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H011]	320,700
GIUONG39579	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH41 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H012]	320,700
GIUONG39580	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH42 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H013]	320,700
GIUONG39581	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH43 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H014]	320,700
GIUONG39582	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH44 - 6GB Ngoại khoa sau PTL2 - H015]	320,700
GIUONG39583	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H016]	320,700
GIUONG39584	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H017]	320,700
GIUONG39585	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H018]	320,700
GIUONG39586	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H019]	320,700
GIUONG39587	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H020]	320,700
GIUONG39588	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H021]	320,700
GIUONG39589	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H022]	320,700
GIUONG39590	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H023]	320,700
GIUONG39591	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - 9GB Ngoại khoa sau PTL2 - H024]	320,700
GIUONG39592	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG39593	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG39594	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG39595	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39596	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG39597	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K006]	143,350
GIUONG39598	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K007]	143,350
GIUONG39599	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K008]	143,350
GIUONG39600	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K009]	143,350
GIUONG39601	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H001]	286,700
GIUONG39602	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H002]	286,700
GIUONG39603	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG39604	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG39605	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG39606	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG39607	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H007]	286,700
GIUONG39608	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H008]	286,700
GIUONG39609	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - H009]	286,700
GIUONG39610	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH39 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H010]	286,700
GIUONG39611	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH40 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H011]	286,700
GIUONG39612	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH41 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H012]	286,700
GIUONG39613	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH42 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H013]	286,700
GIUONG39614	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH43 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H014]	286,700
GIUONG39615	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH44 - 6GB Ngoại khoa sau PTL3 - H015]	286,700
GIUONG39616	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH18 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H016]	286,700
GIUONG39617	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H017]	286,700
GIUONG39618	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H018]	286,700
GIUONG39619	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H019]	286,700
GIUONG39620	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H020]	286,700
GIUONG39621	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H021]	286,700
GIUONG39622	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H022]	286,700
GIUONG39623	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H023]	286,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39624	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - 9GB Ngoại khoa sau PTL3 - H024]	286,700
GIUONG39625	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG39626	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39627	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39628	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39629	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39630	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K006]	136,900
GIUONG39631	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K007]	136,900
GIUONG39632	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K008]	136,900
GIUONG39633	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K009]	136,900
GIUONG39634	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH1 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG39635	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG39636	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH3 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG39637	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH4 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG39638	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH5 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39639	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH6 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39640	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH7 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG39641	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH8 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG39642	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH9 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG39643	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH39 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG39644	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH40 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG39645	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH41 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG39646	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH42 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG39647	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH43 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG39648	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH44 - 6GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG39649	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH18 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H016]	273,800
GIUONG39650	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH19 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H017]	273,800
GIUONG39651	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH20 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H018]	273,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39652	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH21 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H019]	273,800
GIUONG39653	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH22 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H020]	273,800
GIUONG39654	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH23 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H021]	273,800
GIUONG39655	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH24 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H022]	273,800
GIUONG39656	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH25 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H023]	273,800
GIUONG39657	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) NGTH26 - 9GB Ngoại khoa không mổ - H024]	273,800
GIUONG39658	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - H001]	558,600
GIUONG39659	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - H002]	558,600
GIUONG39660	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - H003]	558,600
GIUONG39661	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG39662	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG39663	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG39664	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4B - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG39665	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5B - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG39666	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6B - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K006]	200,200
GIUONG39667	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39668	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39669	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG39670	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39671	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN7 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39672	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN8 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG39673	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN9 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H007]	400,400
GIUONG39674	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN10 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H008]	400,400
GIUONG39675	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN11 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H009]	400,400
GIUONG39676	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN12 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H010]	400,400
GIUONG39677	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN13 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H011]	400,400
GIUONG39678	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN14 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H012]	400,400
GIUONG39679	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN15 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H013]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39680	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN18 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H014]	400,400
GIUONG39681	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN19 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H015]	400,400
GIUONG39682	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN20 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H016]	400,400
GIUONG39683	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN21 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - H017]	400,400
GIUONG39684	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN16 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - T001]	400,400
GIUONG39685	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN17 - 8GB Ngoại khoa sau PTĐB - T002]	400,400
GIUONG39686	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H018]	400,400
GIUONG39687	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5 - 10GB Ngoại khoa sau PTĐB - H019]	400,400
GIUONG39688	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG39689	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG39690	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG39691	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4B - GHEP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG39692	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5B - GHEP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG39693	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6B - GHEP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL1 - K006]	182,200
GIUONG39694	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39695	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39696	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39697	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG39698	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN7 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG39699	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN8 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG39700	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN9 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG39701	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN10 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG39702	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN11 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG39703	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN12 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H010]	364,400
GIUONG39704	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN13 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG39705	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN14 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG39706	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN15 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG39707	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN18 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H014]	364,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39708	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN19 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG39709	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN20 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H016]	364,400
GIUONG39710	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN21 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - H017]	364,400
GIUONG39711	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN16 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG39712	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN17 - 8GB Ngoại khoa sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG39713	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H018]	364,400
GIUONG39714	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5 - 10GB Ngoại khoa sau PTL1 - H019]	364,400
GIUONG39715	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GHÉP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG39716	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GHÉP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG39717	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GHÉP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG39718	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4B - GHÉP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG39719	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5B - GHÉP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG39720	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6B - GHÉP 2 người/giường/ngày-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K006]	160,350
GIUONG39721	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG39722	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG39723	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG39724	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG39725	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN7 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG39726	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN8 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG39727	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN9 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H007]	320,700
GIUONG39728	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN10 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H008]	320,700
GIUONG39729	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN11 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H009]	320,700
GIUONG39730	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN12 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H010]	320,700
GIUONG39731	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN13 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H011]	320,700
GIUONG39732	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN14 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H012]	320,700
GIUONG39733	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN15 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H013]	320,700
GIUONG39734	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN18 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H014]	320,700
GIUONG39735	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN19 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H015]	320,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39736	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN20 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H016]	320,700
GIUONG39737	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN21 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H017]	320,700
GIUONG39738	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN16 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T001]	320,700
GIUONG39739	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN17 - 8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T002]	320,700
GIUONG39740	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H018]	320,700
GIUONG39741	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5 - 10GB Ngoại khoa sau PTL2 - H019]	320,700
GIUONG39742	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GHEP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG39743	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GHEP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG39744	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GHEP 2 người/giường/ngày -GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG39745	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG39746	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG39747	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K006]	143,350
GIUONG39748	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H001]	286,700
GIUONG39749	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H002]	286,700
GIUONG39750	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG39751	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG39752	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN7 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG39753	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN8 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG39754	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN9 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H007]	286,700
GIUONG39755	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN10 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H008]	286,700
GIUONG39756	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN11 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H009]	286,700
GIUONG39757	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN12 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H010]	286,700
GIUONG39758	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN13 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H011]	286,700
GIUONG39759	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN14 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H012]	286,700
GIUONG39760	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN15 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H013]	286,700
GIUONG39761	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN18 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H014]	286,700
GIUONG39762	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN19 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H015]	286,700
GIUONG39763	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN20 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H016]	286,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39764	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN21 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H017]	286,700
GIUONG39765	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN16 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T001]	286,700
GIUONG39766	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN17 - 8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG39767	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H018]	286,700
GIUONG39768	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5 - 10GB Ngoại khoa sau PTL3 - H019]	286,700
GIUONG39769	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GHEP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG39770	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG39771	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG39772	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6B - GHEP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K006]	136,900
GIUONG39773	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN1 - GB Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG39774	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GB Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG39775	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG39776	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN6 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG39777	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN7 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39778	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN8 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39779	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN9 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG39780	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN10 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG39781	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN11 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG39782	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN12 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG39783	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN13 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG39784	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN14 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG39785	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN15 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG39786	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN18 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG39787	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN19 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG39788	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN20 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H016]	273,800
GIUONG39789	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN21 - 8GB Ngoại khoa không mổ - H017]	273,800
GIUONG39790	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN16 - 8GB Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG39791	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN17 - 8GB Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39792	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN4 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H018]	273,800
GIUONG39793	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN5 - 10GB Ngoại khoa không mổ - H019]	273,800
GIUONG39794	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG39795	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) NG-THAN3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG39796	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM - K001 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG39797	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM1 - H001]	558,600
GIUONG39798	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM2 - H002]	558,600
GIUONG39799	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM3 - H003]	558,600
GIUONG39800	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM4 - H004]	558,600
GIUONG39801	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM5 - H005]	558,600
GIUONG39802	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM6 - H006]	558,600
GIUONG39803	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM7 - H007]	558,600
GIUONG39804	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM8 - H008]	558,600
GIUONG39805	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM9 - H009]	558,600
GIUONG39806	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM10 - H010]	558,600
GIUONG39807	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM11 - H011]	558,600
GIUONG39808	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM - K002 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K002]	152,750
GIUONG39809	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM29 - 8GB Nội khoa - H012]	305,500
GIUONG39810	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM30 - 8GB Nội khoa - H013]	305,500
GIUONG39811	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM31 - 8GB Nội khoa - H014]	305,500
GIUONG39812	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM32 - 8GB Nội khoa - H015]	305,500
GIUONG39813	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM33 - 8GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG39814	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM34 - 8GB Nội khoa - H017]	305,500
GIUONG39815	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM35 - 8GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG39816	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Truyền nhiễm [(01/01/25) NHIEM36 - 8GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG39817	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT5 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG39818	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT1 - H001]	558,600
GIUONG39819	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT2 - H002]	558,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39820	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT3 - H003]	558,600
GIUONG39821	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT4 - H004]	558,600
GIUONG39822	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT5 - H005]	558,600
GIUONG39823	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT2b - T001]	558,600
GIUONG39824	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT58 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K002]	152,750
GIUONG39825	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT57 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K003]	152,750
GIUONG39826	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT56 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K004]	152,750
GIUONG39827	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT55 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K005]	152,750
GIUONG39828	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT54 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K006]	152,750
GIUONG39829	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT53 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K007]	152,750
GIUONG39830	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT47 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K008]	152,750
GIUONG39831	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT46 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K009]	152,750
GIUONG39832	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT45 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K010]	152,750
GIUONG39833	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT43 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K011]	152,750
GIUONG39834	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT42 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K012]	152,750
GIUONG39835	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT41 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K013]	152,750
GIUONG39836	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT6 - 5GB Nội khoa - H006]	305,500
GIUONG39837	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT7 - 5GB Nội khoa - H007]	305,500
GIUONG39838	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT8 - 5GB Nội khoa - H008]	305,500
GIUONG39839	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT9 - 5GB Nội khoa - H009]	305,500
GIUONG39840	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT11 - 5GB Nội khoa - H010]	305,500
GIUONG39841	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT12 - 5GB Nội khoa - H011]	305,500
GIUONG39842	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT12b - 5GB Nội khoa - H012]	305,500
GIUONG39843	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT14 - 5GB Nội khoa - H013]	305,500
GIUONG39844	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT18 - 5GB Nội khoa - H014]	305,500
GIUONG39845	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT19 - 5GB Nội khoa - H015]	305,500
GIUONG39846	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT20 - 5GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG39847	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT21 - 5GB Nội khoa - H017]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39848	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT23 - 5GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG39849	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT24 - 5GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG39850	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT25 - 5GB Nội khoa - H020]	305,500
GIUONG39851	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT26 - 5GB Nội khoa - H021]	305,500
GIUONG39852	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT30 - 5GB Nội khoa - H022]	305,500
GIUONG39853	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT31 - 5GB Nội khoa - H023]	305,500
GIUONG39854	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT32 - 5GB Nội khoa - H024]	305,500
GIUONG39855	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT33 - 5GB Nội khoa - H025]	305,500
GIUONG39856	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT35 - 5GB Nội khoa - H026]	305,500
GIUONG39857	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT36 - 5GB Nội khoa - H027]	305,500
GIUONG39858	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT37 - 5GB Nội khoa - H028]	305,500
GIUONG39859	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT38 - 5GB Nội khoa - H029]	305,500
GIUONG39860	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT41 - 4GB Nội khoa - H030]	305,500
GIUONG39861	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT42 - 4GB Nội khoa - H031]	305,500
GIUONG39862	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT43 - 4GB Nội khoa - H032]	305,500
GIUONG39863	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT45 - 4GB Nội khoa - H033]	305,500
GIUONG39864	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT46 - 4GB Nội khoa - H034]	305,500
GIUONG39865	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT47 - 4GB Nội khoa - H035]	305,500
GIUONG39866	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT55 - 5GB Nội khoa - H036]	305,500
GIUONG39867	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT56 - 2GB Nội khoa - H037]	305,500
GIUONG39868	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT57 - 2GB Nội khoa - H038]	305,500
GIUONG39869	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT10 - 5GB Nội khoa - T002]	305,500
GIUONG39870	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT15 - 5GB Nội khoa - T003]	305,500
GIUONG39871	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT22 - 5GB Nội khoa - T004]	305,500
GIUONG39872	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT27 - 5GB Nội khoa - T005]	305,500
GIUONG39873	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT34 - 5GB Nội khoa - T006]	305,500
GIUONG39874	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT44 - 4GB Nội khoa - T007]	305,500
GIUONG39875	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiết [(01/01/25) NT48 - 4GB Nội khoa - T008]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39876	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP1 - HẬU PHẪU -H001]	558,600
GIUONG39877	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP2 - HẬU PHẪU -H002]	558,600
GIUONG39878	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP3 - HẬU PHẪU -H003]	558,600
GIUONG39879	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP4 - HẬU PHẪU -H004]	558,600
GIUONG39880	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP5 - HẬU PHẪU -H005]	558,600
GIUONG39881	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP6 - HẬU PHẪU -H006]	558,600
GIUONG39882	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP7 - HẬU PHẪU -H007]	558,600
GIUONG39883	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP8 - HẬU PHẪU -H008]	558,600
GIUONG39884	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP9 - HẬU PHẪU -H009]	558,600
GIUONG39885	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP10 - HẬU PHẪU -H010]	558,600
GIUONG39886	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP11 - HẬU PHẪU -H011]	558,600
GIUONG39887	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP12 - HẬU PHẪU -H012]	558,600
GIUONG39888	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP13 - HẬU PHẪU -H013]	558,600
GIUONG39889	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP14 - HẬU PHẪU -H014]	558,600
GIUONG39890	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP15 - HẬU PHẪU -H015]	558,600
GIUONG39891	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP16 - HẬU PHẪU -T001]	558,600
GIUONG39892	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP17 - HẬU PHẪU -T002]	558,600
GIUONG39893	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP1 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39894	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP2 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39895	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP3 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG39896	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP4 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39897	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP5 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39898	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP6 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG39899	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP7 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H007]	400,400
GIUONG39900	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP8 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H008]	400,400
GIUONG39901	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP9 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H009]	400,400
GIUONG39902	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP10 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H010]	400,400
GIUONG39903	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP11 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H011]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39904	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP12 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H012]	400,400
GIUONG39905	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP13 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H013]	400,400
GIUONG39906	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP14 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H014]	400,400
GIUONG39907	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP15 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - H015]	400,400
GIUONG39908	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP16 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - T001]	400,400
GIUONG39909	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP17 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTĐB - T002]	400,400
GIUONG39910	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP1 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39911	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP2 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39912	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP3 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39913	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP4 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG39914	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP5 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG39915	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP6 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG39916	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP7 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG39917	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP8 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG39918	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP9 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG39919	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP10 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H010]	364,400
GIUONG39920	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP11 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG39921	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP12 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG39922	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP13 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG39923	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP14 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H014]	364,400
GIUONG39924	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP15 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG39925	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP16 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG39926	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP17 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG39927	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP1 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG39928	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP2 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG39929	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP3 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG39930	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP4 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG39931	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP5 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700

[illegible]

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG39960	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP17 - HẬU PHẪU-GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG39961	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP1 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG39962	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP2 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG39963	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP3 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG39964	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP4 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG39965	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP5 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG39966	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP6 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG39967	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP7 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG39968	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP8 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG39969	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP9 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG39970	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP10 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG39971	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP11 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG39972	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP12 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG39973	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP13 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG39974	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP14 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG39975	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP15 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG39976	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP16 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG39977	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [(01/01/25) HP17 - HẬU PHẪU- Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800
GIUONG39978	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND1 - H001]	558,600
GIUONG39979	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND2 - H002]	558,600
GIUONG39980	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND3 - H003]	558,600
GIUONG39981	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND1 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H001]	400,400
GIUONG39982	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H002]	400,400
GIUONG39983	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND3 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG39984	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN32 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T008]	400,400
GIUONG39985	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN31 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T007]	400,400
GIUONG39986	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN30 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T006]	400,400
GIUONG39987	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN29 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T005]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG39988	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN28 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T004]	400,400
GIUONG39989	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN27 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T003]	400,400
GIUONG39990	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN26 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T002]	400,400
GIUONG39991	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN25 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - T001]	400,400
GIUONG39992	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN24 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG39993	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN23 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG39994	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN22 - 11GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400
GIUONG39995	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND1 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H001]	364,400
GIUONG39996	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H002]	364,400
GIUONG39997	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND3 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG39998	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN32 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T008]	364,400
GIUONG39999	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN31 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T007]	364,400
GIUONG40000	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN30 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T006]	364,400
GIUONG40001	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN29 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T005]	364,400
GIUONG40002	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN28 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T004]	364,400
GIUONG40003	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN27 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T003]	364,400
GIUONG40004	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN26 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG40005	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN25 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG40006	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN24 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG40007	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN23 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG40008	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN22 - 11GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG40009	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND1 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H001]	320,700
GIUONG40010	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H002]	320,700
GIUONG40011	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND3 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG40012	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN32 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T008]	320,700
GIUONG40013	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN31 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T007]	320,700
GIUONG40014	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN30 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T006]	320,700
GIUONG40015	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN29 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T005]	320,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40016	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN28 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T004]	320,700
GIUONG40017	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN27 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T003]	320,700
GIUONG40018	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN26 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T002]	320,700
GIUONG40019	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN25 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - T001]	320,700
GIUONG40020	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN24 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG40021	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN23 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG40022	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN22 - 11GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG40023	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAND1 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H001]	286,700
GIUONG40024	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAND2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H002]	286,700
GIUONG40025	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAND3 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG40026	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN32 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T008]	286,700
GIUONG40027	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN31 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T007]	286,700
GIUONG40028	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN30 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T006]	286,700
GIUONG40029	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN29 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T005]	286,700
GIUONG40030	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN28 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T004]	286,700
GIUONG40031	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN27 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T003]	286,700
GIUONG40032	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN26 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG40033	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN25 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - T001]	286,700
GIUONG40034	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN24 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG40035	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN23 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG40036	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN22 - 11GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG40037	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND1 - GB Ngoại khoa không mổ - H001]	273,800
GIUONG40038	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND2 - GB Ngoại khoa không mổ - H002]	273,800
GIUONG40039	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAND3 - GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG40040	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN32 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T008]	273,800
GIUONG40041	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN31 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T007]	273,800
GIUONG40042	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN30 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T006]	273,800
GIUONG40043	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN29 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T005]	273,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40044	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN28 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T004]	273,800
GIUONG40045	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN27 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T003]	273,800
GIUONG40046	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN26 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800
GIUONG40047	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN25 - 11GB Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG40048	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN24 - 11GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG40049	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN23 - 11GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG40050	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN22 - 11GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG40051	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG40052	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG40053	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG40054	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN-GB1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG40055	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB1 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG40056	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG40057	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG40058	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG40059	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN-GB2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG40060	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB2 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG40061	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG40062	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG40063	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG40064	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN-GB3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG40065	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB3 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG40066	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200
GIUONG40067	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG40068	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG40069	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN-GB4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG40070	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB4 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG40071	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40072	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG40073	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG40074	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ sản [(01/01/25) SAN-GB5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG40075	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Sản [(01/01/25) SAN-GB5 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG40076	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT5b - GHÉP 2 - K005]	279,300
GIUONG40077	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT1 - H001]	558,600
GIUONG40078	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT2 - H002]	558,600
GIUONG40079	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT3 - H003]	558,600
GIUONG40080	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT4 - H004]	558,600
GIUONG40081	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT5 - H005]	558,600
GIUONG40082	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT5b - T006]	558,600
GIUONG40083	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT6 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG40084	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT7 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG40085	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT8 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG40086	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT9 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG40087	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT10 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H010]	364,400
GIUONG40088	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT11 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG40089	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT12 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG40090	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT13 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG40091	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT14 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H014]	364,400
GIUONG40092	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT15 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG40093	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT16 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - H016]	364,400
GIUONG40094	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT17 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG40095	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG40096	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - T003]	364,400
GIUONG40097	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT20 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - T004]	364,400
GIUONG40098	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - ML-8GB Ngoại khoa Sau PTL1 - T005]	364,400
GIUONG40099	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - GHÉP 2 người/giường/ngày- ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40100	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - GHÉP 2 người/giường/ngày- ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG40101	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - GHÉP 2 người/giường/ngày- ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG40102	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) (BHYT) ThậnNT28 - GHÉP 2 người/giường/ngày- ML-GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG40103	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT6 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG40104	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT7 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H007]	320,700
GIUONG40105	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT8 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H008]	320,700
GIUONG40106	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT9 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H009]	320,700
GIUONG40107	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT10 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H010]	320,700
GIUONG40108	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT11 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H011]	320,700
GIUONG40109	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT12 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H012]	320,700
GIUONG40110	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT13 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H013]	320,700
GIUONG40111	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT14 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H014]	320,700
GIUONG40112	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT15 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H015]	320,700
GIUONG40113	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT16 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - H016]	320,700
GIUONG40114	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT17 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T001]	320,700
GIUONG40115	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T002]	320,700
GIUONG40116	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T003]	320,700
GIUONG40117	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT20 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T004]	320,700
GIUONG40118	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL2 - T005]	320,700
GIUONG40119	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG40120	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG40121	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG40122	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT6 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG40123	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT7 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H007]	286,700
GIUONG40124	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT8 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H008]	286,700
GIUONG40125	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT9 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H009]	286,700
GIUONG40126	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT10 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H010]	286,700
GIUONG40127	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT11 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H011]	286,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40128	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT12 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H012]	286,700
GIUONG40129	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT13 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H013]	286,700
GIUONG40130	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT14 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H014]	286,700
GIUONG40131	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT15 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H015]	286,700
GIUONG40132	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT16 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - H016]	286,700
GIUONG40133	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT17 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T001]	286,700
GIUONG40134	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG40135	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T003]	286,700
GIUONG40136	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT20 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T004]	286,700
GIUONG40137	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - ML-8GB Ngoại khoa sau PTL3 - T005]	286,700
GIUONG40138	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - GHÉP 2 - ML-GB Nội khoa - K001]	152,750
GIUONG40139	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - GHÉP 2 - ML-GB Nội khoa - K002]	152,750
GIUONG40140	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - GHÉP 2 - ML-GB Nội khoa - K003]	152,750
GIUONG40141	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) (BHYT) ThậnNT28 - GHÉP 2 - ML-GB Nội khoa - K004]	152,750
GIUONG40142	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT6 - ML-8GB Nội khoa - H006]	305,500
GIUONG40143	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT7 - ML-8GB Nội khoa - H007]	305,500
GIUONG40144	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT8 - ML-8GB Nội khoa - H008]	305,500
GIUONG40145	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT9 - ML-8GB Nội khoa - H009]	305,500
GIUONG40146	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT10 - ML-8GB Nội khoa - H010]	305,500
GIUONG40147	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT11 - ML-8GB Nội khoa - H011]	305,500
GIUONG40148	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT12 - ML-8GB Nội khoa - H012]	305,500
GIUONG40149	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT13 - ML-8GB Nội khoa - H013]	305,500
GIUONG40150	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT14 - ML-8GB Nội khoa - H014]	305,500
GIUONG40151	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT15 - ML-8GB Nội khoa - H015]	305,500
GIUONG40152	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT16 - ML-8GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG40153	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT17 - ML-8GB Nội khoa - T001]	305,500
GIUONG40154	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - ML-8GB Nội khoa - T002]	305,500
GIUONG40155	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - ML-8GB Nội khoa - T003]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40156	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT20 - ML-8GB Nội khoa - T004]	305,500
GIUONG40157	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - ML-8GB Nội khoa - T005]	305,500
GIUONG40158	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG40159	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG40160	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG40161	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) (BHYT) ThậnNT28 - GHÉP 2 - ML-GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900
GIUONG40162	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT6 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG40163	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT7 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG40164	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT8 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG40165	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT9 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG40166	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT10 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800
GIUONG40167	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT11 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG40168	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT12 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG40169	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT13 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG40170	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT14 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG40171	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT15 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG40172	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT16 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - H016]	273,800
GIUONG40173	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT17 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG40174	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT18 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800
GIUONG40175	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT19 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - T003]	273,800
GIUONG40176	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT20 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - T004]	273,800
GIUONG40177	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [(01/01/25) ThậnNT21 - ML-8GB Ngoại khoa không mổ - T005]	273,800
GIUONG40178	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK6 - GHÉP 2 - K004]	279,300
GIUONG40179	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK7 - GHÉP 2 - K005]	279,300
GIUONG40180	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK2 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG40181	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK3 - GHÉP 2 - K002]	279,300
GIUONG40182	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK5 - GHÉP 2 - K003]	279,300
GIUONG40183	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK6 - H011]	558,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40184	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK7 - H012]	558,600
GIUONG40185	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK8 - H013]	558,600
GIUONG40186	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK9 - H014]	558,600
GIUONG40187	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK10 - H015]	558,600
GIUONG40188	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK1A - H002]	558,600
GIUONG40189	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK2A - H004]	558,600
GIUONG40190	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK3A - H006]	558,600
GIUONG40191	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK4A - H008]	558,600
GIUONG40192	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK5A - H010]	558,600
GIUONG40193	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK1 - H001]	558,600
GIUONG40194	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK2 - H003]	558,600
GIUONG40195	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK3 - H005]	558,600
GIUONG40196	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK4 - H007]	558,600
GIUONG40197	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK5 - H009]	558,600
GIUONG40198	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC1 - GHÉP 2 người/giường/ngày- GB Nội khoa - K006]	152,750
GIUONG40199	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC2 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K007]	152,750
GIUONG40200	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC3 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K008]	152,750
GIUONG40201	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC4 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K009]	152,750
GIUONG40202	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC5 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K010]	152,750
GIUONG40203	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TKBC6 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K011]	152,750
GIUONG40204	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK24 - 4GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG40205	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK25 - 4GB Nội khoa - H017]	305,500
GIUONG40206	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK26 - 4GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG40207	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK27 - 4GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG40208	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK28 - 4GB Nội khoa - H020]	305,500
GIUONG40209	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK29 - 4GB Nội khoa - H021]	305,500
GIUONG40210	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK30 - 4GB Nội khoa - H022]	305,500
GIUONG40211	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK31 - 4GB Nội khoa - H023]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40212	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK59 - 3GB Nội khoa - T001]	305,500
GIUONG40213	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK60 - 3GB Nội khoa - T002]	305,500
GIUONG40214	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK58 - 3GB Nội khoa - T003]	305,500
GIUONG40215	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [(01/01/25) TK31 - 4GB Nội khoa - T004]	305,500
GIUONG40216	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH6 - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG40217	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH1 - GHÉP 2 - K002]	279,300
GIUONG40218	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH2 - GHÉP 2 - K003]	279,300
GIUONG40219	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH3 - GHÉP 2 - K004]	279,300
GIUONG40220	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH4 - GHÉP 2 - K005]	279,300
GIUONG40221	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH5 - GHÉP 2 - K006]	279,300
GIUONG40222	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH6 - H001]	558,600
GIUONG40223	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH5 - H002]	558,600
GIUONG40224	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH4 - H003]	558,600
GIUONG40225	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH3 - H004]	558,600
GIUONG40226	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH2 - H005]	558,600
GIUONG40227	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH1 - H006]	558,600
GIUONG40228	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH44 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K007]	152,750
GIUONG40229	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH45 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K008]	152,750
GIUONG40230	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH46 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K009]	152,750
GIUONG40231	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH47 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K010]	152,750
GIUONG40232	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH48 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K011]	152,750
GIUONG40233	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH49 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K012]	152,750
GIUONG40234	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH50 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K013]	152,750
GIUONG40235	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH51 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K014]	152,750
GIUONG40236	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH52 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K015]	152,750
GIUONG40237	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH53 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K016]	152,750
GIUONG40238	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH54 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K017]	152,750
GIUONG40239	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH44 - 3GB Nội khoa - H007]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40240	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH43 - 3GB Nội khoa - H008]	305,500
GIUONG40241	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH42 - 3GB Nội khoa - H009]	305,500
GIUONG40242	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH41 - 3GB Nội khoa - H010]	305,500
GIUONG40243	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH40 - 3GB Nội khoa - H011]	305,500
GIUONG40244	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH39 - 3GB Nội khoa - H012]	305,500
GIUONG40245	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH38 - 9GB Nội khoa - H013]	305,500
GIUONG40246	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH37 - 9GB Nội khoa - H014]	305,500
GIUONG40247	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH36 - 9GB Nội khoa - H015]	305,500
GIUONG40248	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH35 - 9GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG40249	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH34 - 9GB Nội khoa - H017]	305,500
GIUONG40250	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH33 - 9GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG40251	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH32 - 9GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG40252	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH31 - 9GB Nội khoa - H020]	305,500
GIUONG40253	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH30 - 9GB Nội khoa - H021]	305,500
GIUONG40254	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH29 - 9GB Nội khoa - H022]	305,500
GIUONG40255	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH28 - 9GB Nội khoa - H023]	305,500
GIUONG40256	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH27 - 9GB Nội khoa - H024]	305,500
GIUONG40257	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH26 - 9GB Nội khoa - H025]	305,500
GIUONG40258	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH25 - 9GB Nội khoa - H026]	305,500
GIUONG40259	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH24 - 9GB Nội khoa - H027]	305,500
GIUONG40260	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH23 - 9GB Nội khoa - H028]	305,500
GIUONG40261	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH22 - 9GB Nội khoa - H029]	305,500
GIUONG40262	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH21 - 9GB Nội khoa - H030]	305,500
GIUONG40263	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH20 - 3GB Nội khoa - H031]	305,500
GIUONG40264	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH19 - 3GB Nội khoa - H032]	305,500
GIUONG40265	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH18 - 3GB Nội khoa - H033]	305,500
GIUONG40266	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH17 - 3GB Nội khoa - H034]	305,500
GIUONG40267	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH16 - 3GB Nội khoa - H035]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40268	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tiêu hóa [(01/01/25) TH15 - 3GB Nội khoa - H036]	305,500
GIUONG40269	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM7C - GHÉP 2 - K001]	279,300
GIUONG40270	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM1 - H001]	558,600
GIUONG40271	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM10 - H002]	558,600
GIUONG40272	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM11 - H003]	558,600
GIUONG40273	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM12 - H004]	558,600
GIUONG40274	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM2 - H005]	558,600
GIUONG40275	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM3 - H006]	558,600
GIUONG40276	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM4 - H007]	558,600
GIUONG40277	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM5 - H008]	558,600
GIUONG40278	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM6 - H009]	558,600
GIUONG40279	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM7 - H010]	558,600
GIUONG40280	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM7A - H011]	558,600
GIUONG40281	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM7B - H012]	558,600
GIUONG40282	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM7C - H013]	558,600
GIUONG40283	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM8 - H014]	558,600
GIUONG40284	Giường Hồi sức cấp cứu Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM9 - H015]	558,600
GIUONG40285	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM63 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K002]	152,750
GIUONG40286	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM64 - GHÉP 2 - GB Nội khoa - K003]	152,750
GIUONG40287	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM35 - 9GB Nội khoa - H016]	305,500
GIUONG40288	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM36 - 9GB Nội khoa - H017]	305,500
GIUONG40289	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM37 - 9GB Nội khoa - H018]	305,500
GIUONG40290	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM38 - 9GB Nội khoa - H019]	305,500
GIUONG40291	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM39 - 9GB Nội khoa - H020]	305,500
GIUONG40292	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM40 - 9GB Nội khoa - H021]	305,500
GIUONG40293	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM41 - 9GB Nội khoa - H022]	305,500
GIUONG40294	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM42 - 9GB Nội khoa - H023]	305,500
GIUONG40295	Giường Nội khoa loại 1 Hàng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM43 - 9GB Nội khoa - H024]	305,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40296	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM44 - 9GB Nội khoa - H025]	305,500
GIUONG40297	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM45 - 9GB Nội khoa - H026]	305,500
GIUONG40298	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM46 - 9GB Nội khoa - H027]	305,500
GIUONG40299	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM47 - 9GB Nội khoa - H028]	305,500
GIUONG40300	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM48 - 9GB Nội khoa - H029]	305,500
GIUONG40301	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM49 - 9GB Nội khoa - H030]	305,500
GIUONG40302	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM50 - 9GB Nội khoa - H031]	305,500
GIUONG40303	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM51 - 9GB Nội khoa - H032]	305,500
GIUONG40304	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM52 - 9GB Nội khoa - T001]	305,500
GIUONG40305	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM61 - 3GB Nội khoa - T002]	305,500
GIUONG40306	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM62 - 3GB Nội khoa - T003]	305,500
GIUONG40307	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM63 - 3GB Nội khoa - T004]	305,500
GIUONG40308	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM61 - 3GB Nội khoa - T001]	305,500
GIUONG40309	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM62 - 3GB Nội khoa - T002]	305,500
GIUONG40310	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch [(01/01/25) TM63 - 3GB Nội khoa - T003]	305,500
GIUONG40311	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH1 - H001]	558,600
GIUONG40312	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH2 - H002]	558,600
GIUONG40313	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K001]	200,200
GIUONG40314	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K002]	200,200
GIUONG40315	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K005]	200,200
GIUONG40316	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K006]	200,200
GIUONG40317	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K007]	200,200
GIUONG40318	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K008]	200,200
GIUONG40319	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K009]	200,200
GIUONG40320	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K010]	200,200
GIUONG40321	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH30 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTĐB - K011]	200,200
GIUONG40322	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - H003]	400,400
GIUONG40323	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - H004]	400,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40324	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - H005]	400,400
GIUONG40325	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - H006]	400,400
GIUONG40326	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH28 - 14GB Ngoại khoa sau PTĐB - T001]	400,400
GIUONG40327	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH29 - 14GB Ngoại khoa sau PTĐB - T002]	400,400
GIUONG40328	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K001]	182,200
GIUONG40329	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K002]	182,200
GIUONG40330	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K005]	182,200
GIUONG40331	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K006]	182,200
GIUONG40332	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K007]	182,200
GIUONG40333	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K008]	182,200
GIUONG40334	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K009]	182,200
GIUONG40335	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K010]	182,200
GIUONG40336	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH30 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL1 - K011]	182,200
GIUONG40337	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - H003]	364,400
GIUONG40338	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - H004]	364,400
GIUONG40339	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - H005]	364,400
GIUONG40340	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - H006]	364,400
GIUONG40341	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH28 - 14GB Ngoại khoa sau PTL1 - T001]	364,400
GIUONG40342	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH29 - 14GB Ngoại khoa sau PTL1 - T002]	364,400
GIUONG40343	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K001]	160,350
GIUONG40344	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K002]	160,350
GIUONG40345	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K005]	160,350
GIUONG40346	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K006]	160,350
GIUONG40347	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K007]	160,350
GIUONG40348	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K008]	160,350
GIUONG40349	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K009]	160,350
GIUONG40350	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K010]	160,350
GIUONG40351	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH30 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL2 - K011]	160,350

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40352	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - H003]	320,700
GIUONG40353	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - H004]	320,700
GIUONG40354	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - H005]	320,700
GIUONG40355	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - H006]	320,700
GIUONG40356	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH28 - 14GB Ngoại khoa sau PTL2 - T001]	320,700
GIUONG40357	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH29 - 14GB Ngoại khoa sau PTL2 - T002]	320,700
GIUONG40358	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K001]	143,350
GIUONG40359	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K002]	143,350
GIUONG40360	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K005]	143,350
GIUONG40361	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K006]	143,350
GIUONG40362	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K007]	143,350
GIUONG40363	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K008]	143,350
GIUONG40364	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K009]	143,350
GIUONG40365	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K010]	143,350
GIUONG40366	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH30 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa sau PTL3 - K011]	143,350
GIUONG40367	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - H003]	286,700
GIUONG40368	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - H004]	286,700
GIUONG40369	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - H005]	286,700
GIUONG40370	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - H006]	286,700
GIUONG40371	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH28 - 14GB Ngoại khoa sau PTL3 - T001]	286,700
GIUONG40372	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH29 - 14GB Ngoại khoa sau PTL3 - T002]	286,700
GIUONG40373	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K001]	136,900
GIUONG40374	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K002]	136,900
GIUONG40375	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K005]	136,900
GIUONG40376	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K006]	136,900
GIUONG40377	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K007]	136,900
GIUONG40378	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K008]	136,900
GIUONG40379	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K009]	136,900

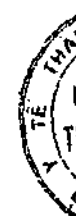
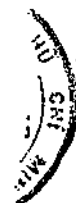
Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40380	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K010]	136,900
GIUONG40381	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH30 - GHÉP 2 - GB Ngoại khoa không mổ - K011]	136,900
GIUONG40382	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH7 - 4GB Ngoại khoa không mổ - H003]	273,800
GIUONG40383	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH8 - 4GB Ngoại khoa không mổ - H004]	273,800
GIUONG40384	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - 4GB Ngoại khoa không mổ - H005]	273,800
GIUONG40385	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - 4GB Ngoại khoa không mổ - H006]	273,800
GIUONG40386	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH28 - 14GB Ngoại khoa không mổ - T001]	273,800
GIUONG40387	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH29 - 14GB Ngoại khoa không mổ - T002]	273,800
GIUONG40388	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH14 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H007]	400,400
GIUONG40389	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH14 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H007]	364,400
GIUONG40390	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH14 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H007]	320,700
GIUONG40391	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH14 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H007]	286,700
GIUONG40392	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH14 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H007]	273,800
GIUONG40393	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH15 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H008]	400,400
GIUONG40394	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH15 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H008]	364,400
GIUONG40395	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH15 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H008]	320,700
GIUONG40396	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH15 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H008]	286,700
GIUONG40397	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH15 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H008]	273,800
GIUONG40398	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H009]	400,400
GIUONG40399	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H009]	364,400
GIUONG40400	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H009]	320,700
GIUONG40401	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H009]	286,700
GIUONG40402	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH16 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H009]	273,800
GIUONG40403	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H010]	400,400
GIUONG40404	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H010]	364,400
GIUONG40405	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H010]	320,700
GIUONG40406	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H010]	286,700
GIUONG40407	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH17 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H010]	273,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HDND)
GIUONG40408	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H011]	400,400
GIUONG40409	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H011]	364,400
GIUONG40410	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H011]	320,700
GIUONG40411	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H011]	286,700
GIUONG40412	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH18 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H011]	273,800
GIUONG40413	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H012]	400,400
GIUONG40414	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H012]	364,400
GIUONG40415	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H012]	320,700
GIUONG40416	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H012]	286,700
GIUONG40417	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH19 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H012]	273,800
GIUONG40418	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H013]	400,400
GIUONG40419	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H013]	364,400
GIUONG40420	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H013]	320,700
GIUONG40421	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H013]	286,700
GIUONG40422	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH20 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H013]	273,800
GIUONG40423	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H014]	400,400
GIUONG40424	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H014]	364,400
GIUONG40425	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H014]	320,700
GIUONG40426	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H014]	286,700
GIUONG40427	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH21 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H014]	273,800
GIUONG40428	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH22 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H015]	400,400
GIUONG40429	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH22 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H015]	364,400
GIUONG40430	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH22 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H015]	320,700
GIUONG40431	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH22 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H015]	286,700
GIUONG40432	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH22 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H015]	273,800
GIUONG40433	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH23 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H016]	400,400
GIUONG40434	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH23 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H016]	364,400
GIUONG40435	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH23 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H016]	320,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
GIUONG40436	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH23 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H016]	286,700
GIUONG40437	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH23 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H016]	273,800
GIUONG40438	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH24 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H017]	400,400
GIUONG40439	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH24 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H017]	364,400
GIUONG40440	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH24 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H017]	320,700
GIUONG40441	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH24 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H017]	286,700
GIUONG40442	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH24 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H017]	273,800
GIUONG40443	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH25 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H018]	400,400
GIUONG40444	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH25 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H018]	364,400
GIUONG40445	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH25 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H018]	320,700
GIUONG40446	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH25 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H018]	286,700
GIUONG40447	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH25 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H018]	273,800
GIUONG40448	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH26 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H019]	400,400
GIUONG40449	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH26 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H019]	364,400
GIUONG40450	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH26 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H019]	320,700
GIUONG40451	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH26 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H019]	286,700
GIUONG40452	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH26 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H019]	273,800
GIUONG40453	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH27 - 16GB Ngoại khoa sau PTĐB - H020]	400,400
GIUONG40454	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH27 - 16GB Ngoại khoa sau PTL1 - H020]	364,400
GIUONG40455	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH27 - 16GB Ngoại khoa sau PTL2 - H020]	320,700
GIUONG40456	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH27 - 16GB Ngoại khoa sau PTL3 - H020]	286,700
GIUONG40457	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH27 - 16GB Ngoại khoa không mổ - H020]	273,800
GIUONG40458	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - K003]	200,200
GIUONG40459	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - K003]	182,200
GIUONG40460	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - K003]	160,350
GIUONG40461	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - K003]	143,350
GIUONG40462	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH9 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa không mổ - K003]	136,900
GIUONG40463	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - GHÉP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTĐB - K004]	200,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
GIUONG40464	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - GHEP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL1 - K004]	182,200
GIUONG40465	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - GHEP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL2 - K004]	160,350
GIUONG40466	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - GHEP 2 - 4GB Ngoại khoa sau PTL3 - K004]	143,350
GIUONG40467	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [(01/01/25) TMH10 - GHEP 2 - 4GB Ngoại khoa không mổ - K004]	136,900

me



PHỤ LỤC III.1
Giá DVKT và xét nghiệm
 (Đính kèm Thông báo số 1843/TB-BVTV ngày 31/12/2024)

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-
XN5589	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen [(01/01/25)]	74,200
XN5590	Cận Addis [(01/01/25)]	44,800
XN5591	Cell bloc (khối tế bào) [(01/01/25)]	271,700
XN5592	Chọc hút kim nhỏ các hạch [(01/01/25)]	308,300
XN5593	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da [(01/01/25)]	308,300
XN5594	Chọc hút kim nhỏ mô mềm [(01/01/25)]	308,300
XN5595	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp [(01/01/25)]	308,300
XN5596	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt [(01/01/25)]	308,300
XN5597	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ [(01/01/25)]	126,700
XN5598	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu) [(01/01/25)]	16,000
XN5599	Dengue virus IgM/IgG test nhanh [(01/01/25)]	142,500
XN5600	Dengue virus NS1Ag test nhanh [(01/01/25)]	142,500
XN5601	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] [(01/01/25)]	30,200
XN5602	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] [(01/01/25)]	30,200
XN5603	Điện tim thường [(01/01/25)]	39,900
XN5604	Định lượng Acid Uric [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5605	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] [(01/01/25)]	95,300
XN5606	Định lượng Albumin [thủy dịch] [(01/01/25)]	22,400
XN5607	Định lượng Albumin [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5608	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] [(01/01/25)]	78,500
XN5609	Định lượng Amylase [dịch] [(01/01/25)]	22,400
XN5610	Định lượng Amylase [niệu] [(01/01/25)]	39,200
XN5611	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] [(01/01/25)]	324,500
XN5612	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu] [(01/01/25)]	50,400
XN5613	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu] [(01/01/25)]	50,400
XN5614	Định lượng Benzodiazepin [niệu] [(01/01/25)]	39,200
XN5615	Định lượng Beta Crosslap [Máu] [(01/01/25)]	144,200
XN5616	Định lượng bhCG (Beta human Chörionic Gonadotropins) [Máu] [(01/01/25)]	89,700
XN5617	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [(01/01/25)]	22,400
XN5618	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5619	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5620	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] [(01/01/25)]	156,200
XN5621	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] [(01/01/25)]	144,200
XN5622	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] [(01/01/25)]	144,200
XN5623	Định lượng Canxi toàn phần [Máu] [(01/01/25)]	13,400
XN5624	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] [(01/01/25)]	89,700
XN5625	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) [(01/01/25)]	28,000
XN5626	Định lượng Clo [dịch não tủy] [(01/01/25)]	23,400
XN5627	Định lượng Cortisol (máu) [(01/01/25)]	95,300
XN5628	Định lượng Creatinin [dịch] [(01/01/25)]	22,400
XN5629	Định lượng Creatinin (máu) [(01/01/25)]	22,400
XN5630	Định lượng Creatinin (niệu) [(01/01/25)]	16,800
XN5631	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) [(01/01/25)]	56,100
XN5632	Định lượng Cyclosporin [Máu] [(01/01/25)]	336,600
XN5633	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5634	Định lượng D-Dimer [(01/01/25)]	272,900
XN5635	Định lượng Đường chấp [niệu] [(01/01/25)]	28,000
XN5636	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] [(01/01/25)]	190,300
XN5637	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] [(01/01/25)]	33,600
XN5638	Định lượng Ferritin [Máu] [(01/01/25)]	84,100
XN5639	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động [(01/01/25)]	110,300

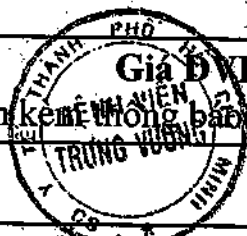
XN5640	Định lượng Fructosamin [Máu] [(01/01/25)]	95,300
XN5641	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] [(01/01/25)]	67,300
XN5642	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] [(01/01/25)]	67,300
XN5643	Định lượng Gentamicin [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5644	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] [(01/01/25)]	168,300
XN5645	Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [(01/01/25)]	13,400
XN5646	Định lượng Glucose [dịch não tủy] [(01/01/25)]	13,400
XN5647	Định lượng Glucose [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5648	Định lượng Haptoglobin [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5649	Định lượng HbA1c [Máu] [(01/01/25)]	105,300
XN5650	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] [(01/01/25)]	28,000
XN5651	Định lượng Kappa [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5652	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu] [(01/01/25)]	543,000
XN5653	Định lượng Lambda [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5654	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu] [(01/01/25)]	543,000
XN5655	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] [(01/01/25)]	44,800
XN5656	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] [(01/01/25)]	424,700
XN5657	Định lượng Pro-calcitonin [Máu] [(01/01/25)]	414,700
XN5658	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] [(01/01/25)]	363,600
XN5659	Định lượng Protein [dịch chọc dò] [(01/01/25)]	22,400
XN5660	Định lượng Protein [dịch não tủy] [(01/01/25)]	11,200
XN5661	Định lượng Protein (niệu) [(01/01/25)]	14,400
XN5662	Định lượng Protein (niệu) [(01/01/25)]	14,400
XN5663	Định lượng Protein toàn phần [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5664	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] [(01/01/25)]	95,300
XN5665	Định lượng Renin activity [Máu] [(01/01/25)]	543,000
XN5666	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] [(01/01/25)]	39,200
XN5667	Định lượng Sắt [Máu] [(01/01/25)]	33,600
XN5668	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] [(01/01/25)]	212,300
XN5669	Định lượng Tacrolimus [Máu] [(01/01/25)]	754,300
XN5670	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] [(01/01/25)]	28,000
XN5671	Định lượng Troponin I [Máu] [(01/01/25)]	78,500
XN5672	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] [(01/01/25)]	61,700
XN5673	Định lượng Urê [dịch] [(01/01/25)]	22,400
XN5674	Định lượng Urê máu [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5675	Định lượng Vancomycin [Máu] [(01/01/25)]	543,000
XN5676	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu] [(01/01/25)]	78,500
XN5677	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên mã) [(01/01/25)]	42,100
XN5678	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(01/01/25)]	22,200
XN5679	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(01/01/25)]	22,200
XN5680	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(01/01/25)]	24,800
XN5681	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(01/01/25)]	24,800
XN5682	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [(01/01/25)]	93,300
XN5683	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên mã) [(01/01/25)]	33,500
XN5684	Định nhóm máu tại giường [(01/01/25)]	42,100
XN5685	Định tính Dương chấp [niệu] [(01/01/25)]	22,400
XN5686	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] [(01/01/25)]	44,800
XN5687	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán [(01/01/25)]	69,000
XN5688	Đo áp lực hậu môn trực tràng [(01/01/25)]	1,051,800
XN5689	Đo chức năng hô hấp [(01/01/25)]	144,300
XN5690	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ [(01/01/25)]	135,300
XN5691	Đo độ lồi mắt bằng thước đo-Hertel [(01/01/25)]	68,000
XN5692	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] [(01/01/25)]	22,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
XN5691	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel [(01/01/25)]	68,000
XN5692	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5693	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5694	Đo hoạt độ Amylase [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5695	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] [(01/01/25)]	22,400
XN5696	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] [(01/01/25)]	39,200
XN5697	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu] [(01/01/25)]	20,000
XN5698	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase) [Máu] [(01/01/25)]	100,900
XN5699	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [dịch chọc dò] [(01/01/25)]	28,000
XN5700	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu] [(01/01/25)]	28,000
XN5701	Đo hoạt độ Lipase [Máu] [(01/01/25)]	61,700
XN5702	Đo lactat trong máu [(01/01/25)]	100,900
XN5703	Đo lactat trong máu [(01/01/25)]	100,900
XN5704	Đo nhĩ lượng [(01/01/25)]	34,500
XN5705	Đo phản xạ cơ bàn đạp [(01/01/25)]	34,500
XN5706	Đo thính lực đơn âm [(01/01/25)]	49,500
XN5707	Đo thính lực trên ngưỡng [(01/01/25)]	74,000
XN5708	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác [(01/01/25)]	135,300
XN5709	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [(01/01/25)]	135,300
XN5710	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ [(01/01/25)]	135,300
XN5711	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [(01/01/25)]	185,300
XN5712	Ghi điện cơ [(01/01/25)]	135,300
XN5713	Ghi điện cơ cấp cứu [(01/01/25)]	135,300
XN5714	Ghi điện não thường quy [(01/01/25)]	75,200
XN5715	HAV IgM miễn dịch tự động [(01/01/25)]	116,400
XN5716	HBc IgM miễn dịch tự động [(01/01/25)]	123,400
XN5717	HBcAb miễn dịch tự động [(01/01/25)]	104,400
XN5718	HBcAg miễn dịch tự động [(01/01/25)]	104,400
XN5719	HBsAg miễn dịch tự động [(01/01/25)]	81,700
XN5720	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ) (01/01/25)]	1,351,700
XN5721	HCV Ab miễn dịch tự động [(01/01/25)]	130,500
XN5722	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ) (01/01/25)]	1,361,700
XN5723	HIV Ab test nhanh [(01/01/25)]	58,600
XN5724	Holter điện tâm đồ [(01/01/25)]	215,800
XN5725	Holter huyết áp [(01/01/25)]	215,800
XN5726	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi [(01/01/25)]	41,700
XN5727	HPV genotype PCR hệ thống tự động [(01/01/25)]	1,101,700
XN5728	HPV genotype Real-time PCR [(01/01/25)]	1,601,700
XN5729	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi [(01/01/25)]	74,200
XN5730	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động [(01/01/25)]	771,700
XN5731	Neisseria meningitidis nhuộm soi [(01/01/25)]	74,200
XN5732	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [(01/01/25)]	87,000
XN5733	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [(01/01/25)]	87,000
XN5734	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén [(01/01/25)]	166,200
XN5735	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [(01/01/25)]	236,600
XN5736	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin [(01/01/25)]	388,800
XN5737	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou [(01/01/25)]	417,200
XN5738	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [(01/01/25)]	80,500
XN5739	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [(01/01/25)]	73,200
XN5740	Phản ứng Pandy [dịch] [(01/01/25)]	8,800
XN5741	Quinin/Cloroquin/Mefloquin [(01/01/25)]	84,100
XN5742	Rubella virus IgG miễn dịch tự động [(01/01/25)]	130,500
XN5743	Rubella virus IgM miễn dịch tự động [(01/01/25)]	156,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ- HĐND)
XN5744	Streptococcus pyogenes ASO [(01/01/25)]	45,500
XN5745	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi [(01/01/25)]	45,500
XN5746	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang [(01/01/25)]	190,400
XN5747	Tế bào học dịch chai phế quản [(01/01/25)]	190,400
XN5748	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim [(01/01/25)]	190,400
XN5749	Tế bào học dịch màng khớp [(01/01/25)]	190,400
XN5750	Tế bào học dịch rửa ổ bụng [(01/01/25)]	190,400
XN5751	Tế bào học dịch rửa phế quản [(01/01/25)]	190,400
XN5752	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân [(01/01/25)]	71,600
XN5753	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz [(01/01/25)]	4,587,800
XN5754	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [(01/01/25)]	68,400
XN5755	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động [(01/01/25)]	43,500
XN5756	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) [(01/01/25)]	39,700
XN5757	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) [(01/01/25)]	28,600
XN5758	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [(01/01/25)]	49,700
XN5759	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [(01/01/25)]	41,700
XN5760	Trichomonas vaginalis soi tươi [(01/01/25)]	45,500
XN5761	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [(01/01/25)]	213,800
XN5762	Vi khuẩn nhuộm soi [(01/01/25)]	74,200
XN5763	Vi khuẩn nhuộm soi [(01/01/25)]	74,200
XN5764	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [(01/01/25)]	325,200
XN5765	Vi nấm soi tươi [(01/01/25)]	45,500
XN5766	Vibrio cholerae nhuộm soi [(01/01/25)]	74,200
XN5767	Virus test nhanh [(01/01/25)]	261,000
XN5768	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [(01/01/25)]	16,000
XN5769	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) [(01/01/25)]	28,400
XN5770	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [(01/01/25)]	224,400
XN5771	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết [(01/01/25)]	388,800
XN5772	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) [(01/01/25)]	37,300
XN5773	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) [(01/01/25)]	44,800
XN5774	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [(01/01/25)]	601,700
XN5775	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) [(01/01/25)]	158,500
XN5776	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch dạ dày (01/01/25)]	58,300
XN5777	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khác (01/01/25)]	58,300
XN5778	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [(01/01/25)]	135,300
XN5779	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể [(01/01/25)]	135,300
XN5780	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới [(01/01/25)]	135,300
XN5781	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên [(01/01/25)]	135,300
XN5782	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khớp (01/01/25)]	58,300
XN5783	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng bụng (01/01/25)]	58,300
XN5784	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng phổi (01/01/25)]	58,300
XN5785	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng tim (01/01/25)]	58,300

PHỤ LỤC III.2

Giá ĐKKT chẩn đoán hình ảnh
(Đính kèm thông báo số 1843/TB-BVTV ngày 31/12/2024)



Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8494	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8495	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8496	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8497	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8498	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8499	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8500	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8501	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8502	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8503	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8504	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8505	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) GỐI - (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8506	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) HÁNG - (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8507	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GỐI - (01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8508	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [HÁNG (01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8509	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8510	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8511	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8512	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8513	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8514	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8515	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400

CDHA8516	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8517	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8518	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8519	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8520	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8521	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8522	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8523	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8524	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8525	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8526	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8527	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chứa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVAB)]	663,400
CDHA8528	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (BVAB)]	550,100
CDHA8529	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8530	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8531	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8532	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8533	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8534	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8535	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8536	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8537	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8538	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8539	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8540	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8538	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8539	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8540	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8541	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8542	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8543	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8544	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8545	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8546	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8547	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8548	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8549	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8550	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8551	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8552	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8553	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8554	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8555	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8556	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8557	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8558	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8559	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8560	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8561	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8562	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8563	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8564	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8565	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8566	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8567	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8568	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8569	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8570	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8571	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8572	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8573	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8574	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8575	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8576	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	1,341,500
CDHA8577	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BV.Q11)]	2,250,800
CDHA8578	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVH)]	1,486,800
CDHA8579	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVH)]	1,732,400
CDHA8580	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVH)]	1,486,800
CDHA8581	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVH)]	1,732,400
CDHA8582	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVH)]	1,486,800
CDHA8583	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVH)]	1,732,400
CDHA8584	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVH)]	1,486,800
CDHA8585	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVH)]	1,732,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8586	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8587	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8588	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8589	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8590	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8591	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8592	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8593	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8594	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8595	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	3,493,600
CDHA8596	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	3,201,400
CDHA8597	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8598	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8599	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8600	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8601	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8602	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8603	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8604	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8605	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8606	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8607	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8608	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8609	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8610	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,732,400
CDHA8611	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,486,800
CDHA8612	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8613	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8614	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8615	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8616	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8617	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8618	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8619	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8620	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8621	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8622	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8623	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8624	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8625	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8626	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8627	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8628	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8629	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8630	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8631	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8632	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8633	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8634	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8635	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8636	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8637	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8638	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8639	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8640	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8641	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8642	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	1,341,500
CDHA8643	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(01/01/25) (BVĐKVVH)]	2,250,800
CDHA8644	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8645	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8646	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8647	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8648	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8649	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8650	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8651	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8652	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8653	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8654	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8655	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
CDHA8656	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	663,400
CDHA8657	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8658	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGD)]	550,100
CDHA8659	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGD)]	1,486,800
CDHA8660	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8661	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8662	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8663	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8664	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8665	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8666	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	663,400
CDHA8667	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8668	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	663,400
CDHA8669	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGD)]	550,100
CDHA8670	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8671	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGD)]	1,486,800
CDHA8672	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8673	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) GÓI - (01/01/25) (ĐKGD)]	663,400
CDHA8674	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) HÁNG - (01/01/25) (ĐKGD)]	663,400
CDHA8675	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) GÓI - (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8676	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) HÁNG - (01/01/25) (ĐKGD)]	1,732,400
CDHA8677	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GÓI - (01/01/25) (ĐKGD)]	550,100
CDHA8678	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGD)]	550,100
CDHA8679	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [GÓI - (01/01/25) (ĐKGD)]	1,486,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8680	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [HÁNG - (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8681	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8682	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8683	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8684	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8685	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8686	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8687	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8688	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8689	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8690	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	3,493,600
CDHA8691	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	3,201,400
CDHA8692	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8693	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8694	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8695	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8696	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8697	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8698	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8699	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8700	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8701	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8702	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8703	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8704	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8705	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8706	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8707	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8708	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8709	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8710	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8711	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8712	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8713	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8714	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8715	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8716	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8717	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8718	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8719	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8720	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8721	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8722	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8723	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8724	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8725	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8726	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8727	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	663,400
CDHA8728	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8729	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	550,100
CDHA8730	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây) [(01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,486,800
CDHA8731	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25) (ĐKGĐ)]	1,732,400
CDHA8732	Siêu âm Doppler động mạch thận [(01/01/25)]	252,300
CDHA8733	Siêu âm Doppler mạch máu [(01/01/25) Mô mềm]	252,300
CDHA8734	Siêu âm Doppler mạch máu [(01/01/25) Não giữa thai và cuộn rốn]	252,300
CDHA8735	Siêu âm Doppler mạch máu [(01/01/25) Tuyến giáp]	252,300
CDHA8736	Siêu âm Doppler mạch máu [(01/01/25) Tuyến mang tai]	252,300
CDHA8737	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo [(01/01/25)]	252,300
CDHA8738	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	280,500
CDHA8739	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	171,900
CDHA8740	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	171,900
CDHA8741	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [(Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.) (01/01/25)]	764,500
CDHA8742	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [(Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.) (01/01/25)]	196,900
CDHA8743	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	586,300
CDHA8744	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	170,900
CDHA8745	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	240,900
CDHA8746	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	195,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8747	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA] [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8748	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8749	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8750	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8751	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8752	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8753	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8754	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8755	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8756	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8757	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8758	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8759	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8760	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8761	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8762	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8763	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8764	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8765	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8766	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8767	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8768	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8769	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8770	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8771	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8772	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8773	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8774	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8775	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8776	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8777	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) GÓI - (01/01/25)]	663,400
CDHA8778	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) HÁNG - (01/01/25)]	663,400
CDHA8779	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) GÓI - (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8780	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) HÁNG - (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8781	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GÓI - (01/01/25)]	550,100
CDHA8782	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [HÁNG - (01/01/25)]	550,100
CDHA8783	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [GÓI - (01/01/25)]	1,486,800
CDHA8784	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [HÁNG - (01/01/25)]	1,486,800
CDHA8785	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8786	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8787	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8788	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8789	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8790	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8791	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8792	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8793	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8794	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	3,201,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8795	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	3,493,600
CDHA8796	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8797	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8798	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8799	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8800	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8801	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8802	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8803	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8804	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8805	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8806	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8807	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8808	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8809	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8810	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8811	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8812	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8813	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8814	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8815	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8816	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8817	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8818	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8819	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8820	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8821	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8822	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8823	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8824	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8825	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8826	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8827	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8828	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8829	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8830	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8831	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	663,400
CDHA8832	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8833	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [(01/01/25)]	550,100
CDHA8834	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [(01/01/25)]	1,486,800
CDHA8835	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]	1,732,400
CDHA8836	Chụp đáy mắt không huỳnh quang [(01/01/25)]	222,300
CDHA8837	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8838	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8839	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8840	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8841	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8842	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8843	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8844	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8845	Chụp động mạch vành [(01/01/25)]	6,218,100
CDHA8846	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8847	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8848	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)) (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8849	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu [(01/01/25)]	222,300
CDHA8850	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8851	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8852	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8853	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA) [(01/01/25)]	5,840,300
CDHA8854	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8855	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8856	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)) (01/01/25)]	9,418,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8857	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)) (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8858	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8859	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8860	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8861	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8862	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8863	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8864	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)) (01/01/25)]	9,418,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8865	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực; stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch; các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8866	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8867	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8868	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8869	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8870	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8871	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8872	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
CDHA8873	Chụp và nút động mạch từ cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8874	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8875	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8876	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8877	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ từ cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8878	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8879	Chụp và nút mạch điều trị u xơ từ cung số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8880	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)). (01/01/25)]	9,418,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8881	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8882	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8883	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8884	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [(01/01/25)]	649,800
CDHA8885	Chụp X-quang Blondeau [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8886	Chụp X-quang Blondeau [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	105,300
CDHA8887	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8888	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8889	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8890	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8891	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	105,300
CDHA8892	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8893	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8894	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8895	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8896	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8897	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8898	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (+ chéch hai bên) (01/01/25)]	105,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ		Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
CDHA8899	Chụp X-quang đại tràng [(01/01/25)]		304,800
CDHA8900	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8901	Chụp X-quang đường mật qua Kehr [(Chưa bao gồm thuốc cản quang.) (01/01/25)]		280,800
CDHA8902	Chụp X-quang đường rò [(01/01/25)]		446,800
CDHA8903	Chụp X-quang hàm chéo một bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8904	Chụp X-quang Hirtz [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8905	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8906	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		130,300
CDHA8907	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8908	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8909	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8910	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8911	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8912	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8913	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8914	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8915	Chụp X-quang khớp vai thẳng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8916	Chụp X-quang khung chậu thẳng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8917	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8918	Chụp X-quang mỏm trâm [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8919	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8920	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8921	Chụp X-quang ngực thẳng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]		73,300
CDHA8922	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng [(01/01/25)]		604,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8923	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [(01/01/25)]	649,800
CDHA8924	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [(01/01/25)]	604,800
CDHA8925	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8926	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [(01/01/25)]	23,700
CDHA8927	Chụp X-quang Schuller [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8928	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8929	Chụp X-quang Stenvers [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8930	Chụp X-quang tại giường [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8931	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [(01/01/25)]	264,800
CDHA8932	Chụp X-quang thực quản dạ dày [(01/01/25)]	264,800
CDHA8933	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	130,300
CDHA8934	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8935	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8936	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8937	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8938	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8939	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8940	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8941	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8942	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8943	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8944	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8945	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA8946	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8947	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8948	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.) (01/01/25)]	7,118,100
CDHA8949	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8950	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).) (01/01/25)]	9,968,100
CDHA8951	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.) (01/01/25)]	9,368,100
CDHA8952	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).) (01/01/25)]	9,418,100
CDHA8953	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.) (01/01/25)]	7,118,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8954	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm ống thông.) (01/01/25)]	659,900
CDHA8955	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm ống thông.) (01/01/25)]	659,900
CDHA8956	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính [(01/01/25)]	1,251,400
CDHA8957	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	729,400
CDHA8958	Đặt coil bít ống động mạch [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.) (01/01/25)]	7,118,100
CDHA8959	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] [(Bảng phương pháp DEXA) (01/01/25)]	148,300
CDHA8960	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [(01/01/25)]	252,300
CDHA8961	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.) (01/01/25)]	1,376,600
CDHA8962	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8963	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8964	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8965	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8966	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8967	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	144,900
CDHA8968	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	171,900
CDHA8969	Nong và đặt stent động mạch vành [(Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.) (01/01/25)]	7,118,100
CDHA8970	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi [(01/01/25)]	58,600
CDHA8971	Siêu âm các tuyến nước bọt [(01/01/25)]	58,600
CDHA8972	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm [(01/01/25)]	195,900
CDHA8973	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan [(01/01/25)]	586,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ		Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
CDHA8974	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng [(01/01/25)]		586,300
CDHA8975	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục [(01/01/25)]		195,900
CDHA8976	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.) (01/01/25)]		2,125,300
CDHA8977	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh [(01/01/25)]		58,600
CDHA8978	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch [(01/01/25)]		252,300
CDHA8979	Siêu âm cơ chất tương phản [(01/01/25)]		171,900
CDHA8980	Siêu âm cơ phản mềm vùng cổ mặt [(01/01/25)]		58,600
CDHA8981	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [(Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.) (01/01/25)]		764,500
CDHA8982	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8983	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [(01/01/25)]		252,300
CDHA8984	Siêu âm Doppler dương vật [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8985	Siêu âm Doppler gan lách [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8986	Siêu âm Doppler mạch máu [(01/01/25)]		252,300
CDHA8987	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng [(01/01/25)]		252,300
CDHA8988	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [(01/01/25)]		252,300
CDHA8989	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8990	Siêu âm Doppler tim [(01/01/25)]		252,300
CDHA8991	Siêu âm Doppler tim, van tim [(01/01/25)]		252,300
CDHA8992	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8993	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [(01/01/25)]		252,300
CDHA8994	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8995	Siêu âm Doppler tuyến vú [(Bằng phương pháp DEXA) (01/01/25)]		89,300
CDHA8996	Siêu âm dương vật [(01/01/25)]		58,600
CDHA8997	Siêu âm hạch vùng cổ [(01/01/25)]		58,600

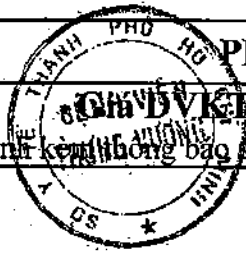
Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA8998	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [(01/01/25)]	58,600
CDHA8999	Siêu âm hốc mắt [(01/01/25)]	58,600
CDHA9000	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [(01/01/25)]	58,600
CDHA9001	Siêu âm màng phổi [(01/01/25)]	58,600
CDHA9002	Siêu âm màng phổi cấp cứu [(01/01/25)]	58,600
CDHA9003	Siêu âm mắt [(01/01/25)]	69,700
CDHA9004	Siêu âm nhãn cầu [(01/01/25)]	58,600
CDHA9005	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [(01/01/25)]	58,600
CDHA9006	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [(01/01/25)]	58,600
CDHA9007	Siêu âm qua thóp [(Áp dụng cho 01 vị trí) (01/01/25)]	73,300
CDHA9008	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [(01/01/25)]	58,600
CDHA9009	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [(01/01/25)]	58,600
CDHA9010	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [(01/01/25)]	58,600
CDHA9011	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [(01/01/25)]	58,600
CDHA9012	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [(01/01/25)]	58,600
CDHA9013	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [(01/01/25)]	252,300
CDHA9014	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực [(01/01/25)]	252,300
CDHA9015	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên [(01/01/25)]	58,600
CDHA9016	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [(01/01/25)]	195,600
CDHA9017	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [(01/01/25)]	58,600
CDHA9018	Siêu âm tuyến giáp [(01/01/25)]	58,600
CDHA9019	Siêu âm tuyến vú hai bên [(01/01/25)]	58,600
CDHA9020	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	1,064,900
CDHA9021	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	1,064,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
CDHA9022	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	1,170,000
CDHA9023	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	1,064,900
CDHA9024	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	660,400
CDHA9025	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	170,900
CDHA9026	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm [(01/01/25)]	879,400
CDHA9027	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	879,400
CDHA9028	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9029	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9030	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9031	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9032	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9033	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9034	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9035	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9036	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9037	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9038	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9039	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9040	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	148,700
CDHA9041	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [(Áp dụng cho 01 vị trí) (+ động, gập uốn) (01/01/25)]	105,300

Y TẾ THANH
B
TR

CH

Handwritten signature



PHỤ LỤC III.3

Chẩn đoán và phẫu thuật - thủ thuật
(Đính kèm thông báo số 1843/TB - BVTV ngày 31/12/2024)

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36118	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 60mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36119	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 20mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36120	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 20mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36121	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 40mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36122	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 40mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36123	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 60mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36124	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Heparine - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36125	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Heparine - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36126	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36127	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36128	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 20mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36129	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 20mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36130	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 40mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36131	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 40mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36132	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 60mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36133	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 60mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36134	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 20mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT36135	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 20mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36136	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 20mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36137	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 40mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000

TTPT36138	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 40mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36139	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 60mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36140	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Gema 60mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36141	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Heparin - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36142	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Heparin - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36143	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36144	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36145	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 20mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36146	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 20mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36147	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 40mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36148	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 40mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36149	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 60mg - HIGHFLUX (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36150	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) - Lovenox 60mg - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36151	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) (01/01/25)]	588,500
TTPT36152	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Kalbenox 2.000UI - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36153	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Kalbenox 2.000UI - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36154	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Kalbenox 4.000UI - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36155	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Kalbenox 4.000UI - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36156	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36157	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36158	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lovenox 2.000UI - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36159	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lovenox 2.000UI - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36160	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lovenox 4.000UI - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36161	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lovenox 4.000UI - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36162	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lupiparin 20mg/0.4ml - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500
TTPT36163	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lupiparin 20mg/0.4ml - POLYFLUX 14L (01/01/25)]	588,500
TTPT36164	Thận nhân tạo thường quy [(Quả lọc dây máu dùng 6 lần.) - Lupiparin 40mg/0.4ml - HIGHFLUX (01/01/25)]	588,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT36173	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	7,164,500
TTPT36174	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,211,000
TTPT36175	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [(Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,604,700
TTPT36176	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [(Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,093,600
TTPT36177	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,964,400
TTPT36178	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,583,600
TTPT36179	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36180	Bê cuốn mũi [(01/01/25)]	165,500
TTPT36181	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè [(01/01/25)]	167,000
TTPT36182	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng [(01/01/25)]	194,700
TTPT36183	Bóc nang tuyến Bartholin [(01/01/25)]	1,369,400
TTPT36184	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P3) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,369,200
TTPT36185	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [(P3) (01/01/25)]	3,059,900
TTPT36186	Bóc nhân xơ vú [(01/01/25)]	1,079,400
TTPT36187	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [(P1) (01/01/25)]	5,530,400
TTPT36188	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	4,228,900
TTPT36189	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [(P1) (01/01/25)]	5,530,400
TTPT36190	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36191	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,141,100
TTPT36192	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [(Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.) - (PDB) (01/01/25)]	5,996,400
TTPT36193	Bơm hơi tiền phòng [(P2) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT36194	Bơm hơi vào nhĩ [(01/01/25)]	126,500
TTPT36195	Bơm rửa khoang màng phổi [(01/01/25)]	248,500
TTPT36196	Bơm rửa lệ đạo [(01/01/25)]	41,200
TTPT36197	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi [(01/01/25)]	1,048,500
TTPT36198	Bơm thông lệ đạo [hai mắt] [(01/01/25)]	105,800
TTPT36199	Bơm thông lệ đạo [một mắt] [(01/01/25)]	65,100
TTPT36200	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [(01/01/25)]	248,500
TTPT36201	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh [(01/01/25)]	248,500
TTPT36202	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (P1) (01/01/25)]	5,592,600
TTPT36203	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA [(01/01/25)]	139,000
TTPT36204	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] [(01/01/25)]	216,500
TTPT36205	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] [(01/01/25)]	286,500
TTPT36206	Cầm máu nhu mô gan [(Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,861,600
TTPT36207	Cầm niệu quản bàng quang [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36208	Cấp cứu bóng mắt ban đầu [(01/01/25)]	344,200
TTPT36209	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.) (01/01/25)]	532,500
TTPT36210	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,676,400
TTPT36211	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [(P1) (01/01/25)]	4,621,100
TTPT36212	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36213	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36214	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36215	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36216	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36217	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36218	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36219	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P2) (01/01/25)]	3,620,900
TTPT36220	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2) (01/01/25)]	4,743,900
TTPT36221	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P2) (01/01/25)]	3,620,900
TTPT36222	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(P2) (01/01/25)]	4,743,900
TTPT36223	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P2) (01/01/25)]	3,620,900
TTPT36224	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36225	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36226	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36227	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36228	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,387,300
TTPT36229	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [(P1) (01/01/25)]	4,158,300
TTPT36230	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P3) (01/01/25)]	2,955,600
TTPT36231	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P3) (01/01/25)]	4,465,600
TTPT36232	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P2) (01/01/25)]	3,620,900
TTPT36233	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2) (01/01/25)]	4,743,900
TTPT36234	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36235	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36236	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36237	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	5,495,300
TTPT36238	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [(P1) (01/01/25)]	5,887,300
TTPT36239	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy) [(P1) (01/01/25)]	1,202,600
TTPT36240	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF [(Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.) - (P1) (01/01/25)]	1,344,100
TTPT36241	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,249,700
TTPT36242	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [(P2) (01/01/25)]	2,971,900
TTPT36243	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT36244	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2) (01/01/25)]	2,566,900
TTPT36245	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2) (01/01/25)]	2,566,900
TTPT36246	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,251,300
TTPT36247	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,701,300
TTPT36248	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,319,300
TTPT36249	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	3,701,300
TTPT36250	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2) (01/01/25)]	2,595,900
TTPT36251	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2) (01/01/25)]	2,595,900
TTPT36252	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,718,300
TTPT36253	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,188,300
TTPT36254	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,245,200
TTPT36255	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	3,718,300
TTPT36256	Cắt bỏ nang tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36257	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [(P2) (01/01/25)]	952,100
TTPT36258	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [(P1) (01/01/25)]	3,228,100
TTPT36259	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài [(P2) (01/01/25)]	830,200
TTPT36260	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [(P1) (01/01/25)]	9,970,200
TTPT36261	Cắt bỏ tinh hoàn [(P3) (01/01/25)]	2,490,900
TTPT36262	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,035,200
TTPT36263	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [(P2) (01/01/25)]	2,490,900
TTPT36264	Cắt bỏ túi lệ [(P2) (01/01/25)]	930,200
TTPT36265	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36266	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36267	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36268	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400
TTPT36269	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [(Chưa bao gồm máy dò thần kinh.) - (P1) (01/01/25)]	3,397,900
TTPT36270	Cắt bỏ u mạc nối lớn [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	5,141,100
TTPT36271	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36272	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	6,419,200
TTPT36273	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [(P1) (01/01/25)]	1,208,800
TTPT36274	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [(P2) (01/01/25)]	771,000
TTPT36275	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [(P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36276	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [(P1) (01/01/25)]	1,208,800
TTPT36277	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [(P1) (01/01/25)]	771,000
TTPT36278	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [(P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36279	Cắt các u ác tuyến mang tai [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	4,944,000
TTPT36280	Cắt các u lành vùng cổ [(P2) (01/01/25)]	2,928,100
TTPT36281	Cắt các u nang giáp móng [(P2) (01/01/25)]	2,289,300
TTPT36282	Cắt các u nang mang [(P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36283	Cắt chỉ [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36284	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36285	Cắt chỉ khâu giác mạc [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36286	Cắt chỉ khâu kết mạc [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36287	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung [(01/01/25)]	139,000
TTPT36288	Cắt chỉ sau phẫu thuật [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36289	Cắt chỉ sau phẫu thuật lách [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36290	Cắt chỉ sau phẫu thuật lách, sụp mi [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36291	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.) (01/01/25)]	40,300
TTPT36292	Cắt chỏm nang gan [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36293	Cắt cổ bàng quang [(P1) (01/01/25)]	5,887,300
TTPT36294	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [(P1) (01/01/25)]	4,541,300
TTPT36295	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi [(P1) (01/01/25)]	5,982,300
TTPT36296	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [(P1) (01/01/25)]	4,541,300
TTPT36297	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P1) (01/01/25)]	1,202,600
TTPT36298	Cắt cụt cẳng chân [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36299	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36300	Cắt cụt cẳng tay [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36301	Cắt cụt cánh tay [(P3) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36302	Cắt cụt cánh tay do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36303	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	3,994,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36304	Cắt cụt cổ tử cung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,305,100
TTPT36305	Cắt cụt cổ tử cung [(P2) (01/01/25)]	3,019,800
TTPT36306	Cắt cụt đuôi do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36307	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36308	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	7,639,200
TTPT36309	Cắt dạ dày hình chêm [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36310	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36311	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36312	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36313	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [(P2) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT36314	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn [(Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.) - (P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36315	Cắt đoạn dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,495,300
TTPT36316	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,495,300
TTPT36317	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36318	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36319	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36320	Cắt đoạn khớp khuỷu [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT36321	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36322	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36323	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36324	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,225,300
TTPT36325	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36326	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36327	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36328	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36329	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36330	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36331	Cắt đuôi tụy và cắt lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36332	Cắt đường mật ngoài gan [(PDB) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT36333	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) (01/01/25)]	7,712,200
TTPT36334	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36335	Cắt gan phải [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36336	Cắt gan phải mở rộng [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36337	Cắt gan phân thùy sau [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36338	Cắt gan phân thùy trước [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36339	Cắt gan toàn bộ [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36340	Cắt gan toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36341	Cắt gan toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36342	Cắt gan trái [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36343	Cắt gan trái mở rộng [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36344	Cắt gan trung tâm [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36345	Cắt hạ phân thùy 1 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36346	Cắt hạ phân thùy 2 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36347	Cắt hạ phân thùy 3 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36348	Cắt hạ phân thùy 4 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36349	Cắt hạ phân thùy 5 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36350	Cắt hạ phân thùy 6 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36351	Cắt hạ phân thùy 7 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36352	Cắt hạ phân thùy 8 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36353	Cắt hạ phân thùy 9 [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36354	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,443,300
TTPT36355	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2) (01/01/25)]	3,570,900
TTPT36356	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2) (01/01/25)]	3,570,900
TTPT36357	Cắt khối tá tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36358	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36359	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36360	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36361	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36362	Cắt lách bán phần [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,943,100
TTPT36363	Cắt lách bệnh lý [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,943,100
TTPT36364	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	4,943,100
TTPT36365	Cắt lách do chấn thương [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,943,100
TTPT36366	Cắt lại dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	8,208,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36367	Cắt lại đại tràng do ung thư [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36368	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT36369	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [(P2) (01/01/25)]	2,872,600
TTPT36370	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [(01/01/25)]	194,700
TTPT36371	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [(P3) (01/01/25)]	178,900
TTPT36372	Cắt mạc nối lớn [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	5,141,100
TTPT36373	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [(Chưa bao gồm đầu cắt.) - (P2) (01/01/25)]	1,032,600
TTPT36374	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36375	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,703,100
TTPT36376	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT36377	Cắt một phần tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36378	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [(P2) (01/01/25)]	521,000
TTPT36379	Cắt nang vùng sàn miệng [(P1) (01/01/25)]	3,078,100
TTPT36380	Cắt nang xương hàm khó [(P1) (01/01/25)]	3,228,100
TTPT36381	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái [(PDB) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT36382	Cắt nhiều đoạn ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (PDB) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36383	Cắt nhiều hạ phân thùy [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36384	Cắt nối niệu đạo sau [(P1) (01/01/25)]	4,621,100
TTPT36385	Cắt nối niệu đạo trước [(P1) (01/01/25)]	4,621,100
TTPT36386	Cắt nối niệu quản [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT36387	Cắt nối thực quản [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,225,300
TTPT36388	Cắt phổi không điển hình do ung thư [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT36389	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2) (01/01/25)]	2,122,100
TTPT36390	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2) (01/01/25)]	634,500
TTPT36391	Cắt polyp trực tràng [(P2) (01/01/25)]	1,108,300
TTPT36392	Cắt ruột non hình chêm [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36393	Cắt ruột thừa đơn thuần [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,277,400
TTPT36394	Cắt ruột thừa đơn thuần [(P2) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36395	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [(P2) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36396	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [(P2) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36397	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [(P1) (01/01/25)]	4,938,500
TTPT36398	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,906,200
TTPT36399	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [(P2) (01/01/25)]	4,005,600
TTPT36400	Cắt sẹo khâu kín [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,389,900
TTPT36401	Cắt sẹo khâu kín [(P2) (01/01/25)]	3,683,600
TTPT36402	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (PDB) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36403	Cắt thận đơn thuần [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,703,100
TTPT36404	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36405	Cắt thân và đuôi tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36406	Cắt thanh quản bán phần [(P1) (01/01/25)]	5,352,100
TTPT36407	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [(Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	1,344,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36408	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,321,800
TTPT36409	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,321,800
TTPT36410	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,225,300
TTPT36411	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,225,300
TTPT36412	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,225,300
TTPT36413	Cắt thủy gan trái [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	9,075,300
TTPT36414	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT36415	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT36416	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột [(PDB) (01/01/25)]	5,887,300
TTPT36417	Cắt toàn bộ dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	8,208,300
TTPT36418	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	8,208,300
TTPT36419	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	8,208,300
TTPT36420	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36421	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36422	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,941,100
TTPT36423	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [(P1) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT36424	Cắt toàn bộ ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (PDB) (01/01/25)]	5,100,100
TTPT36425	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,578,400
TTPT36426	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,703,100
TTPT36427	Cắt toàn bộ tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	11,801,200
TTPT36428	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36429	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400
TTPT36430	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36431	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400
TTPT36432	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36433	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36434	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36435	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36436	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36437	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36438	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36439	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36440	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36441	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400
TTPT36442	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36443	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36444	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [(Chưa bao gồm dao siêu âm) - (P1) (01/01/25)]	4,944,000
TTPT36445	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm [(P1) (01/01/25)]	521,000
TTPT36446	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu) - (P3) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36447	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa [(01/01/25)]	9,970,200
TTPT36448	Cắt túi mật [(P1) (01/01/25)]	4,993,100
TTPT36449	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi) - (P1) (01/01/25)]	4,970,100
TTPT36450	Cắt túi thừa đại tràng [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36451	Cắt túi thừa tá tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36452	Cắt tụy trung tâm [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch) - (PDB) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36453	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36454	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36455	Cắt u bàng quang đường trên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy) GÂY TÊ (01/01/25)]	4,734,100
TTPT36456	Cắt u bàng quang đường trên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch) (01/01/25)]	6,140,200
TTPT36457	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch) - (P1) (01/01/25)]	5,030,900
TTPT36458	Cắt u bao gan [(P2) (01/01/25)]	2,140,700
TTPT36459	Cắt u buồng trứng qua nội soi [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT36460	Cắt u cơ vùng hàm mặt [(P1) (01/01/25)]	2,928,100
TTPT36461	Cắt u da mi không ghép [(P3) (01/01/25)]	812,100
TTPT36462	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [(P2) (01/01/25)]	1,252,600
TTPT36463	Cắt u kết mạc không vá [(P1) (01/01/25)]	768,600
TTPT36464	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng đổi hoặc giác mạc [(P1) (01/01/25)]	1,252,600
TTPT36465	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [(P2) (01/01/25)]	2,140,700
TTPT36466	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm [(P1) (01/01/25)]	2,140,700
TTPT36467	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [(P2) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT36468	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên [(P1) (01/01/25)]	521,000
TTPT36469	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm [(P2) (01/01/25)]	481,000
TTPT36470	Cắt u mạc treo ruột [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch) - (P1) (01/01/25)]	5,141,100
TTPT36471	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ [(PDB) (01/01/25)]	3,331,900
TTPT36472	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [(P3) (01/01/25)]	771,000
TTPT36473	Cắt u máu tùy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu) - (PDB) (01/01/25)]	8,229,200
TTPT36474	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT36475	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm [(P1) (01/01/25)]	3,488,600
TTPT36476	Cắt u mi cả bề dày không ghép [(P2) (01/01/25)]	812,100
TTPT36477	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] [(P2) (01/01/25)]	1,385,400
TTPT36478	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [(P2) (01/01/25)]	874,800
TTPT36479	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] [(P2) (01/01/25)]	1,385,400
TTPT36480	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] [(P2) (01/01/25)]	874,800
TTPT36481	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(P3) (01/01/25)]	1,456,700
TTPT36482	Cắt u nội nhãn [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ) - (P1) (01/01/25)]	6,111,300
TTPT36483	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [(P2) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36484	Cắt u sùi đầu miệng sáo [(P3) (01/01/25)]	1,456,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36485	Cắt u tá tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36486	Cắt u thận lành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36487	Cắt u thành âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P3) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,716,500
TTPT36488	Cắt u thành âm đạo [(P3) (01/01/25)]	2,268,300
TTPT36489	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TÊ (01/01/25)]	5,932,700
TTPT36490	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [(PDB) (01/01/25)]	6,815,100
TTPT36491	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	7,639,200
TTPT36492	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	4,944,000
TTPT36493	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	6,823,200
TTPT36494	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT36495	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36496	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	6,026,400
TTPT36497	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB) (01/01/25)]	6,955,600
TTPT36498	Cắt u vú lành tính [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,595,700
TTPT36499	Cắt u vú lành tính [(P2) (01/01/25)]	3,135,800
TTPT36500	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36501	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1) (01/01/25)]	2,928,100
TTPT36502	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [(P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT36503	Cắt u xương sườn 1 xương [(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.) - (P2) (01/01/25)]	4,085,900
TTPT36504	Cắt u xương, sụn [(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.) - (P2) (01/01/25)]	4,085,900
TTPT36505	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36506	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm [(P1) (01/01/25)]	3,300,700
TTPT36507	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm [(P2) (01/01/25)]	2,140,700
TTPT36508	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [(P1) (01/01/25)]	5,507,100
TTPT36509	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [(01/01/25)]	889,700
TTPT36510	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT36511	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng [(01/01/25)]	156,400
TTPT36512	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [(01/01/25)]	156,400
TTPT36513	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh [(01/01/25)]	156,400
TTPT36514	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [(01/01/25)]	156,400
TTPT36515	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [(01/01/25)]	156,400
TTPT36516	Cấy chỉ điều trị đau lưng [(01/01/25)]	156,400
TTPT36517	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [(01/01/25)]	156,400
TTPT36518	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [(01/01/25)]	156,400
TTPT36519	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [(01/01/25)]	156,400
TTPT36520	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [(01/01/25)]	156,400
TTPT36521	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [(01/01/25)]	156,400
TTPT36522	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông [(01/01/25)]	156,400
TTPT36523	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [(01/01/25)]	156,400
TTPT36524	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [(01/01/25)]	156,400
TTPT36525	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [(01/01/25)]	156,400
TTPT36526	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [(01/01/25)]	156,400
TTPT36527	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [(01/01/25)]	156,400
TTPT36528	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [(01/01/25)]	156,400
TTPT36529	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [(01/01/25)]	156,400
TTPT36530	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [(01/01/25)]	156,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36531	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(01/01/25)]	156,400
TTPT36532	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [(01/01/25)]	156,400
TTPT36533	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [(01/01/25)]	156,400
TTPT36534	Cấy chỉ điều trị nấc [(01/01/25)]	156,400
TTPT36535	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [(01/01/25)]	156,400
TTPT36536	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [(01/01/25)]	156,400
TTPT36537	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [(01/01/25)]	156,400
TTPT36538	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [(01/01/25)]	156,400
TTPT36539	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [(01/01/25)]	156,400
TTPT36540	Cấy chỉ điều trị sa tử cung [(01/01/25)]	156,400
TTPT36541	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [(01/01/25)]	156,400
TTPT36542	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài [(01/01/25)]	156,400
TTPT36543	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [(01/01/25)]	156,400
TTPT36544	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [(01/01/25)]	156,400
TTPT36545	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [(01/01/25)]	156,400
TTPT36546	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [(01/01/25)]	156,400
TTPT36547	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [(01/01/25)]	156,400
TTPT36548	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [(01/01/25)]	156,400
TTPT36549	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [(P2) (01/01/25)]	601,000
TTPT36550	Cấy máy phá rung tự động (ICD) [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.) (01/01/25)]	1,879,900
TTPT36551	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.) (01/01/25)]	1,879,900
TTPT36552	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.) (01/01/25)]	1,879,900
TTPT36553	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.) (01/01/25)]	64,300
TTPT36554	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng [(Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.) (01/01/25)]	181,000
TTPT36555	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [(Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,861,600
TTPT36556	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [(01/01/25)]	295,500
TTPT36557	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [(01/01/25)]	771,900
TTPT36558	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [(P1) (01/01/25)]	6,641,000
TTPT36559	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng [(01/01/25)]	1,069,900
TTPT36560	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [(Chưa bao gồm kim chọc dò.) (01/01/25)]	126,900
TTPT36561	Chọc dịch tủy sống [(Chưa bao gồm kim chọc dò.) (01/01/25)]	126,900
TTPT36562	Chọc dò dịch màng phổi [(01/01/25)]	153,700
TTPT36563	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [(01/01/25)]	153,700
TTPT36564	Chọc dò màng ngoài tim [(01/01/25)]	280,500
TTPT36565	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [(01/01/25)]	153,700
TTPT36566	Chọc dò túi cùng Douglas [(01/01/25)]	312,500
TTPT36567	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim [(01/01/25)]	280,500
TTPT36568	Chọc hút áp xe thành bụng [(01/01/25)]	218,500
TTPT36569	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [(01/01/25)]	162,900
TTPT36570	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [(01/01/25)]	178,500
TTPT36571	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [(01/01/25)]	153,700
TTPT36572	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [(01/01/25)]	280,500
TTPT36573	Chọc hút dịch vành tai [(01/01/25)]	64,300
TTPT36574	Chọc hút khí màng phổi [(01/01/25)]	162,900
TTPT36575	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	171,900
TTPT36576	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	171,900
TTPT36577	Chọc hút tế bào tuyến giáp [(01/01/25)]	126,700
TTPT36578	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [(01/01/25)]	153,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36579	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm [(01/01/25)]	2,287,400
TTPT36580	Chọc rửa xoang hàm [(01/01/25)]	310,500
TTPT36581	Chọc thăm dò màng phổi [(01/01/25)]	153,700
TTPT36582	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [(01/01/25)]	195,900
TTPT36583	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [(01/01/25)]	153,700
TTPT36584	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi [(01/01/25)]	308,000
TTPT36585	Chụp tủy bằng MTA [(01/01/25)]	308,000
TTPT36586	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT36587	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT36588	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT36589	Chuyển ngón cổ cuống mạch nuôi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT36590	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT36591	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36592	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT36593	Cố định cột sống và cánh chậu [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT36594	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT36595	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT36596	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn [(01/01/25)]	58,400
TTPT36597	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT36598	Cút chấn thương cổ và bàn chân [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT36599	Cứu [(01/01/25)]	37,000
TTPT36600	Cứu điều trị cầm máu thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36601	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36602	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36603	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36604	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36605	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36606	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36607	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36608	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36609	Cứu điều trị nấc thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36610	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36611	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36612	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [(01/01/25)]	37,000
TTPT36613	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn [(P2) (01/01/25)]	218,500
TTPT36614	Dẫn lưu áp xe gan [(P1) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT36615	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36616	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [(P2) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT36617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [(P1) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT36618	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [(Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu) - (P3) (01/01/25)]	264,700
TTPT36619	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar [(01/01/25)]	1,096,500
TTPT36620	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT36621	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36622	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36623	Dẫn lưu cùng đồ Douglas [(01/01/25)]	929,400
TTPT36624	Dẫn lưu dài bề thận qua da [(Chưa bao gồm sonde.) (01/01/25)]	950,500
TTPT36625	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm [(01/01/25)]	685,500
TTPT36626	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P2) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT36627	Dẫn lưu màng ngoài tim [(01/01/25)]	280,500
TTPT36628	Dẫn lưu nang tụy [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT36629	Dẫn lưu não thất cấp cứu [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.) (01/01/25)]	685,500
TTPT36630	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P2) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT36631	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36632	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm] [(01/01/25)]	729,400
TTPT36633	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [(Chưa bao gồm sonde.) (01/01/25)]	950,500
TTPT36634	Dẫn lưu túi mật [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT36635	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P1) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36636	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận; áp xe thận [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P1) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36637	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng [(01/01/25)]	263,700
TTPT36638	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [(01/01/25)]	40,300
TTPT36639	Đặt catheter động mạch [(01/01/25)]	1,400,500
TTPT36640	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu [(01/01/25)]	6,906,400
TTPT36641	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.) (01/01/25)]	1,158,500
TTPT36642	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.) (01/01/25)]	1,158,500
TTPT36643	Đặt catheter lọc máu cấp cứu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.) (01/01/25)]	1,158,500
TTPT36644	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu [(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.) (01/01/25)]	1,158,500
TTPT36645	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu [(01/01/25)]	1,158,500
TTPT36646	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài [(01/01/25)]	685,500
TTPT36647	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng [(01/01/25)]	685,500
TTPT36648	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	1,158,500
TTPT36649	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng [(01/01/25)]	685,500
TTPT36650	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	1,158,500
TTPT36651	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm [(01/01/25)]	685,500
TTPT36652	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [(01/01/25)]	1,158,500
TTPT36653	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.) (01/01/25)]	2,125,300
TTPT36654	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.) (01/01/25)]	2,125,300
TTPT36655	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da [(01/01/25)]	685,500
TTPT36656	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.) (01/01/25)]	25,100
TTPT36657	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	5,350,200
TTPT36658	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [(P1) (01/01/25)]	6,477,300
TTPT36659	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim [(Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.) (01/01/25)]	1,879,900
TTPT36660	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT36661	Đặt nội khí quản [(01/01/25)]	600,500
TTPT36662	Đặt nội khí quản 2 nòng [(Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.) (01/01/25)]	600,500
TTPT36663	Đặt nội khí quản 2 nòng [(Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.) (01/01/25)]	600,500
TTPT36664	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [(Chưa bao gồm stent.) - (P1) (01/01/25)]	1,920,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36665	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [(Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore) (01/01/25)]	885,800
TTPT36666	Đặt ống thông dạ dày [(01/01/25)]	101,800
TTPT36667	Đặt ống thông hậu môn [(01/01/25)]	92,400
TTPT36668	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [(Chưa bao gồm Sonde JJ.) (01/01/25)]	950,500
TTPT36669	Đặt ống thông khí màng nhĩ (P3) (01/01/25)]	3,209,900
TTPT36670	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) [(Chưa bao gồm Sonde JJ.) (01/01/25)]	950,500
TTPT36671	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê [(Chưa bao gồm Sonde JJ.) (01/01/25)]	950,500
TTPT36672	Đặt sonde bàng quang [(01/01/25)]	101,800
TTPT36673	Đặt stent khí phế quản [(Chưa bao gồm stent.) (01/01/25)]	7,740,800
TTPT36674	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng (P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36675	Điện châm [kim ngắn] [(01/01/25)]	78,300
TTPT36676	Điện châm điều trị bí đái cơ năng [(01/01/25)]	78,300
TTPT36677	Điện châm điều trị cảm mạo [(01/01/25)]	78,300
TTPT36678	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt [(01/01/25)]	78,300
TTPT36679	Điện châm điều trị cơn đau quận thận [(01/01/25)]	78,300
TTPT36680	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp [(01/01/25)]	78,300
TTPT36681	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [(01/01/25)]	78,300
TTPT36682	Điện châm điều trị giảm đau do zona [(01/01/25)]	78,300
TTPT36683	Điện châm điều trị hội chứng stress [(01/01/25)]	78,300
TTPT36684	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [(01/01/25)]	78,300
TTPT36685	Điện châm điều trị huyết áp thấp [(01/01/25)]	78,300
TTPT36686	Điện châm điều trị liệt chi trên [(01/01/25)]	78,300
TTPT36687	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh [(01/01/25)]	78,300
TTPT36688	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông [(01/01/25)]	78,300
TTPT36689	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [(01/01/25)]	78,300
TTPT36690	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện [(01/01/25)]	78,300
TTPT36691	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [(01/01/25)]	78,300
TTPT36692	Điện châm điều trị ù tai [(01/01/25)]	78,300
TTPT36693	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [(01/01/25)]	78,300
TTPT36694	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng [(01/01/25)]	78,300
TTPT36695	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo [(01/01/25)]	78,300
TTPT36696	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt [(01/01/25)]	78,300
TTPT36697	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [(01/01/25)]	78,300
TTPT36698	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [(01/01/25)]	78,300
TTPT36699	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng [(01/01/25)]	78,300
TTPT36700	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress [(01/01/25)]	78,300
TTPT36701	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình [(01/01/25)]	78,300
TTPT36702	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [(01/01/25)]	78,300
TTPT36703	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [(01/01/25)]	78,300
TTPT36704	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [(01/01/25)]	78,300
TTPT36705	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [(01/01/25)]	78,300
TTPT36706	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên [(01/01/25)]	78,300
TTPT36707	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(01/01/25)]	78,300
TTPT36708	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [(01/01/25)]	78,300
TTPT36709	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [(01/01/25)]	78,300
TTPT36710	Điện nhĩ châm điều trị nấc [(01/01/25)]	78,300
TTPT36711	Điện nhĩ châm điều trị nôn [(01/01/25)]	78,300
TTPT36712	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [(01/01/25)]	78,300
TTPT36713	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [(01/01/25)]	78,300
TTPT36714	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện [(01/01/25)]	78,300
TTPT36715	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [(01/01/25)]	78,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36716	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh [(01/01/25)]	78,300
TTPT36717	Điều trị bằng các dòng điện xung [(01/01/25)]	44,900
TTPT36718	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc [(01/01/25)]	48,900
TTPT36719	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều [(01/01/25)]	48,900
TTPT36720	Điều trị bằng dòng giao thoa [(01/01/25)]	30,800
TTPT36721	Điều trị bằng Laser công suất thấp [(01/01/25)]	52,100
TTPT36722	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [(01/01/25)]	50,800
TTPT36723	Điều trị bằng Parafin [(01/01/25)]	46,000
TTPT36724	Điều trị bằng siêu âm [(01/01/25)]	48,700
TTPT36725	Điều trị bằng sóng ngắn [(01/01/25)]	41,100
TTPT36726	Điều trị bằng sóng xung kích [(01/01/25)]	71,200
TTPT36727	Điều trị bằng tia hồng ngoại [(01/01/25)]	40,900
TTPT36728	Điều trị bằng từ trường [(01/01/25)]	41,900
TTPT36729	Điều trị bằng vi sóng [(01/01/25)]	41,100
TTPT36730	Điều trị đích trong ung thư [(01/01/25)]	987,200
TTPT36731	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [(P3) (01/01/25)]	493,500
TTPT36732	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [(P3) (01/01/25)]	493,500
TTPT36733	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chịu biên [(01/01/25)]	342,400
TTPT36734	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36735	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 3h và 9h [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36736	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT36737	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement [(01/01/25)]	280,500
TTPT36738	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [(Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.) (01/01/25)]	2,157,100
TTPT36739	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [(01/01/25)]	191,500
TTPT36740	Điều trị tủy lại [(P3) (01/01/25)]	987,500
TTPT36741	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] [(P3) (01/01/25)]	631,000
TTPT36742	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] [(P3) (01/01/25)]	861,000
TTPT36743	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] [(P3) (01/01/25)]	455,500
TTPT36744	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] [(P3) (01/01/25)]	991,000
TTPT36745	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [(01/01/25)]	36,600
TTPT36746	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại [(01/01/25)]	40,900
TTPT36747	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước [(01/01/25)]	617,800
TTPT36748	Đo biên độ điều tiết [(01/01/25)]	77,000
TTPT36749	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm [(01/01/25)]	69,400
TTPT36750	Đỡ đẻ ngôi ngược (*) [(01/01/25)]	1,191,900
TTPT36751	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm [(01/01/25)]	786,700
TTPT36752	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên [(01/01/25)]	1,510,300
TTPT36753	Đo độ dày giác mạc [(01/01/25)]	145,500
TTPT36754	Đo độ lác [(01/01/25)]	77,000
TTPT36755	Đo độ lồi [(01/01/25)]	68,000
TTPT36756	Đo đường kính giác mạc [(01/01/25)]	68,000
TTPT36757	Đo khúc xạ giác mạc [(01/01/25)]	41,900
TTPT36758	Đo nhãn áp [(01/01/25)]	31,600
TTPT36759	Đo thị giác tương phản [(01/01/25)]	77,000
TTPT36760	Đóng hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,764,100
TTPT36761	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản [(PDB) (01/01/25)]	3,993,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36762	Đóng mở thông ruột non [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36763	Đóng rò thực quản [(PDB) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36764	Đóng rò trực tràng - âm đạo [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36765	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,636,100
TTPT36766	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [(P1) (01/01/25)]	4,545,300
TTPT36767	Đóng rò trực tràng - bàng quang [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36768	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] [(01/01/25)]	705,500
TTPT36769	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] [(01/01/25)]	489,900
TTPT36770	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu [(01/01/25)]	53,600
TTPT36771	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [(Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.) (01/01/25)]	1,376,600
TTPT36772	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P1) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT36773	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT36774	Đưa thực quản ra ngoài [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT36775	Forceps [(01/01/25)]	1,141,900
TTPT36776	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [(Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.) (01/01/25)]	228,500
TTPT36777	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [(Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.) (01/01/25)]	228,500
TTPT36778	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể [(01/01/25)]	453,000
TTPT36779	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể [(01/01/25)]	718,900
TTPT36780	Gây mê trong thủ thuật mắt [(01/01/25)]	280,900
TTPT36781	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METALIZIUM [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT36782	Ghép da dị loại [(P2) (01/01/25)]	3,044,900
TTPT36783	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể [(P2) (01/01/25)]	3,042,600
TTPT36784	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P3) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,311,100
TTPT36785	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [(P3) (01/01/25)]	2,093,600
TTPT36786	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [(P1) (01/01/25)]	3,044,900
TTPT36787	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2) (01/01/25)]	3,065,600
TTPT36788	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2) (01/01/25)]	3,065,600
TTPT36789	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,808,400
TTPT36790	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,831,300
TTPT36791	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,415,300
TTPT36792	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(PDB) (01/01/25)]	7,209,700
TTPT36793	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(PDB) (01/01/25)]	7,209,700
TTPT36794	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,133,300
TTPT36795	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	4,133,300
TTPT36796	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT36797	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT36798	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT36799	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT36800	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	7,023,400
TTPT36801	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	7,023,400
TTPT36802	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	7,023,400
TTPT36803	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,802,600
TTPT36804	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	4,449,400
TTPT36805	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	4,449,400
TTPT36806	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	3,777,300
TTPT36807	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	7,603,400
TTPT36808	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	6,005,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36809	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1) (01/01/25)]	6,005,400
TTPT36810	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1) (01/01/25)]	6,005,400
TTPT36811	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng [(Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.) (01/01/25)]	583,000
TTPT36812	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc [(Chưa bao gồm chi phí màng ối.) - (P2) (01/01/25)]	1,430,500
TTPT36813	Ghép mỡ tự thân coleman [(01/01/25)]	4,630,500
TTPT36814	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng [(Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.) (01/01/25)]	385,400
TTPT36815	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [(Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	5,105,100
TTPT36816	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [(01/01/25)]	39,900
TTPT36817	Giác hút [(01/01/25)]	1,141,900
TTPT36818	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT36819	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [(01/01/25)]	682,500
TTPT36820	Gỡ dính sau mổ lại [(P1) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT36821	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [(01/01/25)]	292,300
TTPT36822	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [(P1) (01/01/25)]	2,490,900
TTPT36823	Hào chambers [(01/01/25)]	76,300
TTPT36824	Hóa trị liên tục bằng máy [(01/01/25)]	437,500
TTPT36825	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [(01/01/25)]	532,400
TTPT36826	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính [(01/01/25)]	192,300
TTPT36827	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng [(01/01/25)]	192,300
TTPT36828	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [(Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.) (01/01/25)]	385,400
TTPT36829	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [(01/01/25)]	236,500
TTPT36830	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [(01/01/25)]	192,300
TTPT36831	Hút dịch khớp cổ chân [(01/01/25)]	129,600
TTPT36832	Hút dịch khớp cổ tay [(01/01/25)]	129,600
TTPT36833	Hút dịch khớp gối [(01/01/25)]	129,600
TTPT36834	Hút dịch khớp háng [(01/01/25)]	129,600
TTPT36835	Hút dịch khớp khuỷu [(01/01/25)]	129,600
TTPT36836	Hút dịch khớp vai [(01/01/25)]	129,600
TTPT36837	Hút đờm hầu họng [(01/01/25)]	14,100
TTPT36838	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) [(01/01/25)]	373,600
TTPT36839	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [(01/01/25)]	14,100
TTPT36840	Hút đờm qua ống nội khí quản/canun mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [(01/01/25)]	14,100
TTPT36841	Hút nang bao hoạt dịch [(01/01/25)]	129,600
TTPT36842	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm [(01/01/25)]	126,700
TTPT36843	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [(P2) (01/01/25)]	3,191,500
TTPT36844	Hút thai dưới siêu âm [(01/01/25)]	522,000
TTPT36845	Kéo nắn cột sống cổ [(01/01/25)]	54,800
TTPT36846	Kéo nắn cột sống thắt lưng [(01/01/25)]	54,800
TTPT36847	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng sau [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,592,600
TTPT36848	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	5,474,500
TTPT36849	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [(Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.) (01/01/25)]	5,861,600
TTPT36850	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [(P2) (01/01/25)]	3,993,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36851	Khâu cò mí, tháo cò [(P3) (01/01/25)]	452,400
TTPT36852	Khâu củng mạc [(P1) (01/01/25)]	849,600
TTPT36853	Khâu củng mạc [(P1) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT36854	Khâu da mí đơn giản [(P3) (01/01/25)]	897,100
TTPT36855	Khâu giác mạc [đơn thuần] [(P1) (01/01/25)]	799,600
TTPT36856	Khâu giác mạc [phức tạp] [(P1) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT36857	Khâu kết mạc [gây tê] [(P3) (01/01/25)]	897,100
TTPT36858	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [(01/01/25)]	289,500
TTPT36859	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc [(P1) (01/01/25)]	799,600
TTPT36860	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT36861	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36862	Khâu lỗ thủng đại tràng [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36863	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36864	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36865	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36866	Khâu phủ kết mạc [(P2) (01/01/25)]	698,800
TTPT36867	Khâu phục hồi bờ mí [(P2) (01/01/25)]	813,600
TTPT36868	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [(01/01/25)]	1,663,600
TTPT36869	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT36870	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT36871	Khâu rách cùng đồ âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P3) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,569,000
TTPT36872	Khâu rách cùng đồ âm đạo [(P3) (01/01/25)]	2,119,400
TTPT36873	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT36874	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT36875	Khâu tử cung do nạo thủng [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,475,900
TTPT36876	Khâu tử cung do nạo thủng [(P2) (01/01/25)]	3,054,800
TTPT36877	Khâu vết rách vành tai [(01/01/25)]	194,700
TTPT36878	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo [(P2) (01/01/25)]	289,500
TTPT36879	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [(01/01/25)]	289,500
TTPT36880	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [(01/01/25)]	194,700
TTPT36881	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [(01/01/25)]	269,500
TTPT36882	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [(01/01/25)]	354,200
TTPT36883	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên [(PDB) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36884	Khâu vết thương lách [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36885	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [(01/01/25)]	194,700
TTPT36886	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] [(01/01/25)]	269,500
TTPT36887	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [(01/01/25)]	289,500
TTPT36888	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] [(01/01/25)]	354,200
TTPT36889	Khâu vết thương thành bụng [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT36890	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên [(PDB) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36891	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36892	Khâu vòng cổ tử cung [(01/01/25)]	582,500
TTPT36893	Khâu vùi túi thừa tá tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT36894	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.) (01/01/25)]	27,500
TTPT36895	Khí dung mũi họng [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.) (01/01/25)]	27,500
TTPT36896	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.) (01/01/25)]	27,500
TTPT36897	Khí dung thuốc giãn phế quản [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.) (01/01/25)]	27,500
TTPT36898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [(Chưa bao gồm thuốc khí dung.) (01/01/25)]	27,500
TTPT36899	Khoét chóp cổ tử cung [(P2) (01/01/25)]	3,019,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36900	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt] [(Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.) (PDB) (01/01/25)]	5,655,200
TTPT36901	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc] [(PDB) (01/01/25)]	2,697,900
TTPT36902	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay] [(Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.) - (PDB) (01/01/25)]	1,665,900
TTPT36903	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT36904	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,103,400
TTPT36905	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	4,436,400
TTPT36906	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính [(P1) (01/01/25)]	4,630,500
TTPT36907	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu [(01/01/25)]	54,800
TTPT36908	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt [(P1) (01/01/25)]	5,363,900
TTPT36909	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [(01/01/25)]	1,176,100
TTPT36910	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chấm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt [(PDB) (01/01/25)]	20,024,700
TTPT36911	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT36912	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	5,363,900
TTPT36913	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính [(P1) (01/01/25)]	5,363,900
TTPT36914	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng [(PDB) (01/01/25)]	20,024,700
TTPT36915	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT36916	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT36917	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người [(01/01/25)]	59,300
TTPT36918	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn [(01/01/25)]	33,400
TTPT36919	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người [(01/01/25)]	51,800
TTPT36920	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân [(01/01/25)]	64,900
TTPT36921	Làm hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT36922	Làm hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P2) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT36923	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [(P2) (01/01/25)]	1,754,800
TTPT36924	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [(P3) (01/01/25)]	2,833,400
TTPT36925	Làm thuốc tai [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	22,000
TTPT36926	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn [(01/01/25)]	94,600
TTPT36927	Laser châm [(01/01/25)]	52,100
TTPT36928	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [(P1) (01/01/25)]	3,447,900
TTPT36929	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai [(P2) (01/01/25)]	3,005,900
TTPT36930	Lấy calci kết mạc [(01/01/25)]	40,900
TTPT36931	Lấy cao răng [hai hàm] [(01/01/25)]	159,100
TTPT36932	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [(01/01/25)]	92,500
TTPT36933	Lấy dị vật âm đạo [(01/01/25)]	653,700
TTPT36934	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [(01/01/25)]	359,500
TTPT36935	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] [(01/01/25)]	727,900
TTPT36936	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [(01/01/25)]	99,400
TTPT36937	Lấy dị vật hạ họng [(01/01/25)]	43,100
TTPT36938	Lấy dị vật hốc mắt [(P2) (01/01/25)]	1,013,600
TTPT36939	Lấy dị vật họng miệng [(01/01/25)]	43,100
TTPT36940	Lấy dị vật kết mạc [(01/01/25)]	71,500
TTPT36941	Lấy dị vật mũi [gây mê] [(01/01/25)]	705,500
TTPT36942	Lấy dị vật mũi [không gây mê] [(01/01/25)]	213,900
TTPT36943	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] [(01/01/25)]	530,700
TTPT36944	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] [(01/01/25)]	170,600
TTPT36945	Lấy dị vật thực quản đường bụng [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36946	Lấy dị vật thực quản đường cổ [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36947	Lấy dị vật thực quản đường ngực [(P1) (01/01/25)]	3,993,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT36948	Lấy dị vật tiền phòng [(P1) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT36949	Lấy dị vật trong củng mạc [(P2) (01/01/25)]	1,013,600
TTPT36950	Lấy dị vật trực tràng [(P2) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT36951	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,455,100
TTPT36952	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [(P2) (01/01/25)]	3,191,500
TTPT36953	Lấy hạch cường gan [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT36954	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,959,100
TTPT36955	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [(P2) (01/01/25)]	2,501,900
TTPT36956	Lấy máu tụ bao gan [(Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,861,600
TTPT36957	Lấy nhân ở tụy (dĩ căn tụy, u tụy) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36958	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [(01/01/25)]	70,300
TTPT36959	Lấy sỏi bàng quang [(P2) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36960	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT36961	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36962	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36963	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36964	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36965	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [(P2) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36966	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [(Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.) (01/01/25)]	1,010,000
TTPT36967	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36968	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	7,651,700
TTPT36969	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng [(P3) (01/01/25)]	1,051,700
TTPT36970	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [(PDB) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36971	Lấy sỏi san hô thận [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36972	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,546,600
TTPT36973	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [(P1) (01/01/25)]	4,569,100
TTPT36974	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [(Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	1,344,100
TTPT36975	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT36976	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT36977	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (P1) (01/01/25)]	6,024,400
TTPT36978	Lấy u phúc mạc [(Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,141,100
TTPT36979	Lấy u sau phúc mạc [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	6,419,200
TTPT36980	Lấy u xương (ghép xi măng) [(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.) - (P2) (01/01/25)]	4,085,900
TTPT36981	Lọc huyết tương (Plasmapheresis) [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT36982	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) [(01/01/25)]	595,500
TTPT36983	Lọc màng bụng liên tục bằng máy [(01/01/25)]	1,030,000
TTPT36984	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [(Chưa bao gồm catheter.) (01/01/25)]	1,570,000
TTPT36985	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc [(Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn) (01/01/25)]	1,607,000
TTPT36986	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT36987	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36988	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT36989	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36990	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36991	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36992	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36993	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36994	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36995	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36996	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36997	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36998	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT36999	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT37000	Mở bao sau bằng phẫu thuật [(Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.) - (P2) (01/01/25)]	680,200
TTPT37001	Mở bao sau đục bằng laser [(01/01/25)]	289,500
TTPT37002	Mở bì có hoặc không cắt bì [(P1) (01/01/25)]	1,202,600
TTPT37003	Mở bụng thăm dò [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37004	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37005	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37006	Mở cùng sau và cắt bỏ môm khớp dưới [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37007	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37008	Mở khí quản cấp cứu [(P1) (01/01/25)]	759,800
TTPT37009	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng [(01/01/25)]	759,800
TTPT37010	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp [(01/01/25)]	759,800
TTPT37011	Mở khí quản thường quy [(P2) (01/01/25)]	759,800
TTPT37012	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	7,651,700
TTPT37013	Mở ngực thăm dò [(P2) (01/01/25)]	3,595,500
TTPT37014	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37015	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [(P2) (01/01/25)]	3,595,500
TTPT37016	Mở nhu mô gan lấy sỏi [(PDB) (01/01/25)]	5,712,200
TTPT37017	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	4,970,100
TTPT37018	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	4,970,100
TTPT37019	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	4,970,100
TTPT37020	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	4,970,100
TTPT37021	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37022	Mở rộng lỗ sáo [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT37023	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37024	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37025	Mổ sào bào [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P2) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT37026	Mổ sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P1) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT37027	Mổ sào bào, thượng nhĩ [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P2) (01/01/25)]	4,058,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT37028	Mở thông bàng quang [(P2) (01/01/25)]	405,500
TTPT37029	Mở thông dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37030	Mở thông dạ dày qua nội soi [(01/01/25)]	2,745,200
TTPT37031	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [(01/01/25)]	2,683,900
TTPT37032	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37033	Mở thông túi mật [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37034	Mức nội nhãn [(Chưa bao gồm vật liệu độn.) - (P2) (01/01/25)]	599,800
TTPT37035	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] [(01/01/25)]	434,600
TTPT37036	Nắn chỉnh hình thóp mũi sau chấn thương [(P2) (01/01/25)]	2,804,100
TTPT37037	Nắn sai khớp thái dương hàm [(01/01/25)]	110,800
TTPT37038	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [(01/01/25)]	40,900
TTPT37039	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [(01/01/25)]	434,600
TTPT37040	Nắn, bó bột cột sống [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37041	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37042	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37043	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37044	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37045	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37046	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37047	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37048	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37049	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37050	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37051	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37052	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37053	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37054	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37055	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37056	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [(01/01/25)]	372,700
TTPT37057	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [(01/01/25)]	257,000
TTPT37058	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [(01/01/25)]	257,000
TTPT37059	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] [(01/01/25)]	659,600
TTPT37060	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] [(01/01/25)]	257,000
TTPT37061	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] [(01/01/25)]	434,600
TTPT37062	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán] [(01/01/25)]	256,600
TTPT37063	Nắn, bó bột gãy xương gót [(01/01/25)]	167,000
TTPT37064	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [(01/01/25)]	257,000
TTPT37065	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [(01/01/25)]	282,000
TTPT37066	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] [(01/01/25)]	342,000
TTPT37067	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [(01/01/25)]	282,000
TTPT37068	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] [(01/01/25)]	749,600
TTPT37069	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [(01/01/25)]	434,600
TTPT37070	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [(01/01/25)]	342,000
TTPT37071	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] [(01/01/25)]	434,600
TTPT37072	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] [(01/01/25)]	282,000
TTPT37073	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] [(01/01/25)]	667,000
TTPT37074	Nâng sàn hốc mắt [(Chưa bao gồm tấm lót sàn) - (P1) (01/01/25)]	2,925,900
TTPT37075	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [(P3) (01/01/25)]	2,804,100
TTPT37076	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [(P3) (01/01/25)]	1,326,200
TTPT37077	Nạo hút thai trứng [(01/01/25)]	914,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37078	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [(01/01/25)]	376,500
TTPT37079	Nạo vết hạch cổ [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37080	Nạo vết hạch cổ chọn lọc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37081	Nạo vết hạch cổ chức năng [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37082	Nạo vết hạch cổ tiết căn [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37083	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37084	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37085	Nạo vết hạch D1 [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37086	Nạo vết hạch D2 [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37087	Nạo vết hạch D3 [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37088	Nạo vết hạch D4 [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37089	Nạo vết hạch trung thất [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37090	Nạo vết tổ chức hốc mắt [(PDB) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT37091	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản [(01/01/25)]	112,300
TTPT37092	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [(01/01/25)]	130,900
TTPT37093	Nhét bắc mũi sau [(01/01/25)]	139,000
TTPT37094	Nhét bắc mũi trước [(01/01/25)]	139,000
TTPT37095	Nhổ chân răng vĩnh viễn [(01/01/25)]	217,200
TTPT37096	Nhổ răng thừa [(01/01/25)]	239,500
TTPT37097	Nhổ răng vĩnh viễn [(P3) (01/01/25)]	239,500
TTPT37098	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [(01/01/25)]	110,600
TTPT37099	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT37100	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37101	Nối gân duỗi [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37102	Nối gân gấp [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37103	Nối mật - hồng tràng do ung thư [(01/01/25)]	4,870,100
TTPT37104	Nối mật ruột bên - bên [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37105	Nối mật ruột tận - bên [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37106	Nối nang tụy với dạ dày [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37107	Nối nang tụy với hồng tràng [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37108	Nối nang tụy với tá tràng [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37109	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng [(PDB) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37110	Nối niệu quản - đài thận [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT37111	Nội soi bàng quang [(01/01/25)]	575,300
TTPT37112	Nội soi bàng quang cắt u [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,721,800
TTPT37113	Nội soi bàng quang cắt u [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,030,900
TTPT37114	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [(01/01/25)]	575,300
TTPT37115	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) [(01/01/25)]	911,900
TTPT37116	Nội soi bàng quang có gây mê [(01/01/25)]	911,900
TTPT37117	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm [(01/01/25)]	720,300
TTPT37118	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang [(01/01/25)]	953,800
TTPT37119	Nội soi bàng quang sinh thiết [(01/01/25)]	720,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37120	Nội soi bàng quang tán sỏi [(Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.) - (P2) (01/01/25)]	1,345,000
TTPT37121	Nội soi bề cuốn mũi dưới [(01/01/25)]	165,500
TTPT37122	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT37123	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục [(01/01/25)]	953,800
TTPT37124	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,859,600
TTPT37125	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [(P2) (01/01/25)]	4,667,800
TTPT37126	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37127	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm [(01/01/25)]	1,108,300
TTPT37128	Nội soi can thiệp - cắt gấp bề thức ăn dạ dày [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37129	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [(Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.) (01/01/25)]	4,022,400
TTPT37130	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp [(01/01/25)]	1,743,100
TTPT37131	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa [(01/01/25)]	1,743,100
TTPT37132	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [(01/01/25)]	317,000
TTPT37133	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng [(Chưa bao gồm bóng nong thực quản) (01/01/25)]	2,373,500
TTPT37134	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37135	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37136	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37137	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37138	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [(Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.) (01/01/25)]	4,022,400
TTPT37139	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37140	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37141	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm [(01/01/25)]	310,500
TTPT37142	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37143	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị [(Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)) (01/01/25)]	798,300
TTPT37144	Nội soi đại tràng - lấy dị vật [(01/01/25)]	1,743,100
TTPT37145	Nội soi đại tràng sigma [(01/01/25)]	352,100
TTPT37146	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [(Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.) (01/01/25)]	656,700
TTPT37147	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [(01/01/25)]	468,800
TTPT37148	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [(Chưa bao gồm stent.) (01/01/25)]	1,238,400
TTPT37149	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê [(01/01/25)]	321,400
TTPT37150	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [(01/01/25)]	545,500
TTPT37151	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [(01/01/25)]	545,500
TTPT37152	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê [(01/01/25)]	321,400
TTPT37153	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê [(01/01/25)]	545,500
TTPT37154	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê [(01/01/25)]	545,500
TTPT37155	Nội soi họng [(Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.) (01/01/25)]	40,000
TTPT37156	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [(P1) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37157	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê] [(01/01/25)]	3,308,100
TTPT37158	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê] [(01/01/25)]	2,678,400
TTPT37159	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê] [(01/01/25)]	1,808,100
TTPT37160	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê] [(01/01/25)]	1,204,300
TTPT37161	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] [(01/01/25)]	705,500
TTPT37162	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê] [(01/01/25)]	213,900
TTPT37163	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất [(Đã bao gồm thuốc gây mê) - (P2) (01/01/25)]	5,081,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37164	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [(Đã bao gồm thuốc gây mê) - (P2) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT37165	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.) (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37166	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ Oddi [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.) (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37167	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.) (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37168	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy [(Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.) (01/01/25)]	2,522,400
TTPT37169	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.) (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37170	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [(Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.) (01/01/25)]	2,718,800
TTPT37171	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT37172	Nội soi mũi [(Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.) (01/01/25)]	40,000
TTPT37173	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	975,300
TTPT37174	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [(P1) (01/01/25)]	4,497,100
TTPT37175	Nội soi niệu quản chẩn đoán [(Chưa bao gồm sonde JJ.) (01/01/25)]	975,300
TTPT37176	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống sỏi mềm tán sỏi thận bằng laser [(Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37177	Nội soi nong niệu quản hẹp [(Chưa bao gồm Sonde JJ.) - (P1) (01/01/25)]	950,500
TTPT37178	Nội soi ổ bụng - sinh thiết [(01/01/25)]	1,095,300
TTPT37179	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37180	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [(01/01/25)]	905,700
TTPT37181	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết] [(01/01/25)]	1,508,100
TTPT37182	Nội soi phế quản ống mềm [(01/01/25)]	965,700
TTPT37183	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] [(01/01/25)]	793,800
TTPT37184	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê] [(01/01/25)]	1,601,900
TTPT37185	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê] [(01/01/25)]	545,500
TTPT37186	Nội soi tai [(Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.) (01/01/25)]	40,000
TTPT37187	Nội soi tai mũi họng [(Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.) (01/01/25)]	116,100
TTPT37188	Nội soi tán sỏi niệu đạo [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37189	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [(Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.) (01/01/25)]	1,345,000
TTPT37190	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận [(PDB) (01/01/25)]	4,343,300
TTPT37191	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê [(01/01/25)]	549,900
TTPT37192	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] [(01/01/25)]	754,400
TTPT37193	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] [(01/01/25)]	404,900
TTPT37194	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [(01/01/25)]	549,900
TTPT37195	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán [(01/01/25)]	245,500
TTPT37196	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] [(01/01/25)]	774,400
TTPT37197	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] [(01/01/25)]	350,500
TTPT37198	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] [(01/01/25)]	774,400
TTPT37199	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] [(01/01/25)]	350,500
TTPT37200	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [(01/01/25)]	276,500
TTPT37201	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [(Đã bao gồm chi phí Test HP) (01/01/25)]	493,800
TTPT37202	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí [(01/01/25)]	283,800
TTPT37203	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [(01/01/25)]	323,500
TTPT37204	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [(01/01/25)]	215,200
TTPT37205	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37206	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37207	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT37208	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi [(P1) (01/01/25)]	2,434,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37209	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37210	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,764,100
TTPT37211	Nối tắt ruột non - ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,764,100
TTPT37212	Nối thông động - tĩnh mạch [(01/01/25)]	1,176,100
TTPT37213	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch [(01/01/25)]	1,376,100
TTPT37214	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo.) (01/01/25)]	1,406,600
TTPT37215	Nối tụy ruột [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37216	Nối vị tràng [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P3) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37217	Nội xoay thai [(01/01/25)]	1,472,000
TTPT37218	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [(01/01/25)]	627,100
TTPT37219	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [(01/01/25)]	313,500
TTPT37220	Nong đường mật, Oddi qua nội soi [(Chưa bao gồm bóng nong.) (01/01/25)]	2,308,300
TTPT37221	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi [(01/01/25)]	2,373,500
TTPT37222	Nong niệu đạo [(01/01/25)]	273,500
TTPT37223	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu [(01/01/25)]	273,500
TTPT37224	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [(01/01/25)]	1,265,200
TTPT37225	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [(01/01/25)]	199,700
TTPT37226	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [(01/01/25)]	352,300
TTPT37227	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [(01/01/25)]	352,300
TTPT37228	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 [(01/01/25)]	611,000
TTPT37229	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [(01/01/25)]	450,000
TTPT37230	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [(01/01/25)]	700,200
TTPT37231	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước [(01/01/25)]	1,133,300
TTPT37232	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [(01/01/25)]	429,500
TTPT37233	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng [(Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	4,474,500
TTPT37234	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (PDB) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT37235	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (PDB) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT37236	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P2) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT37237	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,713,100
TTPT37238	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [(P1) (01/01/25)]	5,206,200
TTPT37239	Phẫu thuật bắt vít qua cương cột sống thất lưng qua da [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (P1) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37240	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37241	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,407,800
TTPT37242	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [(P2) (01/01/25)]	2,949,800
TTPT37243	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dãn dính màng phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37244	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37245	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37246	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,287,100
TTPT37247	Phẫu thuật bóc u thành ngực [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37248	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P2) (01/01/25)]	3,620,900
TTPT37249	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [(P1) (01/01/25)]	4,621,100

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37250	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37251	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37252	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT37253	Phẫu thuật cắt Amidan [(P2) (01/01/25)]	1,217,100
TTPT37254	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] [(P2) (01/01/25)]	1,761,400
TTPT37255	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator] [(Bao gồm cả Coblator.) (P2) (01/01/25)]	2,487,100
TTPT37256	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [(P3) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37257	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [(Chưa bao gồm máy dò thần kinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,658,900
TTPT37258	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(P3) (01/01/25)]	3,135,800
TTPT37259	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] [(P3) (01/01/25)]	1,385,400
TTPT37260	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phloïd [(P2) (01/01/25)]	3,135,800
TTPT37261	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [(P3) (01/01/25)]	3,135,800
TTPT37262	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT37263	Phẫu thuật cắt cụt chi [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT37264	Phẫu thuật cắt cụt đùi [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT37265	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [(P2) (01/01/25)]	2,872,600
TTPT37266	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37267	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37268	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách [(P1) (01/01/25)]	5,507,100
TTPT37269	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,576,400
TTPT37270	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [(P1) (01/01/25)]	4,849,400
TTPT37271	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng [(Đã bao gồm dao cắt.) - (P2) (01/01/25)]	4,003,900
TTPT37272	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên [(P2) (01/01/25)]	570,300
TTPT37273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT37274	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(P2) (01/01/25)]	3,135,800
TTPT37275	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [(P3) (01/01/25)]	344,200
TTPT37276	Phẫu thuật cắt phanh má [(P3) (01/01/25)]	344,200
TTPT37277	Phẫu thuật cắt phanh môi [(P3) (01/01/25)]	344,200
TTPT37278	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	9,583,300
TTPT37279	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [(P1) (01/01/25)]	4,110,800
TTPT37280	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [(P3) (01/01/25)]	2,104,900
TTPT37281	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [(P1) (01/01/25)]	4,436,400
TTPT37282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	4,944,000
TTPT37283	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,260,800
TTPT37284	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [(P2) (01/01/25)]	3,001,800
TTPT37285	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37286	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,396,600
TTPT37287	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [(P1) (01/01/25)]	4,168,300
TTPT37288	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [(P1) (01/01/25)]	6,375,900
TTPT37289	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [(PDB) (01/01/25)]	10,506,300
TTPT37290	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [(PDB) (01/01/25)]	8,104,200
TTPT37291	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	6,140,200
TTPT37292	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P2) (01/01/25)]	4,944,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT37293	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37294	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37295	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] [(P1) (01/01/25)]	1,761,400
TTPT37296	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37297	Phẫu thuật cắt u đa vùng mặt [(P2) (01/01/25)]	2,928,100
TTPT37298	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII [(PDB) (01/01/25)]	6,572,800
TTPT37299	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII [(PDB) (01/01/25)]	6,572,800
TTPT37300	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,436,100
TTPT37301	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [(P1) (01/01/25)]	3,311,900
TTPT37302	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [(P2) (01/01/25)]	3,311,900
TTPT37303	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi [(P2) (01/01/25)]	1,646,800
TTPT37304	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT37305	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [(P2) (01/01/25)]	1,646,800
TTPT37306	Phẫu thuật cắt u thành bụng [(P1) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37307	Phẫu thuật cắt u thành ngực [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37308	Phẫu thuật cắt u trung thất [(PDB) (01/01/25)]	11,295,200
TTPT37309	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT37310	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [(PDB) (01/01/25)]	6,836,200
TTPT37311	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,212,300
TTPT37312	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [(P2) (01/01/25)]	2,932,800
TTPT37313	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa [(P2) (01/01/25)]	4,211,900
TTPT37314	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37315	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37316	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [(P1) (01/01/25)]	9,076,600
TTPT37317	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ [(PDB) (01/01/25)]	3,963,300
TTPT37318	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,456,900
TTPT37319	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [(P1) (01/01/25)]	4,142,300
TTPT37320	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [(P1) (01/01/25)]	5,657,000
TTPT37321	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37322	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [(Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	3,411,300
TTPT37323	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp [(Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	9,856,300
TTPT37324	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau [(Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	9,856,300
TTPT37325	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P1) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT37326	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà [(P1) (01/01/25)]	4,535,700
TTPT37327	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [(P1) (01/01/25)]	5,530,000
TTPT37328	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37329	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cui lệch xương [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37330	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp [(Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	9,856,300
TTPT37331	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau [(Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	9,856,300
TTPT37332	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (P1) (01/01/25)]	7,667,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37333	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (PDB) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT37334	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [(Chưa bao gồm sonde)] - (P1) (01/01/25)]	1,920,900
TTPT37335	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng [(P2) (01/01/25)]	3,217,800
TTPT37336	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [(P1) (01/01/25)]	4,197,200
TTPT37337	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng [(P1) (01/01/25)]	4,157,300
TTPT37338	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài) [(P1) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37339	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [(P2) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37340	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [(P1) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37341	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [(P1) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37342	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [(P1) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37343	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt) [(P1) (01/01/25)]	2,572,800
TTPT37344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [(P2) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37345	Phẫu thuật chuyển ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT37346	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên [(PDB) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT37347	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT37348	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu [(PDB) (01/01/25)]	20,024,700
TTPT37349	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT37350	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT37351	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,592,600
TTPT37352	Phẫu thuật cố định chấm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...) [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,592,600
TTPT37353	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37354	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37355	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37356	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37357	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37358	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính [(Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.) - (P1) (01/01/25)]	1,322,100
TTPT37359	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [(P2) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT37360	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [(P2) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT37361	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai [(P1) (01/01/25)]	6,258,000
TTPT37362	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [(P2) (01/01/25)]	3,595,500
TTPT37363	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37364	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [(Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	4,474,500
TTPT37365	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) [(Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	4,474,500
TTPT37366	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất [(Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	4,474,500
TTPT37367	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,696,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37368	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(P2) (01/01/25)]	1,925,900
TTPT37369	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37370	Phẫu thuật đập nát phần mềm các cơ quan vận động [(P1) (01/01/25)]	5,204,600
TTPT37371	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [(P2) (01/01/25)]	7,825,900
TTPT37372	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P2) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37373	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,577,600
TTPT37374	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P2) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37375	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) [(Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	2,020,300
TTPT37376	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37377	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37378	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [(P1) (01/01/25)]	3,142,500
TTPT37379	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P2) (01/01/25)]	3,923,600
TTPT37380	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37381	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT37382	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37383	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37384	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan [(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chỉ phí DSA.) - (P1) (01/01/25)]	5,170,100
TTPT37385	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37386	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37387	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37388	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37389	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim [(P1) (01/01/25)]	2,636,500
TTPT37390	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu [(P1) (01/01/25)]	2,636,500
TTPT37391	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37392	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [(P2) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37393	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [(P2) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37394	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(P1) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37395	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên [(P1) (01/01/25)]	4,133,900
TTPT37396	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên [(P1) (01/01/25)]	4,133,900
TTPT37397	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép [(P1) (01/01/25)]	1,194,100
TTPT37398	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [(PDB) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT37399	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37400	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37401	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37402	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37403	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37404	Phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37405	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37406	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,276,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37407	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37408	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37409	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37410	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37411	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37412	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37413	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [(P1) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT37414	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [(P1) (01/01/25)]	3,993,400
TTPT37415	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vũ bằng kỹ thuật giãn da [(P1) (01/01/25)]	4,436,400
TTPT37416	Phẫu thuật điều trị són tiểu [(P1) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT37417	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính [(Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37418	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật [(Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37419	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37420	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37421	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37422	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37423	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37424	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37425	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37426	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37427	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37428	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,816,800
TTPT37429	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37430	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [(Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	3,512,900
TTPT37431	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [(PDB) (01/01/25)]	3,405,300
TTPT37432	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37433	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37434	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37435	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.) - (PDB) (01/01/25)]	16,155,000
TTPT37436	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ [(Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).) - (PDB) (01/01/25)]	12,568,600
TTPT37437	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.) - (PDB) (01/01/25)]	16,155,000
TTPT37438	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [(Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	13,594,200
TTPT37439	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [(Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	13,594,200
TTPT37440	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT37441	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT37442	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(P2) (01/01/25)]	5,449,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT37443	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT37444	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT37445	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [(Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	7,381,300
TTPT37446	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [(Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	7,381,300
TTPT37447	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [(P1) (01/01/25)]	2,767,900
TTPT37448	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [(Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học) - (PDB) (01/01/25)]	14,778,300
TTPT37449	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37450	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.) - (PDB) (01/01/25)]	16,155,000
TTPT37451	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực [(Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).) - (PDB) (01/01/25)]	12,568,600
TTPT37452	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương [(Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học) - (PDB) (01/01/25)]	14,778,300
TTPT37453	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [(Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	2,275,900
TTPT37454	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37455	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37456	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm [(PDB) (01/01/25)]	5,258,000
TTPT37457	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống [(Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37458	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37459	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37460	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37461	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37462	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37463	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT37464	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37465	Phẫu thuật Epicanthus [(P2) (01/01/25)]	930,200
TTPT37466	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT37467	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT37468	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [(P1) (01/01/25)]	1,402,600
TTPT37469	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37470	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37471	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37472	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37473	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu [(PDB) (01/01/25)]	6,646,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37474	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,938,500
TTPT37475	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,938,500
TTPT37476	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,938,500
TTPT37477	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,938,500
TTPT37478	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính [(P2) (01/01/25)]	3,065,600
TTPT37479	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [(P2) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT37480	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [(P2) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT37481	Phẫu thuật ghép móng [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT37482	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT37483	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [(Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	5,105,100
TTPT37484	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên [(P1) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37485	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37486	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37487	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37488	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [(P1) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37489	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37490	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37491	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	6,245,700
TTPT37492	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống] [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT37493	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	6,245,700
TTPT37494	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [(P1) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT37495	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37496	Phẫu thuật giám áp dây VII [(P1) (01/01/25)]	7,551,300
TTPT37497	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù [(Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.) - (P1) (01/01/25)]	3,206,300
TTPT37498	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [(P1) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37499	Phẫu thuật Heller [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37500	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng [(PDB) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT37501	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng [(P1) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT37502	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái [(P1) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT37503	Phẫu thuật hẹp khe mi [(P2) (01/01/25)]	763,600
TTPT37504	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi [(PDB) (01/01/25)]	5,712,200
TTPT37505	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37506	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P2) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37507	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37511	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P2) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37512	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37514	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37523	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mầm chày [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37531	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37532	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (PDB) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở: III thân hai xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) (P2) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37549	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37550	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương bàn và ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37551	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37552	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37553	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37554	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37555	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37557	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37558	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37560	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37564	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37565	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37566	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37567	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37569	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37570	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37571	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37572	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37573	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37574	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37575	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37576	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37577	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37578	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37579	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37580	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37581	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37582	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37583	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37584	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37585	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37586	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37587	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37588	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37589	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37590	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37591	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37592	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37593	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37594	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37595	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37596	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P2) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37597	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37598	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37599	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37600	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37601	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37602	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37603	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37604	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37605	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37606	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37607	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37608	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37609	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37610	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [(Chưa bao gồm kim hoặc đinh.) - (P1) (01/01/25)]	4,324,900
TTPT37611	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT37612	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	5,474,500
TTPT37613	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37614	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [(P3) (01/01/25)]	2,767,900
TTPT37615	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37616	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P2) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37617	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37618	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt [(P1) (01/01/25)]	3,493,200
TTPT37619	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT37620	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,850,000
TTPT37621	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu [(P1) (01/01/25)]	4,094,300
TTPT37622	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37623	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ [(P1) (01/01/25)]	4,094,300
TTPT37624	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,782,400
TTPT37625	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [(P2) (01/01/25)]	3,594,800
TTPT37626	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...) [(P1) (01/01/25)]	913,600
TTPT37627	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [(P2) (01/01/25)]	830,200
TTPT37628	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] [(P2) (01/01/25)]	1,220,300
TTPT37629	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37630	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [(Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	4,002,600
TTPT37631	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [(Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	4,002,600
TTPT37632	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [(Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	4,002,600
TTPT37633	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [(Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.) - (P1) (01/01/25)]	4,002,600
TTPT37634	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,538,800
TTPT37635	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [(P2) (01/01/25)]	3,116,800
TTPT37636	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37637	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,390,200
TTPT37638	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37639	Phẫu thuật làm vận động khớp gối [(P1) (01/01/25)]	3,447,900
TTPT37640	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (PDB) (01/01/25)]	7,667,700

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37641	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (PDB) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT37642	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đùi ngoài + đóng thoát vị màng tử hoặc thoát vị tử-màng tử, bằng đường vào phía sau [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.) - (PDB) (01/01/25)]	8,229,200
TTPT37643	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,338,600
TTPT37644	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.) - (P2) (01/01/25)]	4,085,900
TTPT37645	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [(Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	7,392,200
TTPT37646	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,293,500
TTPT37647	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [(P1) (01/01/25)]	2,856,600
TTPT37648	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da [(Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	5,496,100
TTPT37649	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây mê) [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P3) (01/01/25)]	3,209,900
TTPT37650	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37651	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37652	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P2) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37653	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37654	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37655	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37656	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37657	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37658	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P2) (01/01/25)]	4,944,000
TTPT37659	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [(P1) (01/01/25)]	1,051,700
TTPT37660	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37661	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37662	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [(P1) (01/01/25)]	4,570,200
TTPT37663	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [(P1) (01/01/25)]	4,739,300
TTPT37664	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,773,600
TTPT37665	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [(P2) (01/01/25)]	2,604,800
TTPT37666	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,631,000
TTPT37667	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [(P1) (01/01/25)]	3,376,200
TTPT37668	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TÊ (01/01/25)]	5,268,900
TTPT37669	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [(PDB) (01/01/25)]	6,517,600
TTPT37670	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,193,100
TTPT37671	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [(P1) (01/01/25)]	4,395,200
TTPT37672	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,578,900
TTPT37673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [(P1) (01/01/25)]	4,739,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37674	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TÊ (01/01/25)]	7,223,900
TTPT37675	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [(PDB) (01/01/25)]	8,625,200
TTPT37676	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [(Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	1,722,100
TTPT37677	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37678	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [(Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	5,496,100
TTPT37679	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) [(PDB) (01/01/25)]	7,840,200
TTPT37680	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu [(Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	5,496,100
TTPT37681	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P1) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37682	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37683	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) - (P3) (01/01/25)]	2,816,900
TTPT37684	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37685	Phẫu thuật loét tỉ đè cùn cắt bằng ghép da tự thân [(P2) (01/01/25)]	5,449,400
TTPT37686	Phẫu thuật Longo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.) - (P2) (01/01/25)]	2,507,900
TTPT37687	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.) - (P2) (01/01/25)]	2,507,900
TTPT37688	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37689	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37690	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37691	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,872,900
TTPT37692	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [(P2) (01/01/25)]	3,628,800
TTPT37693	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [(P1) (01/01/25)]	3,939,300
TTPT37694	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [(P1) (01/01/25)]	4,308,300
TTPT37695	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,536,400
TTPT37696	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [(P1) (01/01/25)]	4,308,300
TTPT37697	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,651,700
TTPT37698	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(P2) (01/01/25)]	3,217,800
TTPT37699	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,478,500
TTPT37700	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [(P2) (01/01/25)]	3,054,800
TTPT37701	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,888,600
TTPT37702	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(P1) (01/01/25)]	4,721,300
TTPT37703	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	1,570,700
TTPT37704	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [(P2) (01/01/25)]	3,340,900
TTPT37705	Phẫu thuật mở cạnh mũi [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,634,300
TTPT37706	Phẫu thuật mở cạnh mũi [(P1) (01/01/25)]	5,244,100
TTPT37707	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37708	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy [(P1) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37709	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [(P3) (01/01/25)]	759,800
TTPT37710	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...) [(P1) (01/01/25)]	2,333,000
TTPT37711	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [(P3) (01/01/25)]	3,045,800
TTPT37712	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT37713	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,669,600
TTPT37714	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng [(PDB) (01/01/25)]	3,279,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37715	Phẫu thuật mở rộng khe mí [(P2) (01/01/25)]	763,600
TTPT37716	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [(PDB) (01/01/25)]	4,969,100
TTPT37717	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng đổi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P2) (01/01/25)]	930,200
TTPT37718	Phẫu thuật mộng đơn thuần [(P2) (01/01/25)]	960,200
TTPT37719	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	2,910,400
TTPT37720	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [(P1) (01/01/25)]	4,936,000
TTPT37721	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37722	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37723	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37724	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [(P2) (01/01/25)]	852,900
TTPT37725	Phẫu thuật nạo VA nội soi [(P2) (01/01/25)]	3,045,800
TTPT37726	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT37727	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37728	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37729	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37730	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37731	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [(P1) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37732	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37733	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [(P2) (01/01/25)]	3,011,900
TTPT37734	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37735	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37736	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37737	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37738	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chày [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37739	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37740	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT37741	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [(P2) (01/01/25)]	398,600
TTPT37742	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [(P2) (01/01/25)]	398,600
TTPT37743	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [(P2) (01/01/25)]	398,600
TTPT37744	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [(P3) (01/01/25)]	398,600
TTPT37745	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [(P3) (01/01/25)]	369,500
TTPT37746	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [(P2) (01/01/25)]	239,500
TTPT37747	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37748	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT37749	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT37750	Phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT37751	Phẫu thuật nội soi bít lỗ thủng vách ngăn mũi [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P1) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37752	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37753	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [(P1) (01/01/25)]	6,548,300
TTPT37754	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37755	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	2,981,800
TTPT37756	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37757	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT37758	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37759	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37760	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37761	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kín khí phổi [(Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.) - (P1) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT37762	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37763	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37764	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37765	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37766	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37767	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37768	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37769	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37770	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37771	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37772	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37773	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37774	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37775	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37776	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37777	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,897,800
TTPT37778	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37779	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37780	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	6,443,300
TTPT37781	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,443,300
TTPT37782	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,443,300
TTPT37783	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37784	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37785	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37786	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37787	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [(P2) (01/01/25)]	4,211,900
TTPT37788	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37789	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37790	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37791	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37792	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37793	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37794	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37795	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37796	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37797	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37798	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37799	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37800	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [(P1) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT37801	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37802	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37803	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37804	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37805	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37806	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37807	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37808	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37809	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37810	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37811	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37812	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37813	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37814	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37815	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37816	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37817	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37818	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37819	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37820	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37821	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37822	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37823	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37824	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37825	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37826	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37827	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37828	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37829	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37830	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] [(P1) (01/01/25)]	6,168,600
TTPT37831	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37832	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT37833	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37834	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU [(P1) (01/01/25)]	6,346,300
TTPT37835	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [(Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37836	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang [(Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37837	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [(Chưa bao gồm lưới bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37838	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37839	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	10,787,800
TTPT37840	Phẫu thuật nội soi cắt lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,897,800
TTPT37841	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,897,800
TTPT37842	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [(P1) (01/01/25)]	2,818,700
TTPT37843	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [(Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37844	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37845	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37846	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37847	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37848	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,068,200
TTPT37849	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hổng tràng [(PDB) (01/01/25)]	5,057,900
TTPT37850	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37851	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P2) (01/01/25)]	4,596,000
TTPT37852	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37853	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] [(P1) (01/01/25)]	6,168,600
TTPT37854	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37855	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] [(P1) (01/01/25)]	6,168,600
TTPT37856	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37857	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mé] [(P2) (01/01/25)]	705,900
TTPT37858	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] [(P2) (01/01/25)]	489,500
TTPT37859	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [(P2) (01/01/25)]	2,818,700
TTPT37860	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [(P2) (01/01/25)]	2,818,700
TTPT37861	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [(Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37862	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,781,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37863	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37864	Phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X chọn lọc [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37865	Phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X siêu chọn lọc [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37866	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37867	Phẫu thuật nội soi cắt thận thận kinh X [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37868	Phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	10,787,800
TTPT37869	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37870	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37871	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37872	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37873	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37874	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37875	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37876	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37877	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	10,787,800
TTPT37878	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	10,787,800
TTPT37879	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37880	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37881	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,193,400
TTPT37882	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,193,400
TTPT37883	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37884	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,193,400
TTPT37885	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37886	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,193,400
TTPT37887	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37888	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,193,400
TTPT37889	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (PDB) (01/01/25)]	4,561,600
TTPT37890	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] [(PDB) (01/01/25)]	8,302,400
TTPT37891	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,302,500
TTPT37892	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37893	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37894	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37895	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37896	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37897	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37898	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37899	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (PDB) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37900	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [(P1) (01/01/25)]	6,346,300
TTPT37901	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [(P1) (01/01/25)]	6,346,300
TTPT37902	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT37903	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [(PDB) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT37904	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	5,030,900
TTPT37905	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT37906	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37907	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (PDB) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37908	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37909	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời [(PDB) (01/01/25)]	5,057,900
TTPT37910	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37911	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [(P1) (01/01/25)]	4,535,700
TTPT37912	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút [(P1) (01/01/25)]	4,535,700
TTPT37913	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37914	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,068,200
TTPT37915	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (P1) (01/01/25)]	9,611,800
TTPT37916	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37917	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37918	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37919	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt [(P2) (01/01/25)]	3,340,900
TTPT37920	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT37921	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (P1) (01/01/25)]	6,463,600
TTPT37922	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC [(PDB) (01/01/25)]	5,057,900
TTPT37923	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37924	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37925	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37926	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [(Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,781,900
TTPT37927	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,068,200
TTPT37928	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [(Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.) - (PDB) (01/01/25)]	10,967,300
TTPT37929	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [(Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.) - (P1) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT37930	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	10,787,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37931	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng [(PDB) (01/01/25)]	9,151,800
TTPT37932	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi [(PDB) (01/01/25)]	9,151,800
TTPT37933	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37934	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT37935	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [(P2) (01/01/25)]	4,211,900
TTPT37936	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [(P2) (01/01/25)]	4,211,900
TTPT37937	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT37938	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37939	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng [(Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,747,100
TTPT37940	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [(Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,747,100
TTPT37941	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [(Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,747,100
TTPT37942	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [(Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,692,400
TTPT37943	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [(Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,747,100
TTPT37944	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37945	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37946	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37947	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37948	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ [(P2) (01/01/25)]	1,646,800
TTPT37949	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3) (01/01/25)]	3,209,900
TTPT37950	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [(Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37951	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [(Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37952	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [(P1) (01/01/25)]	2,818,700
TTPT37953	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật [(PDB) (01/01/25)]	5,057,900
TTPT37954	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT37955	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT37956	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37957	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37958	Phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37959	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT37960	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37961	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT37962	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37963	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37964	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mô nhon trên lõi cầu ngoài [(Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37965	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37966	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	5,597,800
TTPT37967	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu [(Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT37968	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37969	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37970	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37971	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [(P1) (01/01/25)]	6,353,000
TTPT37972	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [(P1) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT37973	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37974	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [(P1) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT37975	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37976	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37977	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [(PDB) (01/01/25)]	9,076,600
TTPT37978	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37979	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37980	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37981	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (P1) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT37982	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37983	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37984	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37985	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37986	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37987	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37988	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [(P1) (01/01/25)]	5,521,300
TTPT37989	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37990	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực [(P1) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT37991	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [(Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT37992	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT37993	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [(P1) (01/01/25)]	3,136,900
TTPT37994	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37995	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT37996	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT37997	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P1) (01/01/25)]	2,917,900
TTPT37998	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT37999	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38000	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38001	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT38002	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT38003	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [(P1) (01/01/25)]	3,136,900
TTPT38004	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38005	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38006	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT38007	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38008	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT38009	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38010	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38011	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [(P1) (01/01/25)]	2,815,900
TTPT38012	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	3,663,800
TTPT38013	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38014	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT38015	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [(P1) (01/01/25)]	5,970,800
TTPT38016	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	4,281,900
TTPT38017	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [(P1) (01/01/25)]	4,497,100
TTPT38018	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	3,781,900
TTPT38019	Phẫu thuật nội soi lấy u nền dạ dày [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT38020	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [(P1) (01/01/25)]	9,076,600
TTPT38021	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [(P1) (01/01/25)]	5,244,100
TTPT38022	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [(P1) (01/01/25)]	2,745,200
TTPT38023	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da [(P1) (01/01/25)]	2,745,200
TTPT38024	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3) (01/01/25)]	1,075,700
TTPT38025	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT38026	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái [(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.) - (PDB) (01/01/25)]	6,632,200
TTPT38027	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	4,281,900
TTPT38028	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	4,281,900
TTPT38029	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật [(P1) (01/01/25)]	2,745,200
TTPT38030	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi [(P2) (01/01/25)]	705,900
TTPT38031	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [(P2) (01/01/25)]	2,745,200
TTPT38032	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38033	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.) - (P1) (01/01/25)]	4,068,200
TTPT38034	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [(P2) (01/01/25)]	3,180,600
TTPT38035	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [(P2) (01/01/25)]	3,180,600
TTPT38036	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau [(P2) (01/01/25)]	9,076,600
TTPT38037	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê) [Coblator] [(P2) (01/01/25)]	1,658,900
TTPT38038	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38039	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38040	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38041	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38042	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT38043	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT38044	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT38045	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38046	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38047	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang. [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38048	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,663,800
TTPT38049	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng [(P1) (01/01/25)]	3,431,900
TTPT38050	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [(P1) (01/01/25)]	5,437,300
TTPT38051	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [(P2) (01/01/25)]	5,395,300
TTPT38052	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [(P1) (01/01/25)]	4,497,100
TTPT38053	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38054	Phẫu thuật nội soi sơ sinh đục tử [(P1) (01/01/25)]	9,585,300
TTPT38055	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở) [(P1) (01/01/25)]	9,076,600
TTPT38056	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [(P1) (01/01/25)]	4,497,100
TTPT38057	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [(P1) (01/01/25)]	4,497,100
TTPT38058	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT38059	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT38060	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38061	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38062	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38063	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38064	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38065	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tử đầu [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38066	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38067	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38068	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38069	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ độn [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38070	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38071	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [(Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.) - (PDB) (01/01/25)]	4,594,500
TTPT38072	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (01/01/25)]	4,733,300
TTPT38073	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (PDB) (sử dụng laser tán sỏi) (01/01/25)]	4,733,300
TTPT38074	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT38075	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai [(Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, nẹp, ốc, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT38076	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT38077	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT38078	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (PDB) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT38079	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [(P1) (01/01/25)]	5,503,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT38080	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38081	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong [(PDB) (01/01/25)]	3,963,300
TTPT38082	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,033,900
TTPT38083	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	2,981,800
TTPT38084	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT38085	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [(P1) (01/01/25)]	5,988,800
TTPT38086	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận [(P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38087	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(P1) (01/01/25)]	5,503,300
TTPT38088	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [(P2) (01/01/25)]	3,180,600
TTPT38089	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [(P1) (01/01/25)]	7,279,100
TTPT38090	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [(P1) (01/01/25)]	3,136,900
TTPT38091	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ [(Chưa bao gồm keo sinh học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,677,800
TTPT38092	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [(P1) (01/01/25)]	7,279,100
TTPT38093	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [(P1) (01/01/25)]	5,859,300
TTPT38094	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(PDB) (01/01/25)]	7,279,100
TTPT38095	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,707,000
TTPT38096	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [(P2) (01/01/25)]	3,405,300
TTPT38097	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên [(PDB) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT38098	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1) (01/01/25)]	4,870,100
TTPT38099	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ [(P1) (01/01/25)]	8,512,000
TTPT38100	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII [(PDB) (01/01/25)]	8,512,000
TTPT38101	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới [(Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT38102	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.) - (P1) (01/01/25)]	4,955,100
TTPT38103	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] [(P2) (01/01/25)]	698,800
TTPT38104	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] [(P2) (01/01/25)]	1,351,400
TTPT38105	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] [(P2) (01/01/25)]	1,572,200
TTPT38106	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] [(P2) (01/01/25)]	935,200
TTPT38107	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] [(P2) (01/01/25)]	1,188,600
TTPT38108	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] [(P2) (01/01/25)]	1,833,000
TTPT38109	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] [(P2) (01/01/25)]	2,068,800
TTPT38110	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] [(P2) (01/01/25)]	1,387,000
TTPT38111	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt [(P1) (01/01/25)]	2,497,500
TTPT38112	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [(PDB) (01/01/25)]	4,886,100
TTPT38113	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,854,100
TTPT38114	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(P1) (01/01/25)]	4,886,100
TTPT38115	Phẫu thuật rò sống mũi [(P1) (01/01/25)]	7,715,300
TTPT38116	Phẫu thuật rò xoang lệ [(Chưa bao gồm dao siêu âm.) - (P1) (01/01/25)]	4,936,000
TTPT38117	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [(P2) (01/01/25)]	1,857,900
TTPT38118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [(P1) (01/01/25)]	1,402,600
TTPT38119	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [(P1) (01/01/25)]	4,621,100
TTPT38120	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [(P3) (01/01/25)]	3,340,900
TTPT38121	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT38122	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT38123	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38124	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,493,700
TTPT38125	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38126	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38127	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38128	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38129	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38130	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [(P2) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38131	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT38132	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT38133	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38134	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38135	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [(P2) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT38136	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38137	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38138	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38139	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [(P1) (01/01/25)]	5,537,100
TTPT38140	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [(P1) (01/01/25)]	5,537,100
TTPT38141	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [(Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.) - (P1) (01/01/25)]	2,752,600
TTPT38142	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38143	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38144	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38145	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38146	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38147	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38148	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38149	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38150	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ [(Chưa bao gồm nẹp, vít.) - (PDB) (01/01/25)]	4,489,800
TTPT38151	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38152	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38153	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38154	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38155	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước [(P1) (01/01/25)]	7,715,300
TTPT38156	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P1) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT38157	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	3,923,600
TTPT38158	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38159	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	3,703,900
TTPT38160	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [(P1) (01/01/25)]	4,700,900
TTPT38161	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P2) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT38162	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P2) (01/01/25)]	3,209,900
TTPT38163	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P1) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT38164	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [(P1) (01/01/25)]	5,530,000
TTPT38165	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân [(PDB) (01/01/25)]	7,715,300
TTPT38166	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38167	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [(Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,996,300
TTPT38168	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi [(P1) (01/01/25)]	6,557,900
TTPT38169	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay [(P1) (01/01/25)]	3,720,600

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38170	Phẫu thuật tháo khớp chi [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38171	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT38172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT38173	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài [(P1) (01/01/25)]	2,333,000
TTPT38174	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,783,200
TTPT38175	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [(P1) (01/01/25)]	5,142,900
TTPT38176	Phẫu thuật thắt động mạch sàng [(P2) (01/01/25)]	1,646,800
TTPT38177	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [(P2) (01/01/25)]	3,596,900
TTPT38178	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong [(P1) (01/01/25)]	2,333,000
TTPT38179	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ [(PDB) (01/01/25)]	5,712,200
TTPT38180	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,798,100
TTPT38181	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu [(Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.) - (P1) (01/01/25)]	13,594,200
TTPT38182	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận [(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dụng dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.) - (PDB) (01/01/25)]	19,820,600
TTPT38183	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (PDB) (01/01/25)]	4,974,500
TTPT38184	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [(Chưa bao gồm khớp nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	4,974,500
TTPT38185	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT38186	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [(Chưa bao gồm khớp nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	4,102,500
TTPT38187	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [(Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.) - (PDB) (01/01/25)]	7,692,200
TTPT38188	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp [(P1) (01/01/25)]	5,530,000
TTPT38189	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [(Chưa bao gồm khớp nhân tạo.) (01/01/25)]	5,474,500
TTPT38190	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [(Chưa bao gồm khớp nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	5,474,500
TTPT38191	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [(Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).) - (PDB) (01/01/25)]	5,035,900
TTPT38192	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT38193	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P1) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT38194	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	6,120,200
TTPT38195	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.) - (P1) (01/01/25)]	3,526,900
TTPT38196	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [(P2) (01/01/25)]	5,204,600
TTPT38197	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [(P1) (01/01/25)]	5,537,100
TTPT38198	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa [(P1) (01/01/25)]	5,537,100
TTPT38199	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên [(P1) (01/01/25)]	5,537,100
TTPT38200	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38201	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38202	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38203	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38204	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38205	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38206	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38207	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38208	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38209	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P2) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38210	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38211	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [(P3) (01/01/25)]	1,509,500

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38212	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.) - (P1) (01/01/25)]	3,602,500
TTPT38213	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [(P1) (01/01/25)]	4,553,300
TTPT38214	Phẫu thuật treo sụn phễu [(P1) (01/01/25)]	2,333,000
TTPT38215	Phẫu thuật treo thận [(P1) (01/01/25)]	3,131,800
TTPT38216	Phẫu thuật tù mỏ dưới màng cứng [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (P1) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT38217	Phẫu thuật tù mỏ ngoài màng cứng [(Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ) - (P2) (01/01/25)]	7,667,700
TTPT38218	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.) - (PDB) (01/01/25)]	8,129,200
TTPT38219	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P1) (01/01/25)]	5,602,400
TTPT38220	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.) - (PDB) (01/01/25)]	8,129,200
TTPT38221	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.) - (PDB) (01/01/25)]	8,129,200
TTPT38222	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [(P1) (01/01/25)]	2,698,800
TTPT38223	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] [(P1) (01/01/25)]	771,000
TTPT38224	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] [(P1) (01/01/25)]	1,208,800
TTPT38225	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.) - (PDB) (01/01/25)]	8,129,200
TTPT38226	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [(P1) (01/01/25)]	4,699,100
TTPT38227	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [(P2) (01/01/25)]	3,044,900
TTPT38228	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren [(P1) (01/01/25)]	3,320,600
TTPT38229	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quai trụ dưới [(Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.) - (P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT38230	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P1) (01/01/25)]	6,419,200
TTPT38231	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P1) (01/01/25)]	6,419,200
TTPT38232	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [(Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.) - (P2) (01/01/25)]	5,074,300
TTPT38233	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [(Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P1) (01/01/25)]	6,419,200
TTPT38234	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P2) (01/01/25)]	3,209,900
TTPT38235	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,976,800
TTPT38236	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [(P2) (01/01/25)]	952,100
TTPT38237	Phẫu thuật vết hạch nách [(P1) (01/01/25)]	3,300,700
TTPT38238	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(P1) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT38239	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38240	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38241	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TẾ (01/01/25)]	2,149,000
TTPT38242	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [(P2) (01/01/25)]	2,767,900
TTPT38243	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [(Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P1) GÂY TẾ (01/01/25)]	4,304,000
TTPT38244	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [(P1) (01/01/25)]	5,204,600
TTPT38245	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (P1) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38246	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [(PDB) (01/01/25)]	5,204,600
TTPT38247	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [(P3) (01/01/25)]	2,767,900
TTPT38248	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P2) (01/01/25)]	5,966,400
TTPT38249	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí [(01/01/25)]	3,493,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38250	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não [(Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.) - (PDB) (01/01/25)]	7,447,200
TTPT38251	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38252	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38253	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38254	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38255	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38256	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38257	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38258	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38259	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38260	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38261	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38262	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38263	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời [(Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,094,200
TTPT38264	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh [(PDB) (01/01/25)]	8,512,000
TTPT38265	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TÊ (01/01/25)]	6,349,400
TTPT38266	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [(Chưa bao gồm mạch nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	7,634,600
TTPT38267	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...) [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT38268	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật] [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT38269	Phẫu thuật viêm xương [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38270	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu [(P3) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38271	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P3) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38272	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38273	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [(P1) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38274	Phẫu thuật viêm xương sọ [(Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.) - (P2) (01/01/25)]	6,095,200
TTPT38275	Phẫu thuật vít trực tiếp mồm nha trong điều trị gãy mồm nha [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.) - (PDB) (01/01/25)]	5,592,600
TTPT38276	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P2) (01/01/25)]	5,966,400
TTPT38277	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [(P3) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT38278	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [(P2) (01/01/25)]	5,657,000
TTPT38279	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [(Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.) - (P1) (01/01/25)]	3,923,600
TTPT38280	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [(P2) (01/01/25)]	2,490,900
TTPT38281	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) [(P1) (01/01/25)]	3,078,100
TTPT38282	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P2) (01/01/25)]	5,966,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38283	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (P2) (01/01/25)]	5,966,400
TTPT38284	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [(Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.) - (PDB) (01/01/25)]	5,966,400
TTPT38285	Phẫu thuật xử trí chảy máu sâu cắt Amidan (gây mê) [(P2) (01/01/25)]	3,045,800
TTPT38286	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P1) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT38287	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Heparin (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38288	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 40mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38289	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Lovenox 60mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38290	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 20mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38291	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 40mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38292	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [(Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.) Gemapaxane 60mg (01/01/25)]	3,477,200
TTPT38293	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển [(PDB) (01/01/25)]	5,663,200
TTPT38294	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement [(01/01/25)]	369,500
TTPT38295	Phương pháp Proetz [(01/01/25)]	69,300
TTPT38296	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng [(PDB) (01/01/25)]	20,024,700
TTPT38297	Rạch áp xe mi [(01/01/25)]	218,500
TTPT38298	Rạch áp xe túi lệ [(01/01/25)]	218,500
TTPT38299	Rửa bàng quang [(Chưa bao gồm hóa chất.) (01/01/25)]	230,500
TTPT38300	Rửa bàng quang lấy máu cục [(Chưa bao gồm hóa chất.) (01/01/25)]	230,500
TTPT38301	Rửa chất nhầy tiền phòng [(P2) (01/01/25)]	830,200
TTPT38302	Rửa củng đồ [(Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt) (01/01/25)]	48,300
TTPT38303	Rửa da dày cấp cứu [(01/01/25)]	152,000
TTPT38304	Rửa phổi toàn bộ [(Đã bao gồm thuốc gây mê) (01/01/25)]	8,858,800
TTPT38305	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) [(P2) (01/01/25)]	830,200
TTPT38306	Rút catheter đường hầm [(01/01/25)]	194,700
TTPT38307	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [(P2) (01/01/25)]	1,857,900
TTPT38308	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [(P2) (01/01/25)]	1,857,900
TTPT38309	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [(01/01/25)]	194,700
TTPT38310	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da [(01/01/25)]	194,700
TTPT38311	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận [(01/01/25)]	194,700
TTPT38312	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang [(01/01/25)]	953,800
TTPT38313	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang [(01/01/25)]	953,800
TTPT38314	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da [(Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.) (01/01/25)]	2,125,300
TTPT38315	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan [(Chưa bao gồm ống thông.) (01/01/25)]	659,900
TTPT38316	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF) [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT38317	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích [(Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.) (01/01/25)]	2,310,600
TTPT38318	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [(01/01/25)]	414,500
TTPT38319	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú [(01/01/25)]	2,367,500
TTPT38320	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da [(01/01/25)]	294,500
TTPT38321	Sinh thiết hốc mũi [(01/01/25)]	138,500
TTPT38322	Sinh thiết màng phổi mù [(01/01/25)]	463,500
TTPT38323	Sinh thiết niêm mạc [(01/01/25)]	138,500
TTPT38324	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [(P3) (01/01/25)]	151,000

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT38325	Sinh thiết tổ chức kết mạc [(P3) (01/01/25)]	151,000
TTPT38326	Sinh thiết tổ chức mi [(P3) (01/01/25)]	151,000
TTPT38327	Sinh thiết u họng miệng [(01/01/25)]	138,500
TTPT38328	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [(01/01/25)]	532,400
TTPT38329	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [(01/01/25)]	953,800
TTPT38330	Soi cổ tử cung [(01/01/25)]	68,100
TTPT38331	Soi đáy mắt trực tiếp [(01/01/25)]	60,000
TTPT38332	Soi góc tiền phòng [(01/01/25)]	60,000
TTPT38333	Soi đi [(01/01/25)]	55,100
TTPT38334	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng [(01/01/25)]	344,000
TTPT38335	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng [(P1) (01/01/25)]	4,034,300
TTPT38336	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối [(Chưa bao gồm chi phí màng.) - (PDB) (01/01/25)]	2,561,900
TTPT38337	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [(Chưa bao gồm gân nhân tạo.) - (PDB) (01/01/25)]	3,302,900
TTPT38338	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú [(P1) (01/01/25)]	3,720,600
TTPT38339	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	4,733,300
TTPT38340	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.) - (P1) (01/01/25)]	4,733,300
TTPT38341	Tán sỏi thận qua da [(Chưa bao gồm sonde JJ.) - (P1) (01/01/25)]	2,434,500
TTPT38342	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm [(PDB) (01/01/25)]	5,712,200
TTPT38343	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser [(PDB) (01/01/25)]	5,712,200
TTPT38344	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ [(Chưa bao gồm ống silicon.) - (P2) (01/01/25)]	1,644,100
TTPT38345	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [(PDB) (01/01/25)]	6,374,200
TTPT38346	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(P1) (01/01/25)]	3,279,000
TTPT38347	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (P1) (01/01/25)]	8,490,300
TTPT38348	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [(Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy) - (PDB) GÂY TÊ (01/01/25)]	4,846,800
TTPT38349	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [(Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.) - (PDB) (01/01/25)]	5,996,400
TTPT38350	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [(Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.) - (PDB) (01/01/25)]	5,996,400
TTPT38351	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,490,300
TTPT38352	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản [(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.) - (PDB) (01/01/25)]	8,490,300
TTPT38353	Tập các kiểu thở [(01/01/25)]	32,900
TTPT38354	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) [(01/01/25)]	33,400
TTPT38355	Tập đi với chân giả dưới gối [(01/01/25)]	33,400
TTPT38356	Tập đi với chân giả trên gối [(01/01/25)]	33,400
TTPT38357	Tập đi với gậy [(01/01/25)]	33,400
TTPT38358	Tập đi với khung tập đi [(01/01/25)]	33,400
TTPT38359	Tập đi với khung treo [(01/01/25)]	33,400
TTPT38360	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) [(01/01/25)]	33,400
TTPT38361	Tập đi với thanh song song [(01/01/25)]	33,400
TTPT38362	Tập điều hợp vận động [(01/01/25)]	59,300
TTPT38363	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động [(01/01/25)]	59,300
TTPT38364	Tập ho có trợ giúp [(01/01/25)]	32,900
TTPT38365	Tập lên, xuống cầu thang [(01/01/25)]	33,400
TTPT38366	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) [(01/01/25)]	318,700
TTPT38367	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động [(01/01/25)]	59,300
TTPT38368	Tập nuốt thức [(01/01/25)]	43,600
TTPT38369	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [(01/01/25)]	59,300

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT38370	Tập thăng bằng với bàn bập bênh [(01/01/25)]	33,400
TTPT38371	Tập vận động có kháng trở [(01/01/25)]	59,300
TTPT38372	Tập vận động có trợ giúp [(01/01/25)]	59,300
TTPT38373	Tập vận động thụ động [(01/01/25)]	59,300
TTPT38374	Tập vận động trên bóng [(01/01/25)]	33,400
TTPT38375	Tập với bàn nghiêng [(01/01/25)]	33,400
TTPT38376	Tập với dụng cụ chèo thuyền [(01/01/25)]	33,400
TTPT38377	Tập với dụng cụ quay khớp vai [(01/01/25)]	33,400
TTPT38378	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi [(01/01/25)]	14,700
TTPT38379	Tập với giàn treo các chi [(01/01/25)]	33,400
TTPT38380	Tập với ròng rọc [(01/01/25)]	14,700
TTPT38381	Tập với thang tường [(01/01/25)]	33,400
TTPT38382	Tập với xe đạp tập [(01/01/25)]	14,700
TTPT38383	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [(Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.) - (P1) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT38384	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc [(P1) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT38385	Thăm dò, sinh thiết gan [(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) - (P2) (01/01/25)]	2,683,900
TTPT38386	Tháo bỏ các ngón chân [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38387	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38388	Tháo đầu Silicon nội nhãn [(P2) (01/01/25)]	913,600
TTPT38389	Tháo đốt bàn [(P2) (01/01/25)]	3,226,900
TTPT38390	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38391	Tháo khớp cổ chân [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38392	Tháo khớp cổ tay do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38393	Tháo khớp gối [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38394	Tháo khớp háng [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38395	Tháo khớp háng do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38396	Tháo khớp khuỷu [(P3) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38397	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [(P1) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38398	Tháo khớp kiểu Pirogoff [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38399	Tháo lồng ruột non [(P2) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT38400	Tháo một nửa bàn chân trước [(P2) (01/01/25)]	3,994,900
TTPT38401	Tháo xoắn ruột non [(P2) (01/01/25)]	2,705,700
TTPT38402	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) [(P1) (01/01/25)]	3,433,300
TTPT38403	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng [(P2) (01/01/25)]	1,509,500
TTPT38404	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.) (Vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết thương có thẩm dịch, máu trong các tổn thương loét da, hở da diện tích > 6 cm ² ...)(01/01/25)]	64,300
TTPT38405	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.) (01/01/25)]	64,300
TTPT38406	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [(01/01/25)]	275,600
TTPT38407	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [(01/01/25)]	89,500
TTPT38408	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [(Vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết mổ sau phẫu thuật nhiễm khuẩn; vết mổ sau một phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên...)(01/01/25)]	89,500
TTPT38409	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [(01/01/25)]	193,600
TTPT38410	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [(01/01/25)]	148,600
TTPT38411	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [(01/01/25)]	121,400
TTPT38412	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [(01/01/25)]	148,600
TTPT38413	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm] [(01/01/25)]	275,600
TTPT38414	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm] [(01/01/25)]	148,600
TTPT38415	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm] [(01/01/25)]	193,600
TTPT38416	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] [(01/01/25)]	262,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38417	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] [(01/01/25)]	130,600
TTPT38418	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] [(01/01/25)]	130,600
TTPT38419	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn [(01/01/25)]	1,607,200
TTPT38420	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em [(01/01/25)]	1,607,200
TTPT38421	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn [(01/01/25)]	458,200
TTPT38422	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em [(01/01/25)]	458,200
TTPT38423	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn [(01/01/25)]	618,300
TTPT38424	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em [(01/01/25)]	618,300
TTPT38425	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em [(01/01/25)]	983,300
TTPT38426	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn [(01/01/25)]	983,300
TTPT38427	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [(Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.) (01/01/25)]	279,500
TTPT38428	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	64,300
TTPT38429	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	275,600
TTPT38430	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	89,500
TTPT38431	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	193,600
TTPT38432	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	148,600
TTPT38433	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [(Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.) (01/01/25)]	121,400
TTPT38434	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [(01/01/25)]	275,600
TTPT38435	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [(01/01/25)]	193,600
TTPT38436	Thay canuyn mở khí quản [(01/01/25)]	263,700
TTPT38437	Thay huyết tương sử dụng albumin [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT38438	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT38439	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT38440	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT38441	Thay huyết tương trong suy gan cấp [(Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.) (01/01/25)]	1,734,600
TTPT38442	Thay ống nội khí quản [(01/01/25)]	600,500
TTPT38443	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú [(01/01/25)]	511,400
TTPT38444	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [(Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.) (01/01/25)]	55,000
TTPT38445	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] [(Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy.) (01/01/25)]	625,000
TTPT38446	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] [(Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy.) (01/01/25)]	625,000
TTPT38447	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] [(01/01/25)]	625,000
TTPT38448	Thông vòi tử cung qua nội soi [(P2) (01/01/25)]	1,596,600
TTPT38449	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) [(01/01/25)]	700,200

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HBND)
TTPT38450	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [(Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.) (01/01/25)]	549,900
TTPT38451	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) [(Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.) (01/01/25)]	147,900
TTPT38452	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) [(01/01/25)]	2,379,900
TTPT38453	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo [(01/01/25)]	436,200
TTPT38454	Thương tích bàn tay phức tạp [(P1) (01/01/25)]	5,204,600
TTPT38455	Thụt tháo phân [(01/01/25)]	92,400
TTPT38456	Thủy châm [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38457	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38458	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38459	Thủy châm điều trị đau dây V [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38460	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38461	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38462	Thủy châm điều trị đau lưng [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38463	Thủy châm điều trị đau vai gáy [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38464	Thủy châm điều trị hội chứng stress [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38465	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38466	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38467	Thủy châm điều trị liệt chi trên [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38468	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38469	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38470	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38471	Thủy châm điều trị mất ngủ [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38472	Thủy châm điều trị sụp mí [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38473	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38474	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38475	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	77,100
TTPT38476	Tiêm bắp thịt [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	15,100
TTPT38477	Tiêm cân gan chân [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38478	Tiêm cạnh cột sống cổ [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38479	Tiêm cạnh cột sống ngực [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38480	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38481	Tiêm cạnh nhãn cầu [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	55,000
TTPT38482	Tiêm chất nhờn vào khớp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38483	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm [(01/01/25)]	171,900
TTPT38484	Tiêm corticoide vào khớp [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38485	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38486	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ) [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38487	Tiêm dưới da [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	15,100
TTPT38488	Tiêm dưới kết mạc [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	55,000
TTPT38489	Tiêm gân gấp ngón tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38490	Tiêm gân gót [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38491	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38492	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38493	Tiêm hậu nhãn cầu [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	55,000
TTPT38494	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư [(Chưa bao gồm hoá chất.) (01/01/25)]	240,500
TTPT38495	Tiêm hội chứng DeQuervain [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38496	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38497	Tiêm khớp bàn ngón chân [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38498	Tiêm khớp bàn ngón tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HĐND)
TTPT38499	Tiêm khớp cổ chân [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38500	Tiêm khớp cổ tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38501	Tiêm khớp cùi chỏ [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38502	Tiêm khớp đòn - cùi vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38503	Tiêm khớp đốt ngón tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38504	Tiêm khớp gối [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38505	Tiêm khớp háng [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38506	Tiêm khớp khuỷu tay [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38507	Tiêm khớp thái dương hàm [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38508	Tiêm khớp ức - sườn [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38509	Tiêm khớp ức đòn [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38510	Tiêm khớp vai [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38511	Tiêm ngoài màng cứng [(01/01/25)]	365,100
TTPT38512	Tiêm nhu mô giác mạc [(Chưa bao gồm thuốc.) (01/01/25)]	55,000
TTPT38513	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic [(Chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	104,400
TTPT38514	Tiêm nội nhãn [(01/01/25)]	245,100
TTPT38515	Tiêm tĩnh mạch [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	15,100
TTPT38516	Tiêm trong da [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.) (01/01/25)]	15,100
TTPT38517	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt] [(Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.) (PDB) (01/01/25)]	5,655,200
TTPT38518	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ tuần hoàn cấp [đặt] [(Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.) (PDB) (01/01/25)]	5,655,200
TTPT38519	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement [(01/01/25)]	245,500
TTPT38520	Treo cổ bằng quang điều trị sỏi rì ở nữ [(P2) (01/01/25)]	2,396,200
TTPT38521	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [(01/01/25)]	218,500
TTPT38522	Trích áp xe phần mềm lớn [(01/01/25)]	218,500
TTPT38523	Trích áp xe quanh Amidan [(01/01/25)]	771,900
TTPT38524	Trích áp xe quanh Amidan [(01/01/25)]	295,500
TTPT38525	Trích áp xe tầng sinh môn [(01/01/25)]	873,000
TTPT38526	Trích áp xe tuyến Bartholin [(01/01/25)]	951,600
TTPT38527	Trích áp xe vú [(01/01/25)]	251,500
TTPT38528	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc [(01/01/25)]	85,500
TTPT38529	Trích mủ mắt [(P3) (01/01/25)]	510,700
TTPT38530	Trích rạch màng nhĩ [(01/01/25)]	69,300
TTPT38531	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [(01/01/25)]	885,400
TTPT38532	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh sỏi đường [(01/01/25)]	218,500
TTPT38533	Truyền hóa chất động mạch [(Chưa bao gồm hoá chất.) (01/01/25)]	382,500
TTPT38534	Truyền hóa chất khoang màng bụng [(Chưa bao gồm hoá chất.) (01/01/25)]	240,500
TTPT38535	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] [(Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú) (01/01/25)]	172,800
TTPT38536	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] [(Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú) (01/01/25)]	144,800
TTPT38537	Truyền tĩnh mạch [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.) - Dung dịch thường 500ml (01/01/25)]	25,100
TTPT38538	Truyền tĩnh mạch [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.) - Dung dịch đậm 250ml (01/01/25)]	25,100
TTPT38539	Vá da tạo hình mi [(P1) (01/01/25)]	1,194,100
TTPT38540	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu [(P1) (01/01/25)]	1,244,100
TTPT38541	Vá nhĩ đơn thuần [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan) - (P2) (01/01/25)]	4,058,900
TTPT38542	Vá nhĩ đơn thuần [(Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy) - (P2) GÂY TÊ (01/01/25)]	3,204,200
TTPT38543	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [(P3) (01/01/25)]	1,043,500
TTPT38544	Truyền tĩnh mạch [(Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.) - Dung dịch đậm 500ml (01/01/25)]	25,100
TTPT38545	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm [(01/01/25)]	145,900

Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá viện phí (NQ118/NQ-HDND)
TTPT38546	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm [Cuồng rốn - (01/01/25)]	145,900
TTPT38547	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm [(01/01/25)]	435,900
TTPT38548	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm [(01/01/25)]	285,900
TTPT38549	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [(01/01/25)]	252,500
TTPT38550	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [(01/01/25)]	280,500
TTPT38551	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite [(01/01/25)]	280,500
TTPT38552	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [(01/01/25) (P1)]	5,186,800
TTPT38553	Phục hồi cổ răng bằng Composite [(01/01/25)]	369,500
TTPT38554	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp [(01/01/25)]	245,500
TTPT38555	Chích nhọt ống tai ngoài [(01/01/25) (P2)]	218,500
TTPT38556	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [(01/01/25) (P2)]	3,191,500
TTPT38557	Đo khúc xạ máy [(01/01/25)]	12,700
TTPT38558	Đo thị giác 2 mắt [(01/01/25)]	77,000
TTPT38559	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [(01/01/25)]	33,600